

2000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH CHO KỲ THI PTE		
Danh sách gồm 20 chủ đề phổ biến, mỗi chủ đề 100 từ.		
STT	Chủ đề	Số từ
1	01. Giáo dục & Học tập	100
2	02. Môi trường & Biến đổi khí hậu	100
3	03. Khoa học & Nghiên cứu	100
4	04. Công nghệ & Trí tuệ nhân tạo	100
5	05. Sức khỏe & Y học	100
6	06. Kinh tế & Tài chính	100
7	07. Kinh doanh & Việc làm	100
8	08. Xã hội & Văn hóa	100
9	09. Chính phủ, Chính trị & Luật pháp	100
10	10. Truyền thông & Giao tiếp	100
11	11. Toàn cầu hóa & Quan hệ quốc tế	100
12	12. Đô thị hóa & Cơ sở hạ tầng	100
13	13. Nông nghiệp & Thực phẩm	100
14	14. Năng lượng & Tài nguyên thiên nhiên	100
15	15. Tâm lý học & Hành vi con người	100
16	16. Lịch sử & Khảo cổ học	100
17	17. Nghệ thuật, Văn học & Giải trí	100
18	18. Giao thông & Du lịch	100
19	19. Dân số, Di cư & Nhân khẩu học	100
20	20. Từ vựng học thuật cốt lõi	100

2000 TỪ VỰNG PTE THEO CHỦ ĐỀ			
Phát âm theo IPA tiếng Anh Mỹ. Từ loại và nghĩa ưu tiên cách dùng phù hợp với từng chủ đề.			
01. Giáo dục & Học tập			
Từ vựng	Từ loại	Phát âm	Dịch nghĩa tiếng Việt
academy	Danh từ	/əˈkædəmi/	học viện; trường chuyên ngành
academic	Tính từ / Danh từ	/ˌækəˈdɛmɪk/	thuộc học thuật; giảng viên hoặc nhà nghiên cứu

admission	Danh từ	/æ'dmɪʃən/	sự nhập học; việc được chấp nhận vào trường
assignment	Danh từ	/ə'saɪnmənt/	bài tập; nhiệm vụ được giao
attendance	Danh từ	/ə'tendəns/	sự có mặt; tỷ lệ chuyên cần
campus	Danh từ	/'kæmpəs/	khuôn viên trường học
certificate	Danh từ	/sə'tɪfɪkət/	chứng chỉ; giấy chứng nhận
classroom	Danh từ	/'klæ.sɹum/	phòng học
curriculum	Danh từ	/kə'ɪkjələm/	chương trình giảng dạy
degree	Danh từ	/di'ɡi:/	bằng cấp; học vị
diploma	Danh từ	/di'ploumə/	bằng tốt nghiệp; văn bằng
discipline	Danh từ	/'dɪsəplən/	kỷ luật; ngành học
educator	Danh từ	/'edʒə.keɪtə/	nhà giáo; nhà giáo dục
enrollment	Danh từ	/ɛ'nɒʊlmənt/	sự ghi danh; số lượng người theo học
examination	Danh từ	/ɪ.gzæmə'neɪʃən/	kỳ thi; sự kiểm tra
faculty	Danh từ	/'fækəlti/	khoa; đội ngũ giảng viên
graduate	Danh từ / Động từ	/'ɡrædʒəwət/	người tốt nghiệp; tốt nghiệp
homework	Danh từ	/'hoʊ.mwɜ:k/	bài làm ở nhà (cho học sinh)
instruction	Danh từ	/'ɪnstɹʌkʃən/	sự hướng dẫn; chỉ dẫn
knowledge	Danh từ	/'nɒlədʒ/	sự hiểu biết, tri thức, kiến thức; học thức
lecture	Danh từ / Động từ	/'lektʃə/	bài giảng; giảng bài
literacy	Danh từ	/'lɪtə.əsi/	sự biết viết, sự biết đọc
mentor	Danh từ	/'me.ntsɹ/	giáo dục viên, mento
module	Danh từ	/'mɒdʒʊl/	học phần; mô-đun
motivation	Danh từ	/'mɒʊtə'veɪʃən/	sự thúc đẩy, động cơ thúc đẩy
nursery	Danh từ	/'nɜ:sə.i/	nhà trẻ; trường mầm non
pedagogy	Danh từ	/'pedə.ɡɒʊdʒi/	khoa sư phạm, giáo dục học
qualification	Danh từ	/'kwɒləfə'keɪʃən/	trình độ; bằng cấp chuyên môn

researcher	Danh từ	/ˈrɪsəˌtʃə/	nhà nghiên cứu
scholarship	Danh từ	/ˈskɒləˌʃɪp/	học bổng
semester	Danh từ	/səˈmestə/	học kỳ
seminar	Danh từ	/ˈseməˌnaɪ/	hội thảo chuyên đề
skill	Danh từ / Động từ	/ˈskɪl/	sự khéo léo, sự khéo tay, sự tinh xảo; kỹ năng, kỹ xảo; đáng kể, thành vấn đề
student	Danh từ	/ˈstudənt/	học sinh đại học, sinh viên; người được học bổng; nghiên cứu sinh được học bổng (ở một số trường đại học)
syllabus	Danh từ	/ˈsɪləbəs/	đề cương môn học
teacher	Danh từ	/ˈtitʃə/	giáo viên, cán bộ giảng dạy
textbook	Danh từ	/ˈteˌkstbʊk/	sách giáo khoa ((như) text)
training	Danh từ	/ˈtʁeɪnɪŋ/	sự dạy dỗ, sự rèn luyện; sự đào tạo
tuition	Danh từ	/tʃuˈɪʃən/	học phí; sự giảng dạy
undergraduate	Danh từ / Tính từ	/ˌʌndəˈɡrædʒwət/	sinh viên chưa tốt nghiệp; bậc đại học
university	Danh từ	/ˌjunəˈvɜːsəti/	trường đại học; tập thể (của một) trường đại học
assessment	Danh từ	/əˈsesmənt/	sự đánh giá; bài đánh giá
cognitive	Tính từ	/ˈkɒɡnɪtɪv/	thuộc nhận thức
compulsory	Tính từ	/kəˈmpʌlsə-i/	giáo dục phổ cập
concentration	Danh từ	/ˌkɒnsəˈntreɪʃən/	sự tập trung
educational	Tính từ	/ˌedʒəˈkeɪʃənəl/	thuộc ngành giáo dục; để giáo dục, sư phạm
evaluate	Động từ	/ɪˈvæljuˌeɪt/	ước lượng; định giá
memorize	Động từ	/ˈmeməˌaɪz/	ghi nhớ; học thuộc
participate	Động từ	/pɑːˈtɪsəˌpeɪt/	tham gia, tham dự; cùng góp phần; có phần nào, phần nào mang tính chất
revise	Động từ	/rɪˈvaɪz/	ôn tập; sửa đổi
accreditation	Danh từ	/əˌkredəˈteɪʃən/	sự kiểm định và công nhận chất lượng
apprentice	Danh từ / Động từ	/əˈprentəs/	người học việc, người học nghề; cho học việc, cho học nghề

aptitude	Danh từ	/ˈæptəˌtʊd/	aptitude for khuynh hướng; năng khiếu; năng lực, khả năng
bachelor	Danh từ	/ˈbætʃələ-/	người chưa vợ; tú tài
bibliography	Danh từ	/ˌbɪbliˈɒɡrəfi/	thư mục học
bilingual	Tính từ / Danh từ	/baɪˈlɪŋɡwəl/	song ngữ; người sử dụng hai ngôn ngữ
boarding	Danh từ	/ˈbɔːdɪŋ/	sự lót ván, sự lát ván; sự đóng bìa cứng (sách)
coursework	Danh từ	/ˈkɔːrsˌwɜːk/	bài tập và công việc trong một khóa học
credential	Danh từ	/kɹɪˈdenʃəl/	chứng chỉ; bằng cấp hoặc giấy chứng nhận năng lực
dean	Danh từ	/ˈdiːn/	chủ nhiệm khoa (trường đại học)
dissertation	Danh từ	/ˌdɪsəˈteɪʃən/	sự nghị luận, sự bàn luận; sự bình luận; bài nghị luận, bài luận văn; bài bình luận
doctorate	Danh từ	/ˈdɒktəət/	học vị tiến sĩ
dropout	Danh từ	/ˈdrɒˌpaʊt/	người bỏ học trước khi hoàn thành chương trình
elective	Tính từ / Danh từ	/ɪˈlektɪv/	do chọn lọc bằng bầu cử; có thể chọn lọc, không thể bắt buộc (môn học...)
elementary	Danh từ	/ˌeləˈmentɪ/	trường cấp hai
extracurricular	Tính từ	/ˌɛkstʃəkəˈɪkjələ-/	ngoại khóa
freshman	Danh từ	/ˈfʁeʃmən/	học sinh đại học năm thứ nhất ((cũng) fresher); học sinh đại học năm thứ nhất; cho học sinh đại học năm thứ nhất
grading	Danh từ	/ˈɡreɪdɪŋ/	việc chấm điểm hoặc xếp loại
internship	Danh từ	/ˈɪntəˌnʃɪp/	cương vị học sinh nội trú, chức vị bác sĩ thực tập nội trú; cương vị giáo sinh
lecturer	Danh từ	/ˈlektʃə-/	giảng viên (ở trường đại học)
matriculation	Danh từ	/məˌtrɪkjʊˈleɪʃn/	kỳ thi vào đại học
plagiarism	Danh từ	/ˈpleɪdʒəˌɪzəm/	sự ăn cắp, ý, sự ăn cắp văn; ý ăn cắp, văn ăn cắp
preschool	Tính từ	/ˈpriː skul/	trước tuổi đi học, trước tuổi đến trường

principal	Tính từ / Danh từ	/ˈprɪnsəpəl/	chính, chủ yếu; chính
professor	Danh từ	/prəˈfɛsə/	giáo sư (đại học)
proficiency	Danh từ	/prəˈfɪjənsi/	sự tài giỏi, sự thành thạo; tài năng (về việc gì)
pupil	Danh từ	/ˈpjupəl/	học trò, học sinh
registrar	Danh từ	/ˈrɛdʒɪˌstrɑː/	người giữ sổ (khai sinh, khai tử, giá thú...); hộ tịch viên
schooling	Danh từ	/ˈskulɪŋ/	sự dạy dỗ ở nhà trường, sự giáo dục ở nhà trường; tiền học phí ăn ở tại nhà trường
sophomore	Danh từ	/ˈsɒˌfmoʊ/	học sinh năm thứ hai đại học
thesis	Danh từ	/ˈθiːsəs/	luận văn, luận án; luận điểm, luận đề, thuyết
transcript	Danh từ	/ˈtræˌnskɪpt/	bảo sao, bản chép lại; bản dịch (một bản tốc ký)
tutorial	Tính từ	/tuˈtɔːriəl/	trợ lý học tập
vocational	Tính từ	/vəʊˈkeɪʃənəl/	nghề nghiệp
workshop	Danh từ	/ˈwɜːkʃɒp/	xưởng
achievement	Danh từ	/əˈtʃiːvmənt/	thành tích, thành tựu; sự đạt được, sự giành được; sự hoàn thành
comprehension	Danh từ	/ˌkæmpɹiˈhɛnjən/	sự hiểu, sự lĩnh hội, sự nhận thức; sự bao gồm, sự bao hàm
critical	Tính từ	/ˈkrɪtɪkəl/	(toán học) tới hạn
dedication	Danh từ	/ˌdɛdɪˈkeɪʃən/	sự cống hiến, sự hiến dâng; lời đề tặng (sách...)
educate	Động từ	/ˈɛdʒəˌkeɪt/	giáo dục, cho ăn học
instructional	Tính từ	/ˌɪˌnstɹʌkʃənəl/	sự dạy; kiến thức truyền cho; có tính chất tin tức cung cấp cho, có tính chất là tài liệu cung cấp cho
intellectual	Tính từ / Danh từ	/ˌɪntəˈlɛktʃuəl/	trí óc; vận dụng trí óc; có trí thức, hiểu biết rộng; tài trí
learned	Tính từ	/ˈlɜːnd/	hay chữ, có học thức, thông thái, uyên bác; của các nhà học giả; đòi hỏi học vấn

scholastic	Tính từ / Danh từ	/skə'ləstɪk/	nhà trường, (thuộc) giáo dục, (thuộc) nhà giáo; (thuộc) học thuật; (thuộc) sách vở
oral	Tính từ / Danh từ	/'ɔ:əl/	bằng lời nói, nói miệng; thi nói, thi vấn đáp
peer	Danh từ / Động từ	/'pi:/	bằng (ai), ngang hàng với (ai)
practical	Tính từ	/'præktəkəl/	thực tế, thực tiễn, thực dụng; có ích, có ích lợi thực tế, thiết thực
remedial	Tính từ	/ɪ'midiəl/	sự chữa bệnh, (thuộc) sự điều trị; để chữa bệnh, để điều trị; sự sửa chữa; để sửa chữa
study	Danh từ / Động từ	/'stʌdi/	học để đi thi (môn gì)
tutor	Danh từ / Động từ	/'tutə-/	trợ lý học tập (ở trường đại học Anh)

02. Môi trường & Biến đổi khí hậu

Từ vựng	Từ loại	Phát âm	Dịch nghĩa tiếng Việt
atmosphere	Danh từ	/'ætmə,sfɪ:/	khí quyển; bầu không khí
biodiversity	Danh từ	/ˌbaɪəʊdaɪ'vɜ:səti/	đa dạng sinh học
carbon	Danh từ	/'kaɪbən/	cacbon; lượng phát thải cacbon
climate	Danh từ	/'klaɪmət/	khí hậu
conservation	Danh từ	/ˌkɒnsə'veɪʃən/	sự bảo tồn; bảo vệ tài nguyên
contamination	Danh từ	/kə'ntæmə'neɪʃən/	sự ô nhiễm; nhiễm bẩn
deforestation	Danh từ	/dɪ'fɔɪ'steɪʃən/	sự phá rừng; sự phát quang
desertification	Danh từ	/dɪ,zə'tɜ:fɪ'keɪʃən/	sự sa mạc hóa
disaster	Danh từ	/dɪ'zæstə-/	tai hoạ, thảm hoạ, tai ách; điều bất hạnh
drought	Danh từ	/'draʊt/	hạn hán; sự khô cạn; sự khát
ecology	Danh từ	/ɪ'kɒlədʒi/	sinh thái học
ecosystem	Danh từ	/'i:kəʊ'sɪstəm/	hệ sinh thái

emission	Danh từ	/ɪˈmɪʃən/	sự phát thải; khí thải
endangered	Tính từ	/ɛˈndeɪndʒə-d/	bị đe dọa tuyệt chủng
erosion	Danh từ	/ɪˈrəʊʒən/	sự xói mòn, sự ăn mòn
extinction	Danh từ	/ɪˈkstiŋkʃən/	sự dập tắt; sự làm tan vỡ; sự làm mất đi; sự làm tuyệt giống
flood	Danh từ / Động từ	/ˈflʌd/	nước triều lên ((cũng) flood-tide); làm lụt, làm ngập, làm ngập nước
forest	Danh từ / Động từ	/ˈfɔɹəst/	rừng; rừng săn bắn
glacier	Danh từ	/ˈgleɪʃ-/	sông băng
habitat	Danh từ	/ˈhæbəˌtæt/	môi trường sống, nơi sống (của cây cối động vật)
landfill	Danh từ	/ˈlæˌndfɪl/	bãi chôn lấp rác
methane	Danh từ	/ˈmeˌθeɪn/	Metan
nature	Danh từ	/ˈneɪtʃ-/	tự nhiên, thiên nhiên, tạo hoá; trạng thái tự nhiên; trạng thái nguyên thủy
ocean	Danh từ	/ˈoʊʃən/	đại dương, biển; vô vàn, vô khối, vô thiên lủng ((thường) oceans of)
ozone	Danh từ	/ˈoʊˌzoʊn/	Ozon; điều làm phẫn chấn
pollutant	Danh từ	/pəˈlutənt/	chất gây ô nhiễm
pollution	Danh từ	/pəˈluʃən/	sự làm nhơ bẩn (nước...)
recycle	Động từ	/ɹiˈsaɪkəl/	tái chế
renewable	Tính từ	/ɹiˈnuəbəl/	có thể hồi phục lại; có thể thay mới, có thể đổi mới
reservoir	Danh từ	/ˈɹɛzəˌvɔɹɪ/	hồ chứa; nguồn dự trữ
resource	Danh từ	/ˈɹisoɹs/	tiềm lực kinh tế và quân sự (của một nước)
sustainability	Danh từ	/səˌsteɪnəˈbɪlɪti/	tính bền vững
temperature	Danh từ	/ˈtempɹətʃ-/	hiệt độ
waste	Danh từ / Động từ	/ˈweɪst/	chất thải; lãng phí
wildlife	Danh từ	/ˈwaɪˌldlaɪf/	động vật hoang dã

adaptation	Danh từ	/ˌædəˈpteɪʃən/	sự tra vào, sự lắp vào; sự phỏng theo, sự sửa lại cho hợp
biodegradable	Tính từ	/ˌbaɪəʊdəˈɡreɪdəbəl/	có khả năng phân hủy sinh học
coastal	Tính từ	/ˈkəʊstəl/	bờ biển; (thuộc) miền ven biển
ecological	Tính từ	/ɪkəˈlɒdʒɪkəl/	sinh thái học
environmental	Tính từ	/ɪˌnvaɪəˈnmentəl/	thuộc môi trường
hazardous	Tính từ	/ˈhæzədəs/	liều, mạo hiểm; nguy hiểm; may rủi
preserve	Động từ	/prəˈzɜːv/	bảo tồn; gìn giữ
protect	Động từ	/prəˈtekt/	bảo vệ (nền công nghiệp trong nước chống lại sự cạnh tranh của hàng nước ngoài)
restore	Động từ	/rɪˈstɔɪ/	hoàn lại, trả lại; sửa chữa lại, phục hồi lại, xây dựng lại như cũ (toà nhà, bức tranh...)
scarcity	Danh từ	/ˈskeɪsɪti/	sự khan hiếm, sự thiếu thốn, sự khó tìm
sewage	Danh từ / Động từ	/ˈsuədʒ/	nước cống, rác cống; bón tưới bằng nước cống; bón bằng rác cống
species	Danh từ	/ˈspiːʃɪz/	loài; loại, hạng, thứ
toxic	Tính từ	/ˈtɒksɪk/	độc
vegetation	Danh từ	/ˌvedʒəˈteɪʃən/	cây cối, cây cỏ, thực vật; sự sinh dưỡng
warming	Danh từ	/ˈwɔɪmɪŋ/	sự nóng lên
afforestation	Danh từ	/æˌfɒrɪsˈteɪʃn/ (afforestation) /æˈfɒrɪstmənt/	sự trồng cây gây rừng; sự biến thành rừng
aquatic	Tính từ	/əˈkwɒtɪk/	sống ở nước, mọc ở nước; chơi ở dưới nước (ví dụ bóng nước...)
biosphere	Danh từ	/ˈbaɪəʊˌsfɪə/	sinh quyển
canopy	Danh từ / Động từ	/ˈkænəpi/	trên trái đất này, trên thế gian này
catastrophe	Danh từ	/kəˈtæstəfi/	tai ương, tai biến, thảm hoạ, tai hoạ lớn; kết thúc thê thảm; kết thúc của một vở bi kịch

compost	Danh từ / Động từ	/ˈkɑmpəʊst/	phân trộn, phân compôt; bón phân, trộn
degradation	Danh từ	/ˌdeɪɡrəˈdeɪʃən/	sự giáng chức; sự hạ tầng công tác; sự làm mất danh giá, sự làm mất thanh thể
depletion	Danh từ	/diˈpliʃən/	sự tháo hết ra, sự rút hết ra, sự xả hết ra; sự làm rỗng không; sự làm suy yếu, sự làm kiệt (sức...)
disposal	Danh từ	/diˈspəʊzəl/	sự sắp đặt, sự sắp xếp, sự bố trí, cách sắp xếp, cách bố trí; sự vứt bỏ đi, sự bán tổng đi
watershed	Danh từ	/ˈwɔtəˌʃed/	đường phân nước; dốc có nước chảy
earthquake	Danh từ	/ˈɜːθkweɪk/	sự động đất
effluent	Tính từ / Danh từ	/ˈɛfluənt/	phát ra, tuôn ra (ánh sáng, điện...); nhánh, dòng nhánh, sông nhánh
evaporation	Danh từ	/ɪˌvæpəˈeɪʃən/	sự làm bay hơi, sự bay hơi; sự làm khô
heatwave	Danh từ	/ˈhitˌweɪv/	đợt nắng nóng kéo dài
fauna	Danh từ	/ˈfəʊnə/	hệ động vật; danh sách động vật, động vật chí
flora	Danh từ	/ˈflɔːrə/	hệ thực vật (của một vùng); danh sách thực vật, thực vật chí
particulate	Danh từ / Tính từ	/pɑːˈtɪkjələt/	hạt vật chất nhỏ; thuộc dạng hạt
acidification	Danh từ	/əˌsɪdəfəˈkeɪʃən/	sự axit hoá
groundwater	Danh từ	/ˈɡraʊˌndwɔtə/	nước ngầm
hurricane	Danh từ	/ˈhʌɪˌkeɪn/	bão (gió cấp 8); cái dữ dội mãnh liệt, cơn bão tố
invasive	Tính từ	/ɪˈnveɪsɪv/	xâm lược, xâm chiếm, xâm lấn; xâm phạm
marine	Tính từ / Danh từ	/məˈɪn/	biển; ngành hàng hải; (thuộc) đường biển; (thuộc) công việc buôn bán trên mặt biển
microplastic	Danh từ	/ˌmaɪkrəʊˈplæstɪk/	hạt vi nhựa
naturalist	Danh từ	/ˈnætʃəˌləst/	nhà tự nhiên học; người theo chủ nghĩa tự nhiên

nitrogen	Danh từ	/ˈnɑːtʃədʒən/	Nitơ
overfishing	Danh từ	/ˈoʊvəˌfɪʃɪŋ/	việc đánh bắt quá mức
herbicide	Danh từ	/ˈhɜːbɪˌsaɪd/	thuốc diệt cỏ
precipitation	Danh từ	/pɹɪˌsɪpɪˈteɪʃən/	sự vội vàng, sự vội vã cuống cuồng; sự kết tủa, sự lắng; chất kết tủa, chất lắng
reforestation	Danh từ	/ˌrɪfɔːrəˈsteɪʃən/	sự trồng cây gây rừng lại
refuge	Danh từ / Động từ	/ˈɹɛfjʊdʒ/	nơi trốn tránh, nơi ẩn náu, nơi trú ẩn; nơi nương náu, nơi nương tựa
smog	Danh từ	/ˈsmɑːɡ/	khói lẫn sương
climatic	Tính từ	/klaɪˈmætɪk/	khí hậu, (thuộc) thời tiết
storm	Danh từ / Động từ	/ˈstɔːm/	dông tố, cơn bão; thời kỳ sóng gió (trong đời người)
tsunami	Danh từ	/tsuˈnɑːmi/	sóng thần
wetland	Danh từ	/ˈwɛˌtlænd/	vùng đất ngập nước
wilderness	Danh từ	/ˈwɪldənəs/	vùng hoang vu, vùng hoang dã; phần bỏ hoang (trong khu vườn)
wildfire	Danh từ	/ˈwaɪˌldfaɪə/	chất cháy (người Hy Lạp xưa dùng để đốt tàu địch); lan rất nhanh (tin đồn)
abatement	Danh từ	/əˈbeɪtmənt/	sự dịu đi, sự yếu đi, sự nhạt đi, sự giảm bớt, sự đỡ, sự ngớt; sự hạ (giá), sự bớt (giá)
conserve	Danh từ / Động từ	/kənˈsɜːv/	giữ gìn, duy trì, bảo tồn, bảo toàn
decompose	Động từ	/ˌdɪkəˈmpoʊz/	(hoá học) phân tích; phân ly, phân huỷ; làm thối nát, làm mủn, làm mục rữa
devastate	Động từ	/ˈdevəˌsteɪt/	tàn phá, phá huỷ, phá phách
discharge	Danh từ / Động từ	/dɪˈstʃɑːdʒ/	sự dỡ hàng, sự bốc dỡ (hàng); sự nổ (súng), sự phóng ra, sự bắn ra (tên lửa, mũi tên...)
eco-friendly	Tính từ	/ˈiːkəʊ ˈfɹɛndli/	thân thiện với môi trường
environmentalist	Danh từ	/ɪˌnvɑɪəˈnmentəlɪst/	nhà hoạt động hoặc chuyên gia môi trường
erode	Động từ	/ɪˈroʊd/	xói mòn, ăn mòn

irreversible	Tính từ	/ˌɪrɪˈvɜːsəbəl/	không thể đảo ngược lại; không thể thay đổi được; không thuận nghịch
reusable	Tính từ	/ˌjiːʊzəbəl/	có thể tái sử dụng
meteorological	Tính từ	/ˌmiːtɪˌɔːlədʒɪkəl/	khí trời, (thuộc) thời tiết
regenerative	Tính từ	/rɪˌdʒenərətɪv/	làm tái sinh
vulnerable	Tính từ	/ˈvʌlnəəbəl/	có thể bị tổn thương; có thể bị tấn công, công kích được; có chỗ yếu, có nhược điểm

03. Khoa học & Nghiên cứu

Từ vựng	Từ loại	Phát âm	Dịch nghĩa tiếng Việt
analysis	Danh từ	/əˈnæləsəs/	sự phân tích
analyze	Động từ	/ˈænəˌlaɪz/	phân tích
assumption	Danh từ	/əˈsʌmpʃən/	giả định
biology	Danh từ	/baɪˈɒlədʒi/	sinh học
chemistry	Danh từ	/ˈkɛməstri/	hóa học
conclusion	Danh từ	/kəˈnklʊʒən/	kết luận
control	Danh từ / Động từ	/kəˈntroʊl/	đối chứng; kiểm soát
correlation	Danh từ	/ˌkɔːləˈleɪʃən/	mối tương quan
data	Danh từ	/ˈdeɪtə/	dữ liệu
discovery	Danh từ	/dɪˈskʌvəri/	sự khám phá ra, sự tìm ra, sự phát hiện ra; điều khám phá ra, điều tìm ra, điều phát hiện ra; phát minh
evidence	Danh từ / Động từ	/ˈevədəns/	tính hiển nhiên; tính rõ ràng, tính rõ rệt; chứng, chứng cứ, bằng chứng
experiment	Động từ / Danh từ	/ɪˈksperɪmənt/	thí nghiệm, thử; cuộc thí nghiệm
finding	Danh từ	/ˈfaɪndɪŋ/	phát hiện; kết quả nghiên cứu
formula	Danh từ	/ˈfɔːmjələ/	công thức
hypothesis	Danh từ	/haɪˈpəθəsəs/	giả thuyết

laboratory	Danh từ	/ˈlæbrəˌtɔɪ/	phòng thí nghiệm; phòng pha chế; phòng thí nghiệm "nóng" (nơi tiến hành những cuộc thí nghiệm nguy hiểm có thể chết người)
measurement	Danh từ	/ˈmeɪʒəmənt/	sự đo lường; phép đo
method	Danh từ	/ˈmeθəd/	phương pháp
observation	Danh từ	/ˌɒbzəˈveɪʃən/	sự quan sát; nhận xét
physics	Danh từ	/ˈfɪzɪks/	vật lý học
principle	Danh từ	/ˈpɪnsəpəl/	nguyên lý; nguyên tắc
procedure	Danh từ	/pɹəˈsidʒə-/	quy trình; thủ tục
result	Danh từ / Động từ	/ɹɪˈzʌlt/	kết quả; dẫn đến, đưa đến, kết quả là
sample	Danh từ / Động từ	/ˈsæmpəl/	mẫu; lấy mẫu
scientist	Danh từ	/ˈsaɪəntɪst/	nhà khoa học; người giỏi về khoa học tự nhiên; người theo thuyết khoa học vạn năng
theory	Danh từ	/ˈθɪɹi/	lý thuyết
variable	Danh từ / Tính từ	/ˈveɪəbəl/	biến số; có thể thay đổi
accuracy	Danh từ	/ˈækjəˌəsi/	độ chính xác
calculate	Động từ	/ˈkælkjəˌleɪt/	tính, tính toán; tính trước, suy tính, dự tính
classify	Động từ	/ˈklæsəˌfaɪ/	phân loại
conduct	Động từ	/ˈkɒndəkt/	tiến hành; thực hiện
consistent	Tính từ	/kəˈnsɪstənt/	đặc, chắc; phù hợp, thích hợp
demonstrate	Động từ	/ˈdeməˌnstreɪt/	chứng minh, giải thích; bày tỏ, biểu lộ, làm thấy rõ
empirical	Tính từ	/ˌɛˈmpɪɹɪkəl/	dựa trên thực nghiệm
estimate	Động từ / Danh từ	/ˈestəmət/	ước tính; sự ước tính
examine	Động từ	/ɪˈgzæmɪn/	khám xét, xem xét, thẩm tra, khảo sát, nghiên cứu
investigate	Động từ	/ˌɪˈnvestəˌɡeɪt/	điều tra nghiên cứu

logical	Tính từ	/ˈlɒdʒɪkəl/	hợp với logic; theo logic; hợp lý
objective	Tính từ / Danh từ	/əˈbdʒektɪv/	khách quan; mục tiêu
phenomenon	Danh từ	/fəˈnɒməˌnɒn/	hiện tượng
predict	Động từ	/pɹɪˈdɪkt/	nói trước; đoán trước, dự đoán
quantitative	Tính từ	/ˈkwɒntɪˌteɪtɪv/	định lượng
replicate	Động từ	/ˈʁepləˌkeɪt/	lặp lại; tái tạo
significant	Tính từ	/səˈɡnɪfɪkənt/	đầy ý nghĩa, có tính chất gợi ý; quan trọng, trọng đại, đáng chú ý
statistics	Danh từ	/stəˈtɪstɪks/	thống kê; số liệu thống kê
survey	Danh từ / Động từ	/səˈveɪ/	sự nghiên cứu (tình hình...); quan sát, nhìn chung
systematic	Tính từ	/ˌsɪstəˈmætɪk/	có hệ thống
valid	Tính từ	/ˈvælɪd/	hợp lệ; có giá trị khoa học
verify	Động từ	/ˈvɛɹəˌfaɪ/	thực hiện (lời tiên đoán, lời hứa...)
volume	Danh từ	/ˈvɒljəm/	thể tích; khối lượng
apparatus	Danh từ	/ˌæpəˈætəs/	đồ thiết bị; máy móc; bộ máy
astronomy	Danh từ	/əˈstrɒnəmi/	thiên văn học
atom	Danh từ	/ˈætəm/	nguyên tử; mảnh đất nhỏ, vật nhỏ, tỳ, chút xíu
biochemistry	Danh từ	/ˌbaɪəʊˈkɛməstɪ/	hoá sinh
calibration	Danh từ	/ˌkæləˈbreɪʃən/	sự kiểm tra cỡ trước khi chia độ (ống đo nhiệt...)
causation	Danh từ	/ˌkɔːzɪʃən/	sự tạo ra kết quả
cell	Danh từ	/ˈsɛl/	phòng nhỏ; xà lim
coefficient	Danh từ	/ˌkəʊəˈfɪʃənt/	, (vật lý) hệ số
compound	Danh từ / Tính từ	/ˈkɒmpaʊnd/	hợp chất; từ ghép
dataset	Danh từ	/ˈdeɪtəˌset/	tập dữ liệu
deduction	Danh từ	/dɪˈdʌkʃən/	sự lấy đi, sự khấu đi, sự trừ đi; sự suy ra, sự luận ra, sự suy luận, sự suy diễn
dimension	Danh từ / Động từ	/dɪˈmɛnʃən/	định kích thước, đo kích thước (một vật gì)

equation	Danh từ	/ɪˈkweɪʒən/	sự làm cân bằng; lượng bù sai
fieldwork	Danh từ	/ˈfiːldwɜːk/	công việc hoặc nghiên cứu thực địa
genetics	Danh từ	/dʒəˈnetɪks/	di truyền học
geology	Danh từ	/dʒiˈɒlədʒi/	khoa địa chất, địa chất học
gravity	Danh từ	/ˈɡrævəti/	sự hút, sự hấp dẫn; trọng lực; trọng lượng; vẻ nghiêm trang, vẻ nghiêm nghị
instrument	Danh từ / Động từ	/ˈɪnstʁəmənt/	dụng cụ ((nghĩa đen) &); nhạc khí
molecule	Danh từ	/ˈmɒləˌkjʊl/	phân tử
neuroscience	Danh từ	/ˈnjuːrəʊˌsaɪəns/	khoa học thần kinh
particle	Danh từ	/ˈpɑːtɪkəl/	chút, tí chút; tiểu từ không biến đổi; tiền tố, hậu tố
probability	Danh từ	/ˌprɒbəˈbɪləˌti/	sự có thể có, sự chắc hẳn, sự có khả năng xảy ra; sự có lẽ đúng, sự có lẽ thật; điều có thể xảy ra, điều chắc hẳn
radiation	Danh từ	/ˌreɪdɪˈeɪʃən/	sự bức xạ, sự phát xạ, sự toả ra; bức xạ
reaction	Danh từ	/ˌriːækʃən/	sự phản tác dụng, sự phản ứng lại; ; (hoá học) phản ứng
specimen	Danh từ	/ˈspesəmən/	mẫu, vật mẫu; mẫu để xét nghiệm
spectrum	Danh từ	/ˈspektrəm/	hình ảnh; phổ, quang phổ
substance	Danh từ	/ˈsʌbstəns/	chất, vật chất; thực chất, căn bản, bản chất
taxonomy	Danh từ	/ˌtæˈksɒnəˌmi/	phép phân loại; nguyên tắc phân loại
trial	Danh từ	/ˈtraɪəl/	sự thử; việc xét xử, sự xử án
uncertainty	Danh từ	/əˈnsɜːtənti/	sự không chắc chắn; điều không chắc chắn; điều không rõ; điều không xác thực
objectivity	Danh từ	/ˌɒbdʒɛˈktɪvɪti/	tính khách quan
conceptual	Tính từ	/kəˈnseptʃuəl/	thuộc quan niệm, thuộc nhận thức
experimental	Tính từ	/ɪˌkspɛɪˈmentəl/	dựa trên thí nghiệm; để thí nghiệm
inference	Danh từ	/ˈɪnfəˌəns/	sự suy ra, sự luận ra; điều suy ra, điều luận ra; kết luận

microscopic	Tính từ	/ˌmaɪkɹəˈskɒpɪk/	kính hiển vi; bằng kính hiển vi; rất nhỏ
observable	Tính từ	/əˈbzəvəbəl/	có thể quan sát được, có thể nhận thấy được, dễ thấy
precise	Tính từ	/pɹɪˈsaɪs/	đúng, chính xác; tỉ mỉ, kỹ tính, nghiêm ngặt, câu nệ (người...)
random	Danh từ / Tính từ	/ˈrændəm/	at random càn, bậy bạ; ẩu, bừa bãi; to speak at random nói bậy bạ; to shoot at random bắn càn, bắn bừa bãi; ẩu, bừa
reliable	Tính từ	/ɹɪˈlaɪəbəl/	chắc chắn, đáng tin cậy; xác thực (tin tức...)
scientific	Tính từ	/ˌsaɪəˈntɪfɪk/	khoa học; có hệ thống; chính xác
theoretical	Tính từ	/ˌθiəˈɛtɪkəl/	lý thuyết; có tính chất lý thuyết; lý thuyết suông, suông, không thực tế
validate	Động từ	/ˈvælədeɪt/	làm cho có giá trị, làm cho có hiệu lực, làm cho hợp lệ; phê chuẩn
compare	Động từ / Danh từ	/kəmˈpeɪ/	so, đối chiếu; so sánh
compute	Động từ	/kəmˈpjut/	tính toán, ước tính
detect	Động từ	/dɪˈtekt/	dò ra, tìm ra, khám phá ra, phát hiện ra; nhận thấy, nhận ra
tabulate	Động từ	/ˈtæbjəˌleɪt/	xếp thành bảng, xếp thành cột; làm cho có mặt phẳng, tạo mặt phẳng cho
formulate	Động từ	/ˈfɔɹmjəˌleɪt/	làm thành công thức; đưa vào một công thức; trình bày rõ ràng chính xác, phát biểu có hệ thống (ý kiến...)
interpretive	Tính từ	/ˌɪntɜːpjətɪv/	để giải thích; được dẫn giải ra
model	Danh từ / Tính từ	/ˈmɒdəl/	kiểu, mẫu, mô hình; người làm gương, người gương mẫu
synthesize	Động từ	/ˈsɪnθəˌsaɪz/	tổng hợp

04. Công nghệ & Trí tuệ nhân tạo

Từ vựng	Từ loại	Phát âm	Dịch nghĩa tiếng Việt
algorithm	Danh từ	/ˈælgəˌɹðəm/	thuật toán

automation	Danh từ	/ɔtə'meɪʃən/	sự tự động hóa
bandwidth	Danh từ	/'bændwɪðθ/	băng thông
browser	Danh từ	/'braʊzə-/	trình duyệt
database	Danh từ	/'deɪtəˌbeɪs/	cơ sở dữ liệu
device	Danh từ	/dɪ'vaɪs/	thiết bị
digital	Tính từ	/'dɪdʒətəl/	kỹ thuật số
hardware	Danh từ	/'hɑːdweɪ/	phần cứng
innovation	Danh từ	/ˌɪnə'veɪʃən/	sự đổi mới; sáng kiến
internet	Danh từ	/'ɪntəˌnet/	mạng Internet
machine	Danh từ	/mə'ʃɪn/	máy móc; máy tính
network	Danh từ	/'neˌtwɜːk/	mạng; hệ thống kết nối
platform	Danh từ	/'plæˌtfɔːm/	nền tảng công nghệ
privacy	Danh từ	/'praɪvəsi/	quyền riêng tư
robot	Danh từ	/'rɒʊˌbɒt/	rô-bốt
software	Danh từ	/'sɔːftweɪ/	phần mềm
storage	Danh từ	/'stɔːrɪdʒ/	bộ nhớ; việc lưu trữ
technology	Danh từ	/te'knɒlədʒi/	công nghệ
virtual	Tính từ	/'vɜːtʃuəl/	ảo; trực tuyến
website	Danh từ	/'weˌbsaɪt/	trang web
application	Danh từ	/ˌæplə'keɪʃən/	ứng dụng; phần mềm ứng dụng
artificial	Tính từ	/ˌɑːtə'fɪʃəl/	nhân tạo
cloud	Danh từ	/'klaʊd/	đám mây điện toán; dịch vụ đám mây
coding	Danh từ	/'kəʊdɪŋ/	việc lập trình; mã hóa
cybersecurity	Danh từ	/ˌsaɪbə-sɪ'kjʊrəti/	an ninh mạng
download	Động từ / Danh từ	/'daʊˌnlaʊd/	tải xuống; dữ liệu tải xuống
interface	Danh từ	/'ɪntəˌfeɪs/	giao diện; điểm kết nối
processor	Danh từ	/'prɒˌsesə-/	bộ xử lý

programming	Danh từ	/ˈprɒʊ.ɡræmɪŋ/	việc lập trình
server	Danh từ	/ˈsɜːvə/	máy chủ
smartphone	Danh từ	/ˈsmɑːtˌfəʊn/	điện thoại thông minh
system	Danh từ	/ˈsɪstəm/	hệ thống
upload	Động từ / Danh từ	/ˈʌˌplaʊd/	tải lên; dữ liệu tải lên
wireless	Tính từ / Danh từ	/ˈwaɪəlɪs/	không dây, radiô; radiô
accessible	Tính từ	/æˈksɛsəbəl/	có thể tới được, có thể gần được; dễ bị ảnh hưởng
automated	Tính từ	/ˈɔtəˌmeɪtɪd/	được tự động hóa
computational	Tính từ	/ˌkɑmpjuˈteɪʃənəl/	thuộc tính toán
connectivity	Danh từ	/kəneɪˈktɪvɪti/	khả năng kết nối
encrypt	Động từ	/ɛˈnkrɪpt/	mã hóa
generate	Động từ	/ˈdʒɛnəˌert/	sinh, đẻ ra; phát, phát ra
intelligent	Tính từ	/ˌɪˈntələdʒənt/	thông minh; có khả năng suy luận
interactive	Tính từ	/ˌɪntəˈæktɪv/	có tính tương tác
online	Tính từ / Trạng từ	/ˈɔˌnlaɪn/	trực tuyến
optimize	Động từ	/ˈɒptəˌmaɪz/	tối ưu hóa
simulate	Động từ	/ˈsɪmjələt/	mô phỏng
technical	Tính từ	/ˈteknɪkəl/	kỹ thuật, chuyên môn
transform	Động từ	/ˌtræˈnsfɔrm/	thay đổi, biến đổi; làm biến chất, làm biến tính
upgrade	Động từ / Danh từ	/əˈpɡreɪd/	nâng cấp; bản nâng cấp
user	Danh từ	/ˈjuːə/	người dùng
visualization	Danh từ	/ˌvɪʒwələˈzeɪʃən/	sự trực quan hóa dữ liệu
analytics	Danh từ	/ˌænəˈlɪtɪks/	môn phân tích; môn giải tích
android	Danh từ	/ˈæˌndɔɪd/	rô-bốt có hình dạng giống con người; hệ điều hành Android

authentication	Danh từ	/ɔːθəntəˈkeɪʃən/	sự xác nhận là đúng, sự chứng minh là xác thực; sự làm cho có giá trị; sự nhận thức
blockchain	Danh từ	/'blɒ'ktʃeɪn/	chuỗi khối
bot	Danh từ	/'bɒt/	chương trình tự động thực hiện nhiệm vụ
cache	Danh từ / Động từ	/'kæʃ/	nơi giấu, nơi trữ (lương thực, đạn dược... nhất là các nhà thám hiểm để dùng sau này); lương thực, vật dụng giấu kín
chip	Danh từ / Động từ	/'tʃɪp/	vỏ bào, vỏ tiện, mặt giũa; chỗ sức, chỗ mẻ
compiler	Danh từ	/kə'mpaɪlə-/	người biên soạn, người sưu tập tài liệu
compression	Danh từ	/kə'mprɛʃən/	sự ép, sự nén; sự cô lại, sự cô đọng; sự giảm bớt
cookie	Danh từ	/'kʊki/	bánh bao; bánh dẹt nhỏ, bánh quy
cyberattack	Danh từ	/'saɪbəʊˌtæk/	cuộc tấn công mạng
dashboard	Danh từ	/'dæʃbɔːrd/	cái chắn bùn (trước xe...); bảng đồng hồ (bảng đặt các đồng hồ đo tốc độ, mức dầu mỡ... ở ô tô)
debugging	Danh từ	/di'bugɪŋ/	việc tìm và sửa lỗi phần mềm
encryption	Danh từ	/ɛ'nkɪpʃən/	sự mã hóa dữ liệu
firewall	Danh từ	/'faɪəwɔːl/	tường lửa mạng
firmware	Danh từ	/'fɜːmwɛɪ/	phần mềm nhúng trong thiết bị
functionality	Danh từ	/ˌfʌŋkʃə'nælɪti/	chức năng; khả năng hoạt động
gadget	Danh từ	/'gædʒət/	bộ phận cải tiến (trong máy móc); máy cải tiến; đồ dùng, đồ vật, đồ
graphics	Danh từ	/'græfɪks/	đồ họa
mainframe	Danh từ	/'meɪnfreɪm/	máy tính lớn dùng cho xử lý tập trung
malware	Danh từ	/'mælwɛɪ/	phần mềm độc hại
microchip	Danh từ	/'maɪkroʊ'tʃɪp/	vi mạch
modem	Danh từ	/'mouðəm/	bộ điều giải dùng để kết nối mạng
operating system	Danh từ	/'ɒpəˌeɪtɪŋ/	hệ điều hành

password	Danh từ	/'pæ,swɜːd/	khẩu lệnh
portal	Danh từ / Tính từ	/'pɔːtəl/	cửa chính, cổng chính; khung cần trục
protocol	Danh từ	/'pɒrəʊtə,kəl/	nghi thức ngoại giao, lễ tân; vụ lễ tân (của bộ ngoại giao)
quantum	Danh từ	/'kwɒntəm/	phần, mức, ngạch; lượng, định lượng; lượng tử
robotics	Danh từ	/,rɒʊ'bɒtɪks/	ngành rô-bốt học
satellite	Danh từ	/'sætə,lait/	vệ tinh; vệ tinh nhân tạo; người tùy tùng, người hầu; tay sai
sensor	Danh từ	/'sensə-/	, (vật lý) phần tử nhạy
smartwatch	Danh từ	/'smɑːt,watʃ/	đồng hồ thông minh
streaming	Danh từ	/'striːmɪŋ/	việc truyền phát nội dung trực tuyến
telecommunication	Danh từ	/,teləkə,mjʊnɪ'keɪfə n/	viễn thông, sự thông tin từ xa
template	Danh từ	/'tɛmplət/	mẫu, dưỡng
touchscreen	Danh từ	/'tʌtʃ,skrin/	màn hình cảm ứng
transistor	Danh từ	/tʁæ'nzɪstə-/	Tranzito, bóng bán dẫn
username	Danh từ	/'juːzə,neɪm/	tên người dùng
webpage	Danh từ	/'webpeɪdʒ/	trang web
biometric	Tính từ	/,baɪə'mɛtɪk/	sinh trắc học
compatible	Tính từ	/kə'mpætəbəl/	hợp, thích hợp, tương hợp
decentralized	Tính từ	/dɪ'sɛntʃə,lɑɪzd/	phi tập trung
digitize	Động từ	/'dɪdʒə,tɑɪz/	số hóa
disruptive	Tính từ	/dɪ'sʌɾptɪv/	đập gãy, đập vỡ, phá vỡ; đánh thủng
immersive	Tính từ	/ɪ'mɜːsɪv/	tạo cảm giác đắm chìm
predictive	Tính từ	/pɪ'dɪktɪv/	nói trước; đoán trước, dự đoán
responsive	Tính từ	/ɪ'spɒnsɪv/	đáp lại, trả lời; sẵn sàng đáp lại, dễ phản ứng lại; dễ cảm (tính tình)
scan	Động từ	/'skæn/	đọc thử xem có đúng âm luật và nhịp điệu (thơ); ngâm, bình (thơ)

synchronize	Động từ	/ˈsɪŋkɹəˌnaɪz/	xảy ra đồng thời; chỉ cùng một giờ (đồng hồ)
virtualization	Danh từ	/ˌvɜːtʃʊələˈzeɪʃən/	công nghệ ảo hóa

05. Sức khỏe & Y học

Từ vựng	Từ loại	Phát âm	Dịch nghĩa tiếng Việt
allergy	Danh từ	/ˈælə-dʒi/	dị ứng
antibiotic	Tính từ / Danh từ	/ˌæntɪbaɪˈɒtɪk/	thuốc kháng sinh
bacteria	Danh từ	/bəˈktɪɪə/	vi khuẩn
cancer	Danh từ	/ˈkænsə/	bệnh ung thư
clinic	Danh từ	/ˈklɪnɪk/	phòng khám
diagnosis	Danh từ	/ˌdaɪəˈɡnəʊsəs/	sự chẩn đoán; kết luận chẩn đoán
disease	Danh từ	/dɪˈziːz/	bệnh, bệnh tật
doctor	Danh từ	/ˈdɒktə/	bác sĩ
epidemic	Tính từ / Danh từ	/ˌɛpəˈdɛmɪk/	bệnh dịch ((nghĩa đen) &)
exercise	Danh từ / Động từ	/ˈɛksəˌsaɪz/	sự thi hành, sự thực hiện; sự sử dụng (quyền, nghề nghiệp, chức năng...); thể dục, sự rèn luyện thân thể
hospital	Danh từ	/ˈhɒˌspɪtəl/	bệnh viện, nhà thương
immunity	Danh từ	/ˌɪˈmjʊnəti/	khả năng miễn dịch
infection	Danh từ	/ˌɪˈnfɛkʃən/	bệnh lây nhiễm
medicine	Danh từ	/ˈmɛdəsən/	chữa bệnh bằng thuốc uống
nutrition	Danh từ	/nuˈtɪʃən/	dinh dưỡng
obesity	Danh từ	/oʊˈbiːsəti/	sự béo phì, sự trệ
patient	Danh từ	/ˈpeɪʃənt/	bệnh nhân
pharmacy	Danh từ	/ˈfɑːməsi/	nhà thuốc; ngành dược
prevention	Danh từ	/pɹiˈvɛnʃən/	sự phòng ngừa
recovery	Danh từ	/rɪˈkʌvɹi/	sự hồi phục
symptom	Danh từ	/ˈsɪmptəm/	triệu chứng

therapy	Danh từ	/ˈθeɪəpi/	liệu pháp
treatment	Danh từ	/ˈtuɪtmənt/	sự điều trị; phương pháp điều trị
vaccine	Danh từ	/ˌvæˈksɪn/	vacxin
virus	Danh từ	/ˈvaɪrəs/	virut; mối độc hại, mầm độc
anxiety	Danh từ	/æˈŋzaɪəti/	sự lo âu
chronic	Tính từ	/ˈkrɒnɪk/	mãn tính
clinical	Tính từ	/ˈklɪnəkəl/	thuộc lâm sàng
contagious	Tính từ	/kəˈnteɪdʒəs/	lây ((nghĩa đen) &)
deficiency	Danh từ	/dɪˈfɪənsi/	sự thiếu hụt
disability	Danh từ	/ˌdɪsəˈbɪlɪti/	sự ốm yếu tàn tật
dose	Danh từ	/ˈdoʊs/	liều thuốc
fatigue	Danh từ	/fəˈtɪɡ/	sự mệt mỏi
fitness	Danh từ	/ˈfɪtnəs/	thể lực; tình trạng khỏe mạnh
hygiene	Danh từ	/ˈhaɪ,dʒɪn/	vệ sinh
illness	Danh từ	/ˈɪlnəs/	sự đau yếu, sự ốm; bệnh
mental	Tính từ	/ˈmentəl/	thuộc tinh thần; tâm lý
mortality	Danh từ	/məˈɹtæləti/	tỷ lệ tử vong
prescription	Danh từ	/prəˈskɹɪpʃən/	sự cho đơn; đơn thuốc
rehabilitation	Danh từ	/ˌrɪhəˌbɪləˈteɪʃən/	sự phục hồi chức năng
screening	Danh từ	/ˈskɹɪnɪŋ/	sự sàng lọc; kiểm tra ban đầu
surgery	Danh từ	/ˈsɜːdʒə-i/	khoa phẫu thuật
therapeutic	Tính từ	/ˌθeɪəˈpjʊtɪk/	có tác dụng điều trị
wellbeing	Danh từ	/ˌweˈlbɪɪŋ/	sức khỏe và trạng thái an vui
circulation	Danh từ	/ˈsɜːkjəˌleɪʃən/	sự lưu thông; sự lưu hành (tiền tệ
digestive	Tính từ / Danh từ	/daɪˈdʒestɪv/	thuốc tiêu; thuốc đắp làm mừng mủ
genetic	Tính từ	/dʒəˈnetɪk/	căn nguyên, (thuộc) nguồn gốc; di truyền học
healthy	Tính từ	/ˈhelθi/	có lợi cho sức khỏe

medical	Tính từ / Danh từ	/ˈmedəkəl/	y, y học; học sinh trường y
physician	Danh từ	/fəˈziʃən/	thầy thuốc
anatomy	Danh từ	/əˈnætəmi/	người gầy gơ xương
anesthesia	Danh từ	/ˌæniˈsθiʒə/	sự gây mê, sự gây tê
asthma	Danh từ	/ˈæzmə/	bệnh hen, bệnh suyễn
cardiology	Danh từ	/ˌkɑːdiˈælədʒi/	bệnh học tim, khoa tim
cholesterol	Danh từ	/kəˈlestəˌɔːl/	cholesterol; chất béo trong máu
complication	Danh từ	/ˌkɑmpləˈkeɪʃən/	sự phức tạp, sự rắc rối; biến chứng
dentist	Danh từ	/ˈdentɪst/	thầy thuốc chữa răng
dermatology	Danh từ	/ˌdɜːməˈtɒlədʒi/	khoa da, bệnh ngoài da
diabetes	Danh từ	/ˌdaɪəˈbitɪz/	bệnh đái đường
disorder	Danh từ / Động từ	/dɪˈsɔːdə/	sự khó ở, sự rối loạn (một chức năng của cơ thể); làm khó ở, làm rối loạn (một chức năng của cơ thể)
emergency	Danh từ	/ɪˈmɜːdʒənsi/	vững tay, đủ sức đối phó với tình thế
fever	Danh từ / Động từ	/ˈfɪvə/	bệnh sốt
fracture	Danh từ / Động từ	/ˈfræktʃə/	sự gãy; chỗ gãy (xương); nứt đứt gãy
headache	Danh từ	/ˈheɪdeɪk/	chứng nhức đầu; vấn đề hắc búa
healthcare	Danh từ	/ˈheɪlθkeɪ/	dịch vụ chăm sóc sức khỏe
heartbeat	Danh từ	/ˈhɑːtbiːt/	nhịp đập của tim; sự xúc động, sự bồi hồi cảm động
inflammation	Danh từ	/ˌɪnfləˈmeɪʃən/	sự đốt cháy; sự bốc cháy
injury	Danh từ	/ˈɪndʒəi/	sự xúc phạm, sự vi phạm quyền lợi; sự đối xử bất công
insomnia	Danh từ	/ˌɪˈnsɒmniə/	chứng mất ngủ
malaria	Danh từ	/məˈleɪiə/	bệnh sốt rét
metabolism	Danh từ	/məˈtæbəˌlɪzəm/	sự trao đổi chất
nurse	Danh từ / Động từ	/ˈnɜːs/	y tá, nữ y tá; cây che bóng

outbreak	Danh từ / Động từ	/ 'au, tbjeɪk/	sự nổi dậy, sự bạo động (của quần chúng)
pathology	Danh từ	/pə'θɒlədʒi/	bệnh học; bệnh lý
pneumonia	Danh từ	/nu'məʊnjə/	viêm phổi
pulse	Danh từ / Động từ	/ 'pʌls/	hột đồ đậu; mạch
respiration	Danh từ	/ ,ɹespə'eɪʃən/	sự thở, sự hô hấp; hơi thở
surgeon	Danh từ	/ 'sɜ:dʒən/	nhà phẫu thuật, bác sĩ phẫu thuật
trauma	Danh từ	/ 'tʃʊmə/	chấn thương
ultrasound	Danh từ	/ ,ʌltʃə'saʊnd/	siêu âm
ward	Danh từ / Động từ	/ 'wɔ:ɹd/	sự trông nom, sự bảo trợ; sự giam giữ; khu, khu vực (thành phố)
acute	Tính từ	/ ə'kjut/	sắc, sắc bén, sắc sảo; nhạy, tinh, thính; buốt, gay gắt, kịch liệt, sâu sắc
diagnostic	Tính từ / Danh từ	/ ,daɪə'gnɒstɪk/	triệu chứng (bệnh)
immune	Tính từ / Danh từ	/ ,ɪ'mjun/	miễn khỏi, được miễn (cái gì); người được miễn dịch
infectious	Tính từ	/ ,ɪ'nfekʃəs/	lây, nhiễm; nhiễm trùng; lây nhiễm
medicinal	Tính từ	/mə'dɪsənəl/	thuốc; dùng làm thuốc
nutritional	Tính từ	/nu'tɹɪʃənəl/	thuộc dinh dưỡng
physiological	Tính từ	/ ,fɪziə'lɒdʒɪkəl/	sinh lý học
sedentary	Tính từ / Danh từ	/ 'sedə,ntɛɪ/	người hay ở nhà
surgical	Tính từ	/ 'sɜ:dʒɪkəl/	phẫu thuật, (thuộc) mổ
administer	Động từ	/ ə'dmɪnɪstə-/	làm lễ (tuyên thệ) cho (ai) tuyên thệ
cure	Danh từ / Động từ	/ 'kjʊ:/	cách chữa bệnh, cách điều trị; việc chữa bệnh, việc điều trị; đợt chữa bệnh (bằng cách ăn uống cái gì... liên tục trong một thời gian)
heal	Động từ	/ 'hi:l/	chữa khỏi (bệnh...), làm lành (vết thương...)
immunize	Động từ	/ 'ɪmjʊ,naɪz/	gây miễn dịch

medicate	Động từ	/ˈmedɪˌkeɪt/	bốc thuốc, cho thuốc; tẩm thuốc, ngâm thuốc
monitor	Danh từ / Động từ	/ˈmɒnətə-/	người chuyên nghe và ghi các buổi phát thanh, hiệu thính viên; máy phát hiện phóng xạ
relieve	Động từ	/ˈɪlɪv/	làm an tâm, làm yên lòng, làm dịu, làm khuây khoả, an ủi; giải vây
transmit	Động từ	/ˌtræˈnzɪt/	chuyển giao, truyền
undergo	Động từ	/ˌʌndəˈɡoʊ/	chịu, bị, trải qua
worsen	Động từ	/ˈwɜːsən/	làm cho xấu hơn, làm cho tồi hơn, làm cho tệ hơn; thối

06. Kinh tế & Tài chính

Từ vựng	Từ loại	Phát âm	Dịch nghĩa tiếng Việt
budget	Danh từ / Động từ	/ˈbʌdʒɪt/	ngân sách; lập ngân sách
capital	Danh từ	/ˈkæpɪtəl/	vốn; tư bản
commerce	Danh từ	/ˈkɑːmə-s/	thương mại
currency	Danh từ	/ˈkʌnsi/	tiền tệ
debt	Danh từ	/ˈdet/	khoản nợ
economy	Danh từ	/ɪˈkɒnəmi/	nền kinh tế
finance	Danh từ / Động từ	/fəˈnæns/	tài chính; cấp vốn
income	Danh từ	/ˈɪˌnɪkʌm/	thu nhập
inflation	Danh từ	/ˌɪˌnfleɪʃən/	lạm phát
investment	Danh từ	/ˌɪˌnvestmənt/	sự đầu tư; khoản đầu tư
market	Danh từ	/ˈmɑːkət/	thị trường
profit	Danh từ / Động từ	/ˈprɒfɪt/	lợi nhuận; thu lợi
recession	Danh từ	/ˌɪˌseʃən/	suy thoái kinh tế
revenue	Danh từ	/ˈɹevəˌnu/	doanh thu; nguồn thu

tax	Danh từ / Động từ	/ 'tæks/	thuế; đánh thuế
trade	Danh từ / Động từ	/ 'tʁeɪd/	thương mại; giao dịch
wealth	Danh từ	/ 'welθ/	sự giàu có; tài sản
asset	Danh từ	/ 'æ,sɛt/	tài sản
banking	Danh từ	/ 'bæŋkɪŋ/	hoạt động ngân hàng
consumer	Danh từ	/kə' nsumə-/	người tiêu dùng
credit	Danh từ	/ 'kɹɛdɪt/	tín dụng; khoản ghi có
demand	Danh từ	/ dɪ'mænd/	nhu cầu
expenditure	Danh từ	/ɪ' kspendətʃə-/	chi tiêu; khoản chi
export	Danh từ / Động từ	/ 'ɛkspɔ:t/	hàng xuất khẩu; xuất khẩu
growth	Danh từ	/ 'grouθ/	sự tăng trưởng
import	Danh từ / Động từ	/ ,ɪ'mpɔ:t/	hàng nhập khẩu; nhập khẩu
interest	Danh từ	/ 'ɪntɪəst/	tiền lãi; lãi suất
loan	Danh từ	/ 'louŋ/	khoản vay
monetary	Tính từ	/ 'mənə ,tɛɪ/	thuộc tiền tệ
price	Danh từ	/ 'praɪs/	giá cả
production	Danh từ	/prə'dʌkʃən/	sản xuất; sản lượng
savings	Danh từ	/ 'seɪvɪŋz/	tiền tiết kiệm
supply	Danh từ / Động từ	/ sə'plai/	nguồn cung; cung cấp
transaction	Danh từ	/ tʃæ'nzækʃən/	giao dịch
unemployment	Danh từ	/ ,ʌnɪ'mplɔɪmənt/	trạng thái thất nghiệp
affordable	Tính từ	/ ə'fɔ:dəbəl/	có giá phải chăng
commercial	Tính từ	/ kə'mɜ:ʃəl/	thuộc thương mại
competitive	Tính từ	/ kə'mpetətɪv/	có tính cạnh tranh
economic	Tính từ	/ ,ɛkə'namɪk/	thuộc kinh tế

financial	Tính từ	/fəˈnænjəl/	thuộc tài chính
fluctuate	Động từ	/ˈflʌktʃəˌweɪt/	dao động; biến động
fund	Danh từ / Động từ	/ˈfʌnd/	quỹ; tài trợ
invest	Động từ	/ˌɪˈnvest/	đầu tư
prosperity	Danh từ	/prɒˈspeɪəti/	sự thịnh vượng
purchase	Danh từ / Động từ	/ˈpɜːtʃəs/	việc mua; mua
retail	Danh từ / Động từ	/ˈɹiˌteɪl/	bán lẻ; bán lẻ
subsidy	Danh từ	/ˈsʌbsɪdi/	khoản trợ cấp
tariff	Danh từ	/ˈtɛɹəf/	thuế quan; biểu giá
valuation	Danh từ	/væljuˈeɪʃən/	sự định giá
wage	Danh từ	/ˈweɪdʒ/	tiền công; tiền lương
accounting	Danh từ	/əˈkaʊntɪŋ/	sự thanh toán, sự tính toán (tiền nong, sổ sách)
bankruptcy	Danh từ	/ˈbæŋkjəpsɪ/	sự vỡ nợ, sự phá sản; sự mất hoàn toàn (danh sự, tiếng tăm...)
bond	Danh từ / Động từ	/ˈbʌnd/	dây đai, dây buộc;) mối quan hệ, mối ràng buộc; giao kèo, khế ước, lời cam kết
commodity	Danh từ	/kəˈmɒdəti/	hàng hoá; loại hàng, mặt hàng; tiện nghi
deficit	Danh từ	/ˈdefəsət/	số tiền thiếu hụt (do chi lớn hơn thu)
dividend	Danh từ	/ˈdɪvɪˌdend/	tiền lãi cổ phần
earnings	Danh từ	/ˈɜːnɪŋz/	tiền lãi
equity	Danh từ	/ˈɛkwəti/	giá trị tài sản bị cầm cố (sau khi trừ thuế má)
exchange	Danh từ / Động từ	/ɪˈkstʃeɪndʒ/	sự đổi tiền; nghề đổi tiền; sự hối đoái; cơ quan hối đoái; đổi ra được, ngang với (tiền)
fiscal	Tính từ / Danh từ	/ˈfɪskəl/	công khố; (thuộc) tài chính
forex	Danh từ	/ˈfɔːeks/	thị trường ngoại hối

gross	Danh từ / Tính từ	/ˈɡrɒs/	không tinh, không thính (giác quan...); không sành, thô thiển
insurance	Danh từ	/ˌɪˈnʃʊəns/	tiền đóng bảo hiểm; tiền bảo hiểm được hưởng
liability	Danh từ	/ˌlaɪəˈbɪlɪti/	tiền nợ, khoản phải trả
liquidity	Danh từ	/lɪˈkwɪdəti/	trạng thái lỏng
mortgage	Danh từ / Động từ	/ˈmɔːɡɪdʒ/	khoản vay thế chấp; thế chấp tài sản
pension	Danh từ / Động từ	/ˈpenʃən/	tiền trợ cấp
portfolio	Danh từ	/pɔːˈtfəʊliː, ɒʊ/	danh sách vốn đầu tư (của một công ty, một nhà ngân hàng)
premium	Danh từ	/ˈpiːmiəm/	tiền thưởng; tiền đóng bảo hiểm
shareholder	Danh từ	/ˈʃeɪ, ʃhouldə/	người có cổ phần
stock	Danh từ / Động từ	/ˈstɒk/	vốn; cổ phân; nhận xét, đánh giá
surplus	Danh từ	/ˈsɜːpləs/	số dư, số thừa, số thặng dư; thặng dư
treasury	Danh từ	/ˈtreɪzəri/	bộ tài chính (Anh); uỷ ban tài chính chính phủ Anh (gồm thủ tướng, bộ trưởng tài chính và năm uỷ viên khác)
remittance	Danh từ	/rɪˈmɪtəns/	sự gửi tiền, sự gửi hàng; món tiền nhận được qua bưu điện, món hàng nhận qua bưu điện
capitalism	Danh từ	/ˈkæpɪtəlɪzəm/	chủ nghĩa tư bản
entrepreneurship	Danh từ	/ˌɒntɹəprəˈnɜːʃɪp/	hoạt động khởi nghiệp và kinh doanh
deregulation	Danh từ	/dɪˌɹegjəˈleɪʃən/	sự bãi bỏ hoặc nới lỏng quy định
liberalization	Danh từ	/ˌlɪˌbɜːləɪˈzeɪʃən/	sự mở rộng tự do; sự làm cho có tự do
macroeconomics	Danh từ	/ˌmækrəʊɪkəˈnɒmɪks/	kinh tế học vĩ mô
microeconomics	Danh từ	/ˌmaɪkrəʊˌɪkəˈnɒmɪks/	kinh tế học vi mô
privatization	Danh từ	/ˈpraɪvətəˈzeɪʃən/	sự tư nhân hóa
aggregate	Tính từ / Danh từ	/ˈægrəɡət/	tập hợp lại, kết hợp lại; gộp chung, tính toàn thể, tính tổng số

bankrupt	Danh từ / Tính từ	/ˈbæŋkɹʌpt/	người vỡ nợ; người phá sản; người mắc nợ không trả được
costly	Tính từ	/ˈkɒstli/	đắt tiền, quý giá
budgetary	Tính từ	/ˈbʌdʒɪˌtɛɪ/	ngân sách
lucrative	Tính từ	/ˈluːkrətɪv/	có lợi, sinh lợi
profitable	Tính từ	/ˈprɒfɪtəbəl/	sinh lãi, mang lợi
volatile	Tính từ	/ˈvɒlətəl/	dễ bay hơi; không kiên định, hay thay đổi; nhẹ dạ
borrow	Động từ	/ˈbɒrɹʌv/	vay, mượn; theo, mượn
spend	Động từ	/ˈspend/	tiêu pha, tiêu tiền
depreciate	Động từ	/dɪˈpɹiʃiˌeɪt/	làm sụt giá, làm giảm giá; gièm pha, nói xấu, làm giảm giá trị; chê bai, coi khinh, đánh giá thấp
earn	Động từ	/ˈɜːn/	kiếm được (tiền...); giành được (phần thưởng, sự khen ngợi...)
capitalize	Động từ	/ˈkæpətaɪz/	tư bản hoá, chuyển thành tư bản; dùng làm vốn
funding	Danh từ	/ˈfʌndɪŋ/	nguồn tài trợ; việc cấp vốn
insure	Động từ	/ˌɪˈnʃʊɹ/	bảo hiểm (tài sản, tính mệnh); đảm bảo, làm cho chắc chắn
lend	Động từ	/ˈlend/	cho vay, cho mượn; thêm phần, thêm vào
repay	Động từ	/ˌɹiˈpeɪ/	trả lại, đáp lại, hoàn lại; báo đáp, đền đáp, đền ơn, báo ứng, quả báo
speculate	Động từ	/ˈspekʃəˌleɪt/	tự biên; suy đoán, đưa ra ý kiến này ý kiến nọ về, ước đoán
withdraw	Động từ	/wɪˈðdɹʌv/	rút, rút khỏi; rút, rút lui
diversify	Động từ	/daɪˈvɜːsəˌfaɪ/	làm cho thành nhiều dạng, làm cho thành nhiều vẻ

07. Kinh doanh & Việc làm

Từ vựng	Từ loại	Phát âm	Dịch nghĩa tiếng Việt
career	Danh từ	/kəˈɹɪ/	sự nghiệp; nghề nghiệp

company	Danh từ	/ˈkʌmpəˌni/	công ty
contract	Danh từ / Động từ	/ˈkɒntrækt/	hợp đồng; ký hợp đồng
corporation	Danh từ	/ˌkɔrpəˈeɪʃən/	tập đoàn; công ty lớn
customer	Danh từ	/ˈkʌstəmə-/	khách hàng
employee	Danh từ	/ɛˈmplɔɪi/	nhân viên; người lao động
employer	Danh từ	/ɛˈmplɔɪə-/	người sử dụng lao động
enterprise	Danh từ	/ˈentəˌpraɪz/	doanh nghiệp
industry	Danh từ	/ˈɪndəstri/	ngành kinh doanh; nghề làm ăn
interview	Danh từ / Động từ	/ˈɪntəˌvju/	sự gặp gỡ, sự gặp mặt; cuộc nói chuyện riêng; cuộc phỏng vấn; bài phỏng vấn
job	Danh từ / Động từ	/ˈdʒɒb/	việc, việc làm, công việc; việc làm thuê, việc làm khoán
management	Danh từ	/ˈmænədʒmənt/	sự trông nom, sự quản lý; ban quản lý, ban quản đốc
manager	Danh từ	/ˈmænədʒə-/	người quản lý, quản đốc, giám đốc; người trông nom; người nội trợ
marketing	Danh từ	/ˈmɑːkətɪŋ/	hoạt động tiếp thị
occupation	Danh từ	/ˌɒkjəˈpeɪʃən/	sự chiếm đóng
office	Danh từ	/ˈɒfɪs/	sự giúp đỡ; nhiệm vụ
organization	Danh từ	/ˌɔːɡənəˈzeɪʃən/	sự tổ chức, sự cấu tạo; tổ chức, cơ quan
productivity	Danh từ	/ˌprɒdʊdəˈktɪvəti/	sức sản xuất; năng suất, hiệu suất
promotion	Danh từ	/prəˈmɒʃən/	sự thăng chức, sự thăng cấp, sự đề bạt; sự cho lên lớp; sự đẩy mạnh, sự xúc tiến; sự khuyến khích
recruitment	Danh từ	/ˌreˈkruːtmənt/	sự tuyển mộ (lính), sự lấy thêm, sự tuyển thêm (người vào một tổ chức...); sự bổ sung, sự lấp chỗ trống
salary	Danh từ / Động từ	/ˈsæləri-/	tiền lương; trả lương
workplace	Danh từ	/ˈwɜːkpleɪs/	nơi làm việc

agenda	Danh từ	/ə'dʒendə/	những việc phải làm; chương trình nghị sự
applicant	Danh từ	/'æplɪkənt/	người xin việc; người thỉnh cầu; nguyên cáo, người thưa kiện
colleague	Danh từ	/'kɒlɪg/	bạn đồng nghiệp, bạn đồng sự
deadline	Danh từ	/'deɪ,daɪn/	hạn chót
department	Danh từ	/dɪ'pɑ:tmənt/	cục; sở; ty; ban; khoa; gian hàng, khu bày hàng (trong cửa hiệu)
entrepreneur	Danh từ	/,ɒntrəprəʊ'nɜ:/	người phụ trách hãng buôn; người thầu khoán
leadership	Danh từ	/'lɪdəʃɪp/	sự lãnh đạo; khả năng lãnh đạo; đức tính của người lãnh đạo
meeting	Danh từ	/'mi:tɪŋ/	cuộc mít tinh, cuộc biểu tình; cuộc gặp gỡ, cuộc hội họp, hội nghị
negotiation	Danh từ	/nɪ'gəʊʃi'eɪʃən/	sự điều đình, sự đàm phán, sự thương lượng, sự dàn xếp; sự đổi thành tiền, sự đổi lấy tiền, sự trả bằng tiền (chứng khoán, hối phiếu, ngân phiếu)
partnership	Danh từ	/'pɑ:tnəʃɪp/	hội, công ty
profession	Danh từ	/prə'feʃən/	nghề, nghề nghiệp; những người cùng nghề, những người trong nghề; ((sân khấu), (tù lỏng)) đào kép
project	Danh từ / Động từ	/'prɒdʒekt/	kế hoạch, đề án, dự án
responsibility	Danh từ	/rɪ'spɒnsə'bɪləti/	trách nhiệm; gánh trách nhiệm; cái phải gánh vác
strategy	Danh từ	/'strætədʒi/	chiến lược
teamwork	Danh từ	/'ti:mwɜ:k/	sự làm việc nhóm
vacancy	Danh từ	/'veɪkənsi/	tình trạng trống rỗng; khoảng không, khoảng trống
workforce	Danh từ	/'wɜ:kfɔ:rs/	lực lượng lao động
efficient	Tính từ	/ɪ'fɪʃənt/	có hiệu lực, có hiệu quả; có năng lực, có khả năng
flexible	Tính từ	/'fleksəbəl/	dẻo, mềm dẻo, dễ uốn; dễ sai khiến, dễ thuyết phục, dễ uốn nắn

hire	Danh từ / Động từ	/ 'haɪə /	sự thuê; sự cho thuê; sự mướn (nhân công)
manage	Động từ	/ 'mænədʒ /	quản lý, trông nom
motivate	Động từ	/ 'mʊtə, veɪt /	thúc đẩy, làm động cơ thúc đẩy; tích cực tận tụy vì có động cơ rõ rệt
professional	Tính từ / Danh từ	/ pɹə'feʃənəl /	ngành, (thuộc) nghề nghiệp; đấu thủ nhà nghề
remote	Tính từ	/ ɹɪ'moʊt /	xa, xa xôi, xa xăm; xa cách, cách biệt (thái độ...)
resign	Động từ	/ ɹɪ'zaɪn /	ký tên lại[rɪ'zain]; từ chức, xin thôi
supervise	Động từ	/ 'sʊpə, vaɪz /	giám sát
target	Danh từ	/ 'tɑːɡət /	bia (để bắn); mục tiêu, đích (đen & bóng)
onboarding	Danh từ	/ 'ɒn, bɔːdɪŋ /	quá trình tiếp nhận và hướng dẫn nhân sự mới
accountability	Danh từ	/ ə'kaʊntə, bɪlɪtɪ /	trách nhiệm, trách nhiệm phải giải thích
acquisition	Danh từ	/ ,ækwə'zɪʃən /	sự được, sự giành được, sự thu được, sự đạt được, sự kiếm được; cái giành được, cái thu nhận được
brand	Danh từ / Động từ	/ 'brænd /	nhãn (hàng hoá); loại hàng
client	Danh từ	/ 'klaɪənt /	khách hàng (của luật sư, cửa hàng...)
competitor	Danh từ	/ kə'mpetətə /	người cạnh tranh; đấu thủ, đối thủ
consultant	Danh từ	/ kə'nsʌltənt /	người hỏi ý kiến; thầy thuốc chỉ đạo chuyên môn; thầy thuốc tư vấn
executive	Tính từ / Danh từ	/ ɪ'gzekjətɪv /	ủy viên ban chấp hành, ủy viên ban quản trị (hàng kinh doanh, tổ chức...)
franchise	Danh từ	/ 'fræ, ntʃaɪz /	quyền bầu cử; tư cách hội viên
freelancer	Danh từ	/ 'fri, lænsə /	người làm việc tự do
headquarters	Danh từ	/ 'he, dkwɔːtəz /	sự chỉ huy, tổng hành dinh
inventory	Danh từ / Động từ	/ ,ɪnvə'ntɔɪ /	sự kiểm kê; năng kiểm kê; hàng hoá tồn kho (của một nhà buôn); sự tóm tắt; bản tóm tắt
logistics	Danh từ	/ lə'dʒɪstɪks /	Logistic; ngành hậu cần

merger	Danh từ	/ˈmɜːdʒə/	sự hợp, sự hợp nhất (nhiều công ty lại làm một...)
networking	Danh từ	/ˈnɛ,twɜːkɪŋ/	việc xây dựng mạng lưới quan hệ nghề nghiệp
outsourcing	Danh từ	/ˌaʊˈtsɔːsɪŋ/	việc thuê ngoài
proposal	Danh từ	/prəˈpəʊzəl/	sự đề nghị, sự đề xuất; điều đề nghị, dự kiến đề nghị, kế hoạch đề xuất
vendor	Danh từ	/ˈvɛndə/	vender; người bán nhà đất
stakeholder	Danh từ	/ˈsteɪ,khaʊldə/	người giữ tiền đặt cược
startup	Danh từ	/ˈstɑːtʌp/	doanh nghiệp khởi nghiệp
supplier	Danh từ	/səˈplaɪə/	người cung cấp, người tiếp tế
turnover	Danh từ	/ˈtɜː,nəʊvə/	sự đổ lật (xe); doanh thu
benchmark	Danh từ / Động từ	/ˈbeˌntʃmɑːk/	chuẩn đối chiếu; so sánh với chuẩn
synergy	Danh từ	/ˈsɪnəˌdʒi/	hiệu quả cộng hưởng
delegation	Danh từ	/ˌdeɪləˈgeɪʃən/	phái đoàn, đoàn đại biểu; sự cử đại biểu
entrepreneurial	Tính từ	/ˌɒntrəˈprɛəˈnɜːiəl/	thuộc tinh thần hoặc hoạt động khởi nghiệp
hierarchy	Danh từ	/ˈhaɪəˌɑːki/	hệ thống cấp bậc
remuneration	Danh từ	/ˌrɪ,mjʊnəˈeɪʃən/	sự thưởng, sự trả công, sự đền đáp; tiền thù lao
multitasking	Danh từ	/ˈmʌltiˌtæskɪŋ/	việc thực hiện nhiều nhiệm vụ cùng lúc
orientation	Danh từ	/ˌɔːɪəˈnteɪʃən/	sự định hướng
appraisal	Danh từ	/əˈpreɪzəl/	sự đánh giá; sự định giá
probation	Danh từ	/prəʊˈbeɪʃən/	sự thử thách (trước khi cho gia nhập tổ chức...), sự tập sự; thời gian thử thách, thời gian tập sự; sự tạm tha có theo dõi; thời gian tạm tha có...
retirement	Danh từ	/ˌriːˈtaɪəmənt/	sự về hưu, sự thôi (làm việc kinh doanh...)
schedule	Danh từ / Động từ	/ˈskɛdʒʊl/	bản danh mục, bảng liệt kê; bản phụ lục; bảng giờ giấc, biểu thời gian

shift	Danh từ / Động từ	/ˈʃɪft/	sự thay đổi vị trí, sự thay đổi tính tình; sự thăng trầm; sự luân phiên; ca, kíp
union	Danh từ	/ˈjunjən/	sự hợp nhất, sự kết hợp, sự liên kết; liên minh, liên hiệp; sự nhất trí, sự cộng đồng, sự đoàn kết, sự hoà hợp
workload	Danh từ	/ˈwɜːkloʊd/	khối lượng công việc
briefing	Danh từ	/ˈbrɪfɪŋ/	chỉ thị, lời chỉ dẫn (về chiến thuật...); sự chỉ dẫn tường tận
ambitious	Tính từ	/æˈmbɪʃəs/	có nhiều hoài bão, có nhiều khát vọng; có nhiều tham vọng
cooperative	Tính từ / Danh từ	/kəʊˈɒpəˌetɪv/	hợp tác; hợp tác xã
managerial	Tính từ	/ˌmænɪˈdʒɪəl/	người quản lý, (thuộc) giám đốc; (thuộc) ban quản trị
punctual	Tính từ	/ˈpʌŋktʃuəl/	điểm; như một điểm; đúng giờ (không chậm trễ)
tactical	Tính từ	/ˈtæktɪkəl/	chiến thuật; khôn khéo, tài tình, nhiều mưu lược
allocate	Động từ	/ˈæləˌkeɪt/	chỉ định; dùng (số tiền vào việc gì); cấp cho (ai cái gì)
coordinate	Động từ	/kəʊˈɔːdɪneɪt/	phối hợp
delegate	Danh từ / Động từ	/ˈdeləˌgeɪt/	người đại biểu, người đại diện; người được uỷ nhiệm
launch	Danh từ / Động từ	/ˈlɒŋtʃ/	xuồng lớn (lớn nhất trên một tàu chiến); xuồng du lịch
outsource	Động từ	/ˌaʊˈtsɔːs/	thuê ngoài
prioritize	Động từ	/praɪˈɔːrɪˌtaɪz/	ưu tiên
recruit	Danh từ / Động từ	/ˌrekˈruːt/	lính mới; hội viên mới, thành viên mới (tổ chức, phong trào...)
streamline	Danh từ / Tính từ	/ˈstriːmlaɪn/	dòng nước; luồng không khí; dáng thon, dáng khí động (tàu xe)

08. Xã hội & Văn hóa

Từ vựng	Từ loại	Phát âm	Dịch nghĩa tiếng Việt
---------	---------	---------	-----------------------

community	Danh từ	/kə'mjunəti/	cộng đồng
culture	Danh từ / Động từ	/'kʌltʃə/	văn hoá, văn minh
custom	Danh từ	/'kʌstəm/	phong tục, tục lệ; luật pháp theo tục lệ
diversity	Danh từ	/di'vɜːsɪti/	sự đa dạng
equality	Danh từ	/ɪ'kwələti/	sự bình đẳng
ethnicity	Danh từ	/ɛ'θnɪsɪti/	dân tộc; nguồn gốc sắc tộc
family	Danh từ	/'fæməli/	gia đình, gia quyến; con cái trong gia đình
generation	Danh từ	/.dʒɛnə'eɪʃən/	thế hệ
identity	Danh từ	/aɪ'dentɪ'ti/	bản sắc; danh tính
inequality	Danh từ	/.ɪnɪ'kwələti/	sự không bằng nhau; sự không bình đẳng
lifestyle	Danh từ	/'laɪfstaɪl/	lối sống
minority	Danh từ	/maɪ'nɔːrəti/	nhóm thiểu số
population	Danh từ	/.pɒpjə'leɪʃən/	số dân; dân cư
poverty	Danh từ	/'pɒvə-ti/	sự nghèo nàn; cảnh nghèo nàn, cảnh bần cùng; sự nghèo nàn, sự thiếu thốn; sự thấp kém, sự tồi tàn
religion	Danh từ	/.ɪ'lɪdʒən/	tôn giáo, đạo; sự tín ngưỡng, sự tu hành
society	Danh từ	/sə'saɪəti/	xã hội; lối sống xã hội
tradition	Danh từ	/'tʃæ'dɪʃən/	sự truyền miệng (truyện cổ tích, phong tục tập quán... từ đời nọ qua đời kia); truyền thuyết
value	Danh từ	/'vælju/	giá trị; chuẩn mực
class	Danh từ	/'klæs/	giai cấp; tầng lớp xã hội
conflict	Danh từ / Động từ	/'kɒnflɪkt/	sự xung đột, sự tranh giành, sự va chạm; cuộc xung đột
cooperation	Danh từ	/kou'ɒpə'eɪʃən/	sự hợp tác
crime	Danh từ / Động từ	/'kraɪm/	tội ác; tội lỗi

discrimination	Danh từ	/diˌskʁɪməˈneɪʃən/	sự phân biệt, sự nhận rõ điều khác nhau, sự tách bạch ra; sự biết phân biệt, sự sáng suốt, óc phán đoán, óc suy xét
gender	Danh từ / Động từ	/ˈdʒɛndə/	giống; engender
heritage	Danh từ	/ˈheɪətədʒ/	di sản
homelessness	Danh từ	/ˈhoumləsənəs/	tình trạng không cửa không nhà, tình trạng vô gia cư
justice	Danh từ	/ˈdʒʌstəs/	sự công bằng; công lý, tư pháp, sự xét xử của toà án; quyền tài phán
neighborhood	Danh từ	/ˈneɪbəˌhʊd/	khu dân cư; vùng lân cận
prejudice	Danh từ / Động từ	/ˈpreɪdʒəɪs/	định kiến, thành kiến, thiên kiến; mối hại, mối tổn hại, mối thiệt hại
relationship	Danh từ	/rɪˈleɪʃəˌnʃɪp/	mối quan hệ, mối liên hệ; sự giao thiệp
rural	Tính từ	/ˈruːəl/	nông thôn, thôn dã
social	Tính từ / Danh từ	/ˈsoʊʃəl/	có tính chất xã hội, có tính chất thành viên của một tập thể, sống thành xã hội; thuộc quan hệ giữa người và người; thuộc xã hội
urban	Tính từ	/ˈɜːbən/	thành phố, (thuộc) thành thị; ở thành phố, ở thành thị
volunteer	Danh từ / Tính từ	/ˌvɒləˈntɪr/	quân tình nguyện; người tình nguyện, người xung phong
welfare	Danh từ	/ˈweɪlfəɪ/	hạnh phúc; phúc lợi; sự bảo vệ, sự chăm sóc
cultural	Tính từ	/ˈkʌltʃəəl/	văn hoá
inclusive	Tính từ	/ɪˈnklusɪv/	gồm cả, kể cả; tính toàn bộ, bao gồm tất cả các khoản
multicultural	Tính từ	/ˌmʌltiˈkʌltʃəəl/	đa văn hóa
collective	Tính từ / Danh từ	/kəˈlektɪv/	tập thể; chung; tập hợp
domestic	Tính từ / Danh từ	/dəˈmestɪk/	gia đình, (thuộc) việc nhà, nội trợ; thích ở nhà, thích đời sống gia đình; chỉ quanh quẩn ở nhà, chỉ ru rú xó nhà

ethical	Tính từ	/ˈɛθɪkəl/	đạo đức, (thuộc) luân thường đạo lý; hợp với luân thường đạo lý, đúng với nguyên tắc xử thế (một cá nhân); đúng nội quy (một tổ chức)
individual	Tính từ / Danh từ	/ˌɪndəˈvɪdʒəwəl/	riêng, riêng lẻ, cá nhân; độc đáo, riêng biệt, đặc biệt
integrate	Động từ	/ˈɪntəˌɡreɪt/	dành quyền bình đẳng cho (một chủng tộc...); hoà hợp và trở thành một bộ phận của nền văn hoá chính
marginalized	Tính từ	/ˈmɑːdʒənəˌlaɪzd/	bị gạt ra bên lề xã hội
norm	Danh từ	/ˈnɔːm/	chuẩn mực xã hội
privilege	Danh từ	/ˈprɪvələdʒ/	đặc quyền
status	Danh từ	/ˈstætəs/	địa vị; tình trạng xã hội
stereotype	Danh từ / Động từ	/ˈsteɪiəˌtaɪp/	bản in đúc; sự chế tạo bản in đúc; sự in bằng bản in đúc
tolerance	Danh từ	/ˈtɒlə-əns/	lòng khoan dung; sự tha thứ; sự kiên nhẫn
unity	Danh từ	/ˈjunəti/	tính đơn nhất, tính thuần nhất, tính duy nhất, tính đồng nhất; sự thống nhất
adolescence	Danh từ	/ˌædəˈlesəns/	thời thanh niên
altruism	Danh từ	/ˈæltʃuˌɪzəm/	chủ nghĩa vị tha; lòng vị tha, hành động vị tha
ancestry	Danh từ	/ˈænsəstri/	tổ tiên, tổ tông, tông môn; dòng họ
ceremony	Danh từ	/ˈseɪəˌmɒni/	nghi thức, nghi lễ; sự khách sáo, sự kiêu cách
charity	Danh từ	/ˈtʃærɪti/	lòng nhân đức, lòng từ thiện; lòng thảo; lòng khoan dung
childhood	Danh từ	/ˈtʃaɪˌlɪdhʊd/	tuổi thơ ấu, thời thơ ấu; trở lại thời kỳ như trẻ con; lẩm cẩm (người già)
civility	Danh từ	/səˈvɪləti/	sự lễ độ, phép lịch sự
sociability	Danh từ	/ˌsəʊʃəˈbɪləti/	tính dễ gần, tính dễ chan hoà; tính thích giao du, tính thích kết bạn
cohesion	Danh từ	/kouˈhiʒən/	sự dính liền, sự cố kết; lực cố kết

convention	Danh từ	/kə'nvɛnʃən/	hội nghị (chính trị); sự triệu tập; hiệp định
sociology	Danh từ	/ˌsɒsi'ɒlədʒi/	xã hội học
deprivation	Danh từ	/ˌdɛprə'veɪʃən/	sự mất; sự lấy đi, sự tước đoạt
exclusion	Danh từ	/ɪ'kskluzən/	sự không cho vào (một nơi nào...), sự không cho hưởng (quyền...); sự ngăn chặn
festivity	Danh từ	/fɛ'stɪvəti/	sự vui mừng; sự hân hoan; ngày hội
neighborliness	Danh từ	/ˈneɪbəˌlɪnəs/	tinh thần thân thiện giữa những người hàng xóm
humanity	Danh từ	/hju'mænɪti/	loài người, nhân loại; lòng nhân đạo
kinship	Danh từ	/ˈkɪˌnʃɪp/	mối quan hệ họ hàng; sự giống nhau về tính chất
parenthood	Danh từ	/ˈpeɪəˌnθud/	tư cách làm cha mẹ; hàng cha mẹ
morality	Danh từ	/mə'æləti/	đạo đức; đạo lý, đạo nghĩa
ritual	Tính từ / Danh từ	/ˈɪtʃuəl/	lễ nghi; có vẻ lễ nghi; theo lễ nghi; sách dạy lễ nghi
reciprocity	Danh từ	/ˌɹesɪ'prɑsɪti/	sự nhân nhượng, sự trao đổi lẫn nhau, sự có đi có lại; sự dành cho nhau những đặc quyền (giữa hai nước)
subculture	Danh từ	/ˈsʌˌbʌltʃə/	tiểu văn hóa
urbanity	Danh từ	/ˈɜːbənɪti/	phong cách lịch sự, phong cách tao nhã; cử chỉ tao nhã
vulnerability	Danh từ	/ˌvʌlnərə'bilɪti/	tính chất có thể bị tổn thương; tính chất có thể bị tấn công, tính chất có thể công kích được ((nghĩa đen) &)
activism	Danh từ	/ˈæktɪˌvɪzəm/	hoạt động xã hội nhằm thúc đẩy thay đổi
acculturation	Danh từ	/əˌkʌltʃə'reɪʃən/	quá trình tiếp biến văn hóa
consumerism	Danh từ	/kə'nsuməˌɪzəm/	chủ nghĩa tiêu dùng
individualism	Danh từ	/ˌɪndɪvɪ'duəlɪzəm/	chủ nghĩa cá nhân
materialism	Danh từ	/mə'tɪriəlɪzəm/	chủ nghĩa duy vật; sự nặng nề vật chất, sự quá thiên về vật chất
patriotism	Danh từ	/ˈpeɪtriəˌtɪzəm/	lòng yêu nước

secularism	Danh từ	/ˈsɛkjələˌɪzəm/	sự đấu tranh cho tính không tôn giáo của nhà trường
alienated	Tính từ	/ˈeɪliəˌneɪtɪd/	cảm thấy bị xa lánh hoặc tách biệt
communal	Tính từ	/kəˈmjʊnəl/	các nhóm chủng tộc và tôn giáo đối lập ở một vùng (Ấn-độ)
conventional	Tính từ	/kəˈnvenʃənəl/	quy ước; theo tập quán, theo tục lệ
pluralistic	Tính từ	/ˌplʊəˈlɪstɪk/	đa nguyên; chấp nhận nhiều nhóm hoặc quan điểm
feminist	Danh từ	/ˈfemənɪst/	người theo thuyết nam nữ bình quyền; người bênh vực bình quyền cho phụ nữ
indigenous	Tính từ	/ˌɪˈndɪdʒənəs/	bản xứ
intergenerational	Tính từ	/ˌɪntəˈdʒɛnəˈeɪʃənəl/	giữa các thế hệ
moral	Tính từ / Danh từ	/ˈmɔːrəl/	đạo đức, (thuộc) luân lý, (thuộc) phẩm hạnh; có đạo đức, hợp đạo đức
societal	Tính từ	/səˈsaɪtəl/	thuộc toàn xã hội
accept	Động từ	/æˈksɛpt/	nhận, chấp nhận, chấp thuận; thừa nhận
belong	Động từ	/bɪˈlɒŋ/	thuộc về, của, thuộc quyền sở hữu; thuộc vào (chỗ nào), ở (chỗ nào)
conform	Động từ	/kəˈnfɔːm/	làm cho hợp với, làm cho phù hợp với, làm cho thích hợp với; to conform oneself to thích nghi với, thích ứng với
exclude	Động từ	/ɪˈksklud/	không cho (ai...) vào (một nơi nào...); không cho (ai...) hưởng (quyền...); ngăn chặn
foster	Động từ	/ˈfɒstə/	nuôi dưỡng, nuôi nấng; bồi dưỡng
interact	Động từ	/ˌɪntəˈækt/	ảnh hưởng lẫn nhau, tác động qua lại
marginalize	Động từ	/ˈmɑːdʒənəˌlaɪz/	gạt ra ngoài lề xã hội
socialize	Động từ	/ˈsoʊʃəˌlaɪz/	xã hội hoá
support	Danh từ / Động từ	/səˈpɔːt/	người nhờ cậy, nơi nương tựa, cột trụ (của gia đình...); nguồn sinh sống
unite	Động từ	/ˈjuˌnaɪt/	nối, hợp làm một, hợp nhất, kết lại; liên kết, liên hiệp, đoàn kết

09. Chính phủ, Chính trị & Luật pháp			
Từ vựng	Từ loại	Phát âm	Dịch nghĩa tiếng Việt
authority	Danh từ	/ə'θɔ:əti/	thẩm quyền; cơ quan chức năng
citizen	Danh từ	/'sɪtəzən/	công dân
constitution	Danh từ	/,kənstə'tuʃən/	hiến pháp
democracy	Danh từ	/dɪ'mɒkrəsi/	nền dân chủ
election	Danh từ	/ɪ'lekʃən/	cuộc bầu cử
government	Danh từ	/'gʌvənmənt/	chính phủ; chính quyền
law	Danh từ	/'lɔ:/	luật; pháp luật
legislation	Danh từ	/,ledʒə'sleɪʃən/	pháp luật; hoạt động lập pháp
minister	Danh từ / Động từ	/'mɪnɪstə-/	bộ trưởng; bộ trưởng bộ ngoại giao, ngoại trưởng
parliament	Danh từ	/'pɑ:ləmənt/	ng nghị viện; nghị trường; nghị viện Anh
policy	Danh từ	/'pɒləsi/	chính sách (của chính phủ, đảng...); sự khôn ngoan, sự khôn khéo, sự tin tưởng, sự sáng suốt, sự sắc bén (về chính trị, về sự chỉ đạo công việc)
politics	Danh từ	/'pɒlə,tɪks/	chính trị; hoạt động chính trị
president	Danh từ	/'prezə,dent/	chủ tịch (buổi họp, hội nước...); tổng thống
regulation	Danh từ	/,regjə'leɪʃən/	sự điều chỉnh, sự sửa lại cho đúng; sự sắp đặt, sự quy định, sự chỉnh lý, sự chỉnh đốn (công việc...)
rights	Danh từ	/'raɪts/	các quyền; quyền lợi
state	Danh từ	/'steɪt/	nhà nước; quốc gia
vote	Danh từ / Động từ	/'vəʊt/	số phiếu (của một đảng trong một cuộc bầu cử); bỏ phiếu, bầu cử
campaign	Danh từ / Động từ	/kæ'mpeɪn/	chiến dịch; cuộc vận động
candidate	Danh từ	/'kændədeɪt/	người ứng cử; người dự thi; thí sinh
court	Danh từ	/'kɔ:t/	tòa án

verdict	Danh từ	/ˈvɜːdɪkt/	lời tuyên án, lời phán quyết; sự quyết định, sự nhận định; dư luận
defendant	Danh từ	/dɪˈfendənt/	người bị kiện, người bị cáo; bị kiện, bị cáo
diplomacy	Danh từ	/dɪˈplɒməsi/	thuật ngoại giao; ngành ngoại giao; khoa ngoại giao; sự khéo léo trong giao thiệp, tài ngoại giao
governance	Danh từ	/ˈɡʌvənəns/	sự cai trị, sự thống trị; sự cai quản; nhiệm vụ cai quản
judge	Danh từ / Động từ	/ˈdʒʌdʒ/	quan toà, thẩm phán; làm quan toà
jury	Danh từ	/ˈdʒʊəri/	ban hội thẩm, ban bồi thẩm; ban giám khảo
legal	Tính từ	/ˈliːɡəl/	hợp pháp, theo pháp luật; do pháp luật định
opposition	Danh từ	/ˌɒpəˈziʃən/	phe đối lập; sự phản đối
party	Danh từ	/ˈpaːti/	đảng phái chính trị
penalty	Danh từ	/ˈpenəlti/	hình phạt, tiền phạt; quả phạt đền (bóng đá)
prison	Danh từ / Động từ	/ˈprɪzən/	nhà tù, nhà lao, nhà giam; bỏ tù, bỏ ngục, giam cầm
public	Tính từ / Danh từ	/ˈpʌblɪk/	thuộc công chúng; công chúng
reform	Danh từ / Động từ	/ˌrɪˈfɔːm/	sự cải cách, sự cải lương, sự cải thiện, sự cải tạo, sự cải tổ, sự sửa đổi
security	Danh từ	/sɪˈkjʊəti/	an ninh; sự bảo đảm
senate	Danh từ	/ˈsenət/	thượng nghị viện
administration	Danh từ	/æˌdminɪˈstreɪʃən/	chính phủ, chính quyền
bureaucracy	Danh từ	/bjʊˈɒkjəsi/	quan lại, công chức (nói chung); bộ quan liêu; chế độ quan liêu; bộ máy quan liêu
civil	Tính từ	/ˈsɪvəl/	thuộc dân sự; thuộc công dân
corruption	Danh từ	/kəˈrʌpʃən/	sự hối lộ, sự tham nhũng; sự mục nát, sự thối nát

enforce	Động từ	/ɛ'nfɔ:js/	làm cho có hiệu lực, làm cho có sức mạnh (một lý lẽ), đòi cho được (một yêu sách); ép làm, thúc ép, ép buộc (một việc gì)
federal	Tính từ	/'fedə-əl/	thuộc liên bang
legislative	Tính từ	/'ledʒə'sleɪtɪv/	làm luật, lập pháp
municipal	Tính từ	/mju'nɪsəpəl/	thành phố, (thuộc) đô thị, (thuộc) thị xã; luật lệ riêng của một nước
prohibit	Động từ	/prou'hɪbət/	cấm, ngăn cấm, cấm chỉ
prosecution	Danh từ	/.prəsə'kju:ʃən/	sự theo đuổi, sự tiếp tục (công việc nghiên cứu...); sự tiến hành (việc điều tra...); sự khởi tố, sự kiện; bên khởi tố, bên nguyên
representative	Danh từ / Tính từ	/.repɹə'zentətɪv/	đại diện; mang tính đại diện
sovereignty	Danh từ	/'sɔ:vɹənti/	quyền tối cao; chủ quyền
transparent	Tính từ	/'tʃæ'nspɹeɪənt/	trong suốt; trong trẻo, trong sạch
violate	Động từ	/'vaɪəleɪt/	vi phạm, xâm phạm, phạm; làm trái (lương tâm...); lỗi (thề...); hãm hiếp
witness	Danh từ / Động từ	/'wɪtnəs/	sự làm chứng; bằng chứng, chứng cứ, bằng cứ; vật làm chứng; lời khai làm chứng
amendment	Danh từ	/ə'mendmənt/	sự cải tà quy chánh; sự sửa đổi cho tốt hơn; sự cải thiện; sự bồi bổ cho tốt hơn
ballot	Danh từ / Động từ	/'bælət/	sự rút thăm, sự bắt thăm (nghị viện); rút thăm, bắt thăm (nghị viện)
cabinet	Danh từ	/'kæbənət/	nội các, chính phủ
coalition	Danh từ	/.kouə'li:ʃən/	sự liên kết, sự liên hiệp, sự liên minh
congress	Danh từ	/'kɒŋgrəs/	quốc hội (gồm thượng nghị viện và hạ nghị viện) (Mỹ, Phi-líp-pin, Châu mỹ la-tinh trừ Cu-ba)
criminal	Tính từ / Danh từ	/'krɪmənəl/	có tội, phạm tội, tội ác; conversation
decree	Động từ	/dɪ'kri:/	ra sắc lệnh, ra chiếu chỉ
dictatorship	Danh từ	/dɪ'ktɹətə-ʃɪp/	chế độ độc tài; nền chuyên chính

embassy	Danh từ	/ˈembəsi/	chức đại sứ, hàm đại sứ; toà đại sứ; đại sứ và cán bộ nhân viên (ở toà đại sứ)
fraud	Danh từ	/ˈfɹɒd/	sự gian lận, sự gian trá; sự lừa lọc, sự lừa gạt; âm mưu lừa gạt, mưu gian
ideology	Danh từ	/ˌaɪdɪˈɒlədʒi/	sự nghiên cứu tư tưởng; tư tưởng, hệ tư tưởng (của một giai cấp...)
impeachment	Danh từ	/ˌɪˈmpitʃmənt/	sự buộc tội phản quốc, sự buộc trọng tội (trước toà án có thẩm quyền)
independence	Danh từ	/ˌɪndɪˈpendəns/	sự độc lập; nền độc lập ((cũng) independency)
lawmaker	Danh từ	/ˈlɔːmeɪkə/	người lập pháp, người làm luật; người đề ra quy tắc luật lệ
mandate	Danh từ	/ˈmæˌndet/	lệnh, trát; sự uỷ nhiệm, sự uỷ thác
monarchy	Danh từ	/ˈmɒnɑːki/	nền quân chủ; chế độ quân chủ; nước (theo chế độ) quân ch
ordinance	Danh từ	/ˈɔːdəˌnəns/	sắc lệnh, quy định; lễ nghi
petition	Danh từ / Động từ	/pəˈtɪʃən/	sự cầu xin, sự thỉnh cầu; đơn xin, đơn thỉnh cầu; kiến nghị
referendum	Danh từ	/ˌɹefəˈɛndəm/	cuộc trưng cầu ý dân
regime	Danh từ	/ˌʒəˈziːm/	chế độ, chính thể
ruling	Danh từ / Tính từ	/ˈɹuːlɪŋ/	thống trị; cai trị, cầm quyền; chỉ huy, chỉ đạo; điều khiển; chiếm ưu thế, trội hơn cả
statute	Danh từ	/ˈstætʃut/	đạo luật; quy chế, chế độ
tribunal	Danh từ	/ˈtɹɪˌbjunəl/	tòa án hoặc hội đồng xét xử đặc biệt
veto	Danh từ / Động từ	/ˈviːtəʊ/	quyền phủ quyết; sự phủ quyết, sự bác bỏ
advocacy	Danh từ	/ˈædvəkəsi/	nhiệm vụ luật sư; lời biện hộ của luật sư; sự bào chữa (cho ai)
electorate	Danh từ	/ɪˈlektəət/	khu bầu cử
conservatism	Danh từ	/kəˈnsɜːvəˌtɪzəm/	chủ nghĩa bảo thủ
nationalism	Danh từ	/ˈnæʃənəˌlɪzəm/	chủ nghĩa dân tộc
representation	Danh từ	/ˌɹepɹəzeˈnteɪʃən/	sự tiêu biểu, sự tượng trưng; sự đại diện; sự thay mặt; những người đại diện

republicanism	Danh từ	/ˌɪˈpʌblɪkəˌnɪzəm/	chủ nghĩa cộng hoà
accountable	Tính từ	/əˈkaʊntəbəl/	chịu trách nhiệm, có trách nhiệm phải giải thích; có thể nói rõ được, có thể giải thích được
constitutional	Tính từ / Danh từ	/ˌkɒnstəˈtʃənəl/	hiến pháp, theo hiến pháp, đúng với hiến pháp; lập hiến
democratic	Tính từ	/ˌdeməˈkrætɪk/	dân chủ
judicial	Tính từ	/dʒuˈdɪʃəl/	toà án; (thuộc) quan toà; (thuộc) pháp luật ((cũng) judiciary)
political	Tính từ / Danh từ	/pəˈlɪtəkəl/	việc quản lý nhà nước, (thuộc) chính quyền
regulatory	Tính từ	/ˈɹegjələˌtɔɪ/	thuộc hoạt động quản lý và quy định
authorize	Động từ	/ˈɔθəˌaɪz/	cho quyền, uỷ quyền, cho phép
canvass	Danh từ / Động từ	/ˈkænvəs/	cuộc vận động bầu cử, cuộc vận động bỏ phiếu; vận động bầu cử; vận động bỏ phiếu (cho ai)
convict	Danh từ / Động từ	/ˈkɒnvɪkt/	người bị kết án tù, người tù; làm cho nhận thức thấy (sai lầm, tội tù...)
detain	Động từ	/dɪˈteɪn/	giam giữ, cầm tù
elect	Tính từ / Động từ	/ɪˈlekt/	chọn lọc; đã được chọn, đã được bầu (nhưng chưa nhậm chức...)
govern	Động từ	/ˈgʌvən/	cai trị, thống trị, cầm quyền (một nước)
imprison	Động từ	/ˌɪˈmpɪzən/	bỏ tù, tống giam, giam cầm
lobby	Danh từ / Động từ	/ˈlɒbi/	hành lang ở nghị viện; nhóm người hoạt động ở hành lang (nghị viện)
ratify	Danh từ	/ˈrætəˌfaɪ/	thông qua, phê chuẩn
repeal	Danh từ / Động từ	/ˌɪˈpiːl/	sự huỷ bỏ, sự bãi bỏ (một đạo luật...); huỷ bỏ, bãi bỏ (một đạo luật...)
sentence	Danh từ / Động từ	/ˈsentəns/	câu; sự tuyên án; án; (tù hiểm, nghĩa hiểm) lời phán quyết
testify	Động từ	/ˈtestəˌfaɪ/	chứng tỏ, tỏ ra, biểu lộ, chứng thực; chứng nhận, xác nhận
overrule	Động từ	/ˈoʊvəˌruːl/	cai trị, thống trị; bác bỏ, bãi bỏ, gạt bỏ
legislate	Động từ	/ˈledʒɪˌsleɪt/	làm luật, lập pháp

10. Truyền thông & Giao tiếp			
Từ vựng	Từ loại	Phát âm	Dịch nghĩa tiếng Việt
advertising	Danh từ	/ 'ædvə, taɪzɪŋ/	hoạt động quảng cáo
audience	Danh từ	/ 'ɒdiəns/	khán giả; người nghe hoặc người đọc
broadcast	Danh từ / Động từ	/ 'brɔːdkæst/	chương trình phát sóng; phát sóng
communication	Danh từ	/kə, mjʊnə'keɪʃən/	sự giao tiếp; truyền đạt thông tin
content	Danh từ	/ 'kɒntent/	nội dung
editor	Danh từ	/ 'ɛdɪtə-/	biên tập viên
headline	Danh từ	/ 'hɛ, dlɑɪn/	tiêu đề tin; dòng tít
journalism	Danh từ	/ 'dʒɜːnə, lɪzəm/	ngành báo chí
language	Danh từ	/ 'læŋgwədʒ/	lời nói; cách diễn đạt, cách ăn nói
media	Danh từ	/ 'mi:diə/	phương tiện truyền thông
message	Danh từ / Động từ	/ 'mesɪdʒ/	thư tín, điện, thông báo, thông điệp; lời truyền lại, lời tiên báo (của thần, nhà tiên tri...)
newspaper	Danh từ	/ 'nu, zpeɪpə-/	báo
publication	Danh từ	/ ,pʌblɪ'keɪʃən/	sự xuất bản; ấn phẩm
radio	Danh từ / Động từ	/ 'reɪdɪ, ɒu/	truyền đi bằng radio, thông tin bằng radio, phát thanh bằng radio; đánh điện bằng radio (cho ai)
reporter	Danh từ	/ ɹɪ'pɔːtə-/	người báo cáo; phóng viên nhà báo
television	Danh từ	/ 'telə, vɪʒən/	sự truyền hình
article	Danh từ / Động từ	/ 'ɑːtɪkəl/	bài báo
channel	Danh từ	/ 'tʃænəl/	kênh truyền thông
conversation	Danh từ	/ ,kɒnvə'seɪʃən/	sự nói chuyện; cuộc nói chuyện, cuộc chuyện trò, cuộc đàm luận
documentary	Tính từ / Danh từ	/ ,dɒkjə'mentə-i/	tài liệu, (thuộc) tư liệu; phim tài liệu
feedback	Danh từ	/ 'fiːdbæk/	sự nối tiếp; sự hoàn ngược

information	Danh từ	/ˌɪnfəˈmeɪʃən/	sự cung cấp tin tức; sự thông tin
magazine	Danh từ	/ˈmæɡəˌzɪn/	tạp chí; nhà kho; kho súng, kho đạn, kho thuốc nổ
podcast	Danh từ	/ˈpɒˌdkæst/	chương trình âm thanh trực tuyến
press	Danh từ	/ˈpres/	báo chí
speech	Danh từ	/ˈspi:tʃ/	khả năng nói, năng lực nói; lời nói, lời
statement	Danh từ	/ˈstetmənt/	tuyên bố; phát biểu
video	Tính từ / Danh từ	/ˈvɪdiəʊ/	truyền hình; dùng trong truyền hình; truyền hình
visual	Tính từ	/ˈvɪʒwəl/	nhìn, (thuộc) thị giác
writer	Danh từ	/ˈraɪtə-/	người viết, người thảo (bức thư, văn kiện); sách dạy viết (một ngôn ngữ nào)
accurate	Tính từ	/ˈækjəət/	đúng đắn, chính xác, xác đáng
clarify	Động từ	/ˈkleɪəˌfaɪ/	lọc, gạn; làm cho sáng sủa dễ hiểu
communicate	Động từ	/kəˈmjʊnəˌkeɪt/	truyền; truyền đạt, thông tri; ban thánh thể (cho ai)
credible	Tính từ	/ˈkredəbəl/	đáng tin, tin được
express	Danh từ / Tính từ	/ɪˈkspres/	nói rõ, rõ ràng
inform	Động từ	/ɪˈnfɔ:m/	báo tin cho; cho biết
interpret	Động từ	/ɪˈntəˌpreɪt/	giải thích, làm sáng tỏ; hiểu (theo một cách nào đó)
misleading	Tính từ	/mɪˈslɪdɪŋ/	làm cho lạc đường, làm cho lạc lối; làm cho mê muội, làm cho lầm đường lạc lối
persuade	Động từ	/pəˈsweɪd/	làm cho tin; thuyết phục
publish	Động từ	/ˈpʌblɪʃ/	xuất bản (sách...)
respond	Động từ	/ɪˈspænd/	phản ứng lại; đáp lại, hưởng ứng (lời kêu gọi, sự đối xử tốt...)
rumor	Danh từ	/ˈrʊmə-/	rumour
source	Danh từ	/ˈso:s/	nguồn thông tin
verbal	Tính từ	/ˈvɜ:bəl/	bằng lời nói, bằng miệng

written	Tính từ	/ˈrɪtən/	viết ra, được thảo ra; trên giấy tờ, thành văn bản
debate	Danh từ / Động từ	/dəˈbeɪt/	cuộc tranh luận, cuộc thảo luận, cuộc tranh cãi; biên bản chính thức của những phiên họp nghị viện
dialogue	Danh từ	/ˈdaɪəˌlɒɡ/	cuộc đối thoại; đoạn văn đối thoại; tác phẩm đối thoại
caption	Danh từ	/ˈkæpʃən/	đầu đề (một chương mục, một bài báo...)
narrative	Danh từ	/ˈnæɪətɪv/	lời tường thuật; câu chuyện
opinion	Danh từ	/əˈpɪnjən/	ý kiến, quan điểm; dư luận
anchor	Danh từ / Động từ	/ˈæŋkə-/	nguồn tin cậy, nơi nương tựa
blog	Danh từ / Động từ	/ˈblɒɡ/	trang nhật ký trực tuyến; viết blog
brochure	Danh từ	/brɒʃʊˈʃʊə/	cuốn sách mỏng
syndication	Danh từ	/ˌsɪndɪˈkeɪʃən/	sự cung cấp (bài báo, tin tức...) qua một tổ chức chung (cho một số báo để cùng đăng một lúc)
commentary	Danh từ	/ˈkɒməˌntɛɪ/	bài bình luận; lời chú thích, lời dẫn giải
correspondent	Danh từ / Tính từ	/ˌkɒrəˈspɒndənt/	thông tín viên, phóng viên (báo chí); người viết thư; người thường xuyên trao đổi thư từ, công ty thường xuyên trao đổi thư từ (với một người hoặc...)
coverage	Danh từ	/ˈkʌvə-ədʒ/	sự theo dõi để điện tin tức về (báo chí)
editorial	Tính từ / Danh từ	/ˌɛdɪˈtɔɪəl/	công tác thu thập và xuất bản
episode	Danh từ	/ˈɛpəˌsɔʊd/	phần giữa (hai bài đồng ca trong bi kịch Hy-lạp); đoạn, hồi; tình tiết (trong truyện...)
columnist	Danh từ	/ˈkɒləmnɪst/	người chuyên giữ một mục báo
interviewee	Danh từ	/ˌɪntəˈvjʊˈi/	người được gặp mặt, người được gặp riêng (để xin việc...); người được phỏng vấn
newsletter	Danh từ	/ˈnuːzlɛtə-/	bản tin định kỳ

photography	Danh từ	/fə'tɒɡrəfi/	thuật nhiếp ảnh, thuật chụp ảnh; sự chụp ảnh
publicity	Danh từ	/pə'blɪsəti/	sự quảng cáo, sự rao hàng
publisher	Danh từ	/'pʌblɪʃə/	người xuất bản, nhà xuất bản (sách báo...)
readership	Danh từ	/'rɪdəˌʃɪp/	lượng hoặc nhóm độc giả
reviewer	Danh từ	/ˌriːvjuə/	nhà phê bình (sách...)
script	Danh từ	/'skɪpt/	bản phát thanh
social media	Danh từ	/'səʊʃəl 'miðiə/	mạng xã hội
subtitle	Danh từ	/'sʌˌbtaɪtl/	tiểu đề; lời thuyết minh (in ở dưới cảnh trong phim)
transcription	Danh từ	/ˌtræˈnskɪpʃən/	chương trình ghi âm (để phát thanh)
viewership	Danh từ	/'vjʊəˌʃɪp/	lượng hoặc nhóm người xem
webinar	Danh từ	/'webɪnə/	hội thảo trực tuyến
advertorial	Danh từ	/ˌædvə'tɔɪriəl/	bài quảng cáo được trình bày như bài biên tập
censorship	Danh từ	/'sensəˌʃɪp/	cơ quan kiểm duyệt; quyền kiểm duyệt
disinformation	Danh từ	/dɪˌzɪnfə'meɪʃən/	thông tin sai lệch được phát tán có chủ ý
newsworthiness	Danh từ	/'nuːzˌwɜːðɪnəs/	mức độ đáng được đưa tin
propaganda	Danh từ	/ˌprɒpə'gændə/	tài liệu tuyên truyền, tin tuyên truyền, thuyết được tuyên truyền...
sensationalism	Danh từ	/sɛ'ɪnseɪʃənəˌlɪzəm/	thuyết duy cảm; xu hướng tìm những cái gây xúc động mạnh mẽ (trong văn học, trong cuộc vận động chính trị...)
anonymous	Tính từ	/əˈnɒnəməs/	giấu tên; vô danh; nặc danh
concise	Tính từ	/kəˈnsaɪs/	ngắn gọn, súc tích (văn)
informative	Tính từ	/ˌɪnfɔːmətɪv/	cung cấp nhiều tin tức, có nhiều tài liệu
journalistic	Tính từ	/ˌdʒɜːnəˈlɪstɪk/	báo chí; (thuộc) nghề nhà báo
persuasive	Tính từ	/pəˈsweɪsɪv/	có tài thuyết phục, có sức thuyết phục, khiến tin theo, khiến nghe theo
publicized	Tính từ	/'pʌblɪˌsaɪzɪd/	được công bố hoặc quảng bá rộng rãi

readable	Tính từ	/ˈʃiːdəbəl/	dễ đọc, viết rõ
announce	Động từ	/əˈnaʊns/	đọc bản giới thiệu tin tức, đọc chương trình (ở đài phát thanh)
articulate	Tính từ / Động từ	/ɑːˈtɪkjəˌleɪt/	đọc rõ ràng; phát âm rõ ràng, nói rõ ràng
circulate	Động từ	/ˈsɜːkjəˌleɪt/	lưu hành, truyền, truyền bá; lưu thông, luân chuyển, tuần hoàn
convey	Động từ	/kəˈneɪ/	truyền (âm thanh, hương vị, lệnh, tin); truyền đạt, chuyển
disclose	Động từ	/dɪˈskloʊz/	mở ra; vạch trần ra, để lộ ra
exemplify	Động từ	/ɪˈɡzempləˌfaɪ/	minh hoạ bằng thí dụ; làm thí dụ cho; sao (một văn kiện)
misrepresent	Động từ	/mɪˌsɪepɹəˈzent/	trình bày sai, miêu tả sai; xuyên tạc, bóp méo (sự việc)
moderate	Tính từ / Danh từ	/ˈmɒdə-ət/	vừa phải; phải chăng, có mức độ; điều độ; ôn hoà, không quá khích
quote	Danh từ / Động từ	/ˈkwəʊt/	lời trích dẫn; đoạn trích dẫn; dấu ngoặc kép
relay	Danh từ / Động từ	/ˈʃiˌleɪ/	kíp ngựa (tốp ngựa thay cho tốp trước đã mệt); ca, kíp (thợ)
report	Danh từ / Động từ	/ˈʃiːpɔːt/	bản tin, bản dự báo; phiếu thành tích học tập (hằng tháng hoặc từng học kỳ của học sinh); đồn, đưa tin, nói về (ai), phát biểu về (ai)
subscribe	Động từ	/səˈbskʁaɪb/	đăng ký nhận nội dung hoặc dịch vụ
translate	Động từ	/ˈtræˌnzleɪt/	dịch, phiên dịch; chuyển sang, biến thành
authenticate	Động từ	/ɔːˈθɛntəˌkeɪt/	xác nhận là đúng, chứng minh là xác thực; làm cho có giá trị; nhận thức (chữ ký...)

11. Toàn cầu hóa & Quan hệ quốc tế

Từ vựng	Từ loại	Phát âm	Dịch nghĩa tiếng Việt
border	Danh từ	/ˈbɔːdə-/	biên giới

reconciliation	Danh từ	/ˌɹekəˌnsɪliˈeɪʃən/	sự hòa giải
country	Danh từ	/ˈkʌntɹi/	đất nước; quốc gia
development	Danh từ	/diˈveləpmənt/	sự phát triển
diplomat	Danh từ	/ˈdɪpləˌmæt/	nhà ngoại giao
globalization	Danh từ	/ˌɡloʊbəɪˈzeɪʃən/	toàn cầu hóa
immigration	Danh từ	/ˌɪməˈɡreɪʃən/	sự nhập cư
international	Tính từ	/ˌɪntəˈnæʃənəl/	thuộc quốc tế
nation	Danh từ	/ˈneɪʃən/	nước, quốc gia
overseas	Tính từ / Trạng từ	/ˈoʊvəˈsiz/	ngoài nước, hải ngoại
peace	Danh từ	/ˈpiːs/	hoà bình, thái bình, sự hoà thuận
refugee	Danh từ	/ˈɹɛfjʊdʒi/	người tránh ra nước ngoài (để tránh sự khủng bố chính trị hay tôn giáo)
region	Danh từ	/ˈɹiːdʒən/	vùng, miền; tầng lớp (quyền khí...)
treaty	Danh từ	/ˈtriːti/	hiệp ước; sự thoả thuận; sự điều đình, sự thương lượng
world	Danh từ	/ˈwɜːld/	thế giới, hoàn cầu, địa cầu; vũ trụ, vạn vật
alliance	Danh từ	/əˈlaɪəns/	sự liên minh, khối liên minh khối đồng minh; sự thông gia
tension	Danh từ	/ˈtenʃən/	sự căng; trạng thái căng (của dây...); tình hình căng thẳng, sự căng thẳng
continent	Tính từ / Danh từ	/ˈkɒntənənt/	tiết độ, điều độ; trình bạch, trình tiết
cooperate	Động từ	/kəʊˈɒpəˌeɪt/	hợp tác
crisis	Danh từ	/ˈkraɪsəs/	sự khủng hoảng; cơn khủng hoảng; cơn (bệnh); sự lên cơn
crossborder	Tính từ	/ˈkrɒsˌbɔːdə/	xuyên biên giới
foreign	Tính từ	/ˈfɔːrən/	nước ngoài, từ nước ngoài, ở nước ngoài
humanitarian	Danh từ	/ˌhjuˌmænəˈteɪriən/	người theo chủ nghĩa nhân đạo
integration	Danh từ	/ˌɪntəˈɡreɪʃən/	sự hợp lại thành một hệ thống thống nhất, sự bổ sung thành một thể thống

			nhất, sự hợp nhất; sự hoà hợp với môi trường
migration	Danh từ	/maɪ'grɛɪʃən/	sự di trú; sự chuyển trường (từ trường đại học này sang trường đại học khác)
multinational	Tính từ / Danh từ	/ˌmʌlˌtaɪ'næʃənəl/	đa quốc gia; công ty đa quốc gia
mediation	Danh từ	/ˌmɪdi'eɪʃən/	sự điều đình, sự hoà giải, sự dàn xếp
collaboration	Danh từ	/kəˌlæbə'eɪʃən/	sự cộng tác; sự cộng tác với địch
sanction	Danh từ / Động từ	/ˈsæŋkʃən/	sự phê chuẩn, sự thừa nhận; sự đồng ý; sự được phép của phong tục tập quán
territory	Danh từ	/ˈtɛɪˌtɔɪ/	lãnh thổ
aid	Danh từ	/ˈeɪd/	sự giúp đỡ, sự cứu giúp, sự viện trợ; người giúp đỡ, người phụ tá
asylum	Danh từ	/ə'saɪləm/	viện cứu tế; nhà thương điên, bệnh viện tinh thần kinh ((cũng) lunatic asylum)
bilateral	Tính từ	/baɪ'lætə-əl/	hai bên; tay đôi
citizenship	Danh từ	/ˈsɪtɪzəˌnʃɪp/	tư cách công dân; quyền công dân
colonial	Tính từ / Danh từ	/kə'louniəl/	thuộc địa; thực dân; tên thực dân
diplomatic	Tính từ	/ˌdɪplə'mætɪk/	ngoại giao; có tài ngoại giao; có tính chất ngoại giao
displacement	Danh từ	/dɪ'spleɪsmənt/	sự đổi chỗ, sự dời chỗ, sự chuyển chỗ; sự thải ra, sự cách chức (một công chức...)
global	Tính từ	/ˈɡləʊbəl/	toàn cầu
interdependence	Danh từ	/ˌɪntə-də'pendəns/	sự phụ thuộc lẫn nhau
intervention	Danh từ	/ˌɪntə'venʃən/	sự xen vào, sự can thiệp
peaceful	Tính từ	/ˈpiːsfəl/	hoà bình, thái bình
regional	Tính từ	/ˈrɪdʒənəl/	vùng, (thuộc) miền
resettlement	Danh từ	/ˌrɪ'setl̩mənt/	sự tái định cư
stability	Danh từ	/stə'bɪlɪti/	sự vững vàng, sự vững chắc; sự ổn định (giá cả...); sự kiên định, sự kiên quyết
strategic	Tính từ	/stɹə'tɪdʒɪk/	chiến lược

summit	Danh từ	/ˈsʌmət/	đỉnh, chỏm, chóp; hội nghị cấp cao nhất (hội nghị các vị đứng đầu chính phủ); (đỉnh núi) (thuộc) cấp cao nhất
transnational	Tính từ	/ˌtræˈnsnæʃənəl/	xuyên quốc gia
solidarity	Danh từ	/ˌsɒləˈdeɪti/	sự đoàn kết; sự liên kết; tình đoàn kết
visa	Danh từ / Động từ	/ˈvɪzə/	thị thực (ở hộ chiếu); đóng dấu thị thực cho
warfare	Danh từ	/ˈwɔːrfɛɪ/	chiến tranh
ambassador	Danh từ	/æˈmbæsədə-/	đại sứ; người đại diện sứ giả
autonomy	Danh từ	/ɔˈtɒnəmi/	sự tự trị; quyền tự trị; nước tự trị, khu tự trị
ceasefire	Danh từ	/ˈsiːsfaɪə/	lệnh hoặc thỏa thuận ngừng bắn
bloc	Danh từ	/ˈblɒk/	khối
consulate	Danh từ	/ˈkɒnsələt/	chức lãnh sự; toà lãnh sự
envoy	Danh từ	/ˈenvɔɪ/	phái viên, đại diện; đại diện ngoại giao
embargo	Danh từ / Động từ	/ɛˈmbɑːɡoʊ/	lệnh cấm vận; sự đình chỉ hoạt động (một ngành buôn bán)
geopolitics	Danh từ	/ˌdʒiəʊˈpɒlətɪks/	khoa địa chính trị
insurgency	Danh từ	/ˌɪˈnsɜːdʒənsi/	tình trạng nổi dậy, tình trạng nổi loạn; sự nổi dậy, sự nổi loạn
peacekeeping	Danh từ / Tính từ	/ˈpiːskiːɪŋ/	hoạt động gìn giữ hòa bình; thuộc gìn giữ hòa bình
rapprochement	Danh từ	/ˌræˌprɒʊˈʃmɑːn/	việc lập lại mối quan hệ hữu nghị; việc nối lại tình hữu nghị (giữa hai nước)
statehood	Danh từ	/ˈsteɪˌtuːd/	tư cách hoặc địa vị quốc gia
superpower	Danh từ	/ˌsupəˈpaʊə-/	cường quốc
terrorism	Danh từ	/ˈtɛrəˌɪzəm/	chính sách khủng bố
truce	Danh từ	/ˈtuːs/	sự ngừng bắn; sự tạm ngừng, sự tạm nghỉ, sự tạm đình
unrest	Danh từ	/əˈnɛst/	tình trạng không yên ổn, tình trạng náo động; sự không yên tâm, sự bồn chồn, sự lo âu
borderland	Danh từ	/ˈbɔːdələnd/	vùng biên giới

expatriate	Tính từ / Danh từ	/ɛ'kspeɪtɪ,eɪt/	eks'pætri'eɪt/; bị đày biệt xứ; bỏ xứ sở mà đi
foreign aid	Danh từ	/'fɔ:ən 'eɪd/	viện trợ nước ngoài
intergovernmental	Tính từ	/,ɪntə'gʌvə'nɪmənt əl/	giữa các chính phủ
multilateralism	Danh từ	/,mʌltɪ'lætə-ə,lɪzəm /	chủ nghĩa hoặc cơ chế đa phương
nonalignment	Danh từ	/,nɒnə'lainmənt/	chính sách không liên kết
protectionism	Danh từ	/prə'tekʃə,nɪzəm/	chế độ bảo vệ nền công nghiệp trong nước
regionalism	Danh từ	/'rɪdʒənə,lɪzəm/	chủ nghĩa khu vực
unilateralism	Danh từ	/,jʊnɪ'lætə-ə,lɪzəm/	chủ nghĩa đơn phương
colonization	Danh từ	/,kɒlənɪ'zeɪʃən/	sự chiếm làm thuộc địa
decolonization	Danh từ	/dɪ,kɒlənə'zeɪʃən/	quá trình phi thực dân hóa
dependency	Danh từ	/dɪ'pendənsi/	vật phụ thuộc; phần phụ thuộc; nước phụ thuộc
humanitarianism	Danh từ	/hju:,mæni'teəriənɪz m/	chủ nghĩa nhân đạo
internationalism	Danh từ	/ɪntə'næʃənə,lɪzəm /	chủ nghĩa quốc tế
consular	Tính từ	/'kɒnsələ-/	lãnh sự
geopolitical	Tính từ	/,dʒiəʊpə'ltɪkəl/	thuộc địa chính trị
intercontinental	Tính từ	/,ɪntə,kantə'nentəl /	các đại châu; giữa các đại châu
multilateral	Tính từ	/,mʌltɪ'lætə-əl/	nhiều phía
transatlantic	Tính từ	/,tʌnzə'tlæntɪk/	bên kia Đại tây dương; vượt Đại tây dương
unilateral	Tính từ	/,jʊnə'lætə-əl/	ở về một phía, một bên; một bên, đơn phương
coexist	Động từ	/,kəʊə'gzɪst/	chung sống, cùng tồn tại
deploy	Danh từ / Động từ	/dɪ'plɔɪ/	sự dàn quân, sự dàn trận, sự triển khai; dàn quân, dàn trận, triển khai
mediate	Tính từ / Động từ	/'mɪdi,eɪt/	gián tiếp; trung gian

negotiate	Động từ	/nə'gəʊʃi,ert/	, (chính trị) điều đình, đàm phán, thương lượng, dàn xếp; đổi thành tiền, chuyển nhượng cho người khác để lấy tiền, trả bằng tiền (chứng khoán,...)
normalize	Động từ	/'nɔ:mə,laɪz/	thông thường hoá, bình thường hoá; tiêu chuẩn hoá
occupy	Động từ	/'ɔ:kjə,paɪ/	chiếm, chiếm giữ; chiếm, chiếm đóng
reconcile	Động từ	/'ɹɛkə,nsaɪl/	giải hoà, giảng hoà, làm cho hoà thuận; điều hoà, làm hoà hợp, làm cho nhất trí
resolve	Danh từ / Động từ	/'ɹi:zɔlv/	quyết tâm, ý kiên quyết; kiên quyết (làm gì)
retaliate	Động từ	/'ɹɪ'tæli,ert/	trả đũa, trả thù, trả miếng
disengage	Động từ	/dɪsɪ'neɪdʒ/	làm rời ra, cởi ra, tháo ra; thả ra; làm thoát ra, làm bốc lên (hơi...)
allied	Tính từ	/ə'laɪd/	liên minh, đồng minh; thông gia
hostile	Tính từ / Danh từ	/'hɒstəl/	thù địch; không thân thiện
neutral	Tính từ / Danh từ	/'nju:əl/	trung lập; trung tính
stabilizing	Tính từ	/'steɪbə,laɪzɪŋ/	có tác dụng ổn định

12. Đô thị hóa & Cơ sở hạ tầng

Từ vựng	Từ loại	Phát âm	Dịch nghĩa tiếng Việt
architecture	Danh từ	/'ɑ:kə,tɛktʃə/	kiến trúc
building	Danh từ	/'bɪldɪŋ/	tòa nhà; công trình xây dựng
city	Danh từ	/'sɪti/	thành phố
construction	Danh từ	/kə'nstʌkʃən/	hoạt động xây dựng; công trình
district	Danh từ	/'dɪstrɪkt/	quận; khu vực
housing	Danh từ	/'haʊzɪŋ/	nhà ở; lĩnh vực nhà ở
infrastructure	Danh từ	/'ɪnfɹə'stʌktʃə/	cơ sở hạ tầng
municipality	Danh từ	/'mju:nɪsə'pæləti/	đô thị; chính quyền đô thị
planning	Danh từ	/'plænɪŋ/	việc lập kế hoạch; quy hoạch

road	Danh từ / Động từ	/ˈrɔʊd/	con đường; đường sắt
suburb	Danh từ	/ˈsʌbə-b/	ngoại ô
transport	Danh từ / Động từ	/ˈtræˈnsɔːt/	sự chuyên chở, sự vận tải; phương tiện đi lại, phương tiện vận chuyển
utility	Danh từ	/juˈtɪlɪti/	sự có ích; tính có ích; vật có ích, vật dùng được
urbanization	Danh từ	/ˌɜːbənəˈzeɪʃən/	sự thành thị hoá
bridge	Danh từ / Động từ	/ˈbrɪdʒ/	đường rút lui mở ra cho kẻ địch thua trận
facility	Danh từ	/fəˈsɪlɪti/	điều kiện dễ dàng, điều kiện thuận lợi; phương tiện dễ dàng; sự dễ dàng, sự trôi chảy
highway	Danh từ	/ˈhaɪˌweɪ/	đường cái, quốc lộ; con đường chính (bộ hoặc thủy)
maintenance	Danh từ	/ˈmeɪntənəns/	sự giữ, sự duy trì; sự bảo vệ, sự bảo quản; sự nuôi, sự cung cấp
pedestrian	Tính từ / Danh từ	/pəˈdestɪʃən/	bằng chân, bộ; đi bộ
railway	Danh từ	/ˈreɪˌweɪ/	đường sắt, đường xe lửa, đường ray; đường sắt
residence	Danh từ	/ˈɹɛzɪdəns/	chỗ ở, nơi cư trú, nhà ở
sanitation	Danh từ	/ˌsænəˈteɪʃən/	sự cải thiện điều kiện vệ sinh
traffic	Danh từ / Động từ	/ˈtræfɪk/	sự đi lại, sự giao thông
tunnel	Danh từ / Động từ	/ˈtʌnəl/	đường hầm; đường hầm nằm ngang
zone	Danh từ / Động từ	/ˈzəʊn/	đới; khu vực, miền; vùng
accessibility	Danh từ	/ˌæksɪsəˈbɪlɪti/	tính có thể tới được, tính có thể đến gần được; sự dễ bị ảnh hưởng
congestion	Danh từ	/kəˈndʒɛstʃən/	sự đông nghịt, sự tắc nghẽn (đường sá...)
crowded	Tính từ	/ˈkraʊdəd/	đông đúc; đầy, tràn đầy

develop	Động từ	/dɪ'veləp/	trình bày, bày tỏ, thuyết minh (luận điểm, vấn đề...); phát triển, mở mang, mở rộng, khuếch trương, làm cho phát đạt
expand	Động từ	/ɪ'kspænd/	mở rộng, trải ra; nở ra, phồng ra, giãn
metropolitan	Tính từ / Danh từ	/ˌmetrə'pəlɪtən/	thủ đô; có tính chất thủ đô; trung tâm, có tính chất trung tâm (văn hoá, chính trị...)
modernize	Động từ	/ˈmɒdəˌnaɪz/	hiện đại hoá; đổi mới; thành hiện đại; thành mới
overcrowding	Danh từ	/ˈoʊvəˌkraʊdɪŋ/	tình trạng quá đông đúc
drainage	Danh từ	/ˈdreɪnɪdʒ/	sự rút nước, sự tháo nước, sự tiêu nước; hệ thống thoát nước, hệ thống cống rãnh, hệ thống mương máng
renovation	Danh từ	/ˌrenə'veɪʃən/	sự làm mới lại, sự đổi mới; sự cải tiến; sự sửa chữa lại; sự hồi phục, sự làm hồi sức
residential	Tính từ	/ˌreʒɪ'denʃəl/	nhà ở, (thuộc) nhà riêng
sewer	Danh từ / Động từ	/ˈsuə-/	người khâu, người may; máy đóng sách
skyscraper	Danh từ	/ˈskaɪˌskreɪpə-/	tòa nhà chọc trời
structural	Tính từ	/ˈstrʌktʃəəl/	xây dựng, để xây dựng
sustainable	Tính từ	/sə'steɪnəbəl/	có thể chống đỡ được; có thể chịu đựng được
boulevard	Danh từ	/ˈbuləˌvɑːd/	đại lộ, đường lớn
accommodation	Danh từ	/əˌkʌmə'deɪʃən/	sự điều tiết, sự thích nghi, sự làm cho phù hợp; sự điều tiết (sức nhìn của mắt)
commute	Động từ	/kə'mjuːt/	thay thế, thay đổi nhau, đổi nhau, giao hoán; giảm (hình phạt, tội)
density	Danh từ	/ˈdensəti/	tính dày đặc; sự đông đúc, sự trù mật
electricity	Danh từ	/ɪˌlekˌtrɪsəti/	điện, điện lực; điện học
engineering	Danh từ	/ˈendʒəˌnɪɪŋ/	kỹ thuật kỹ sư, kỹ thuật công trình sư; nghề kỹ sư, nghề công trình sư

pavement	Danh từ	/ˈpeɪvmənt/	mặt lát (đường, sàn...); vỉa hè, hè đường
pipeline	Danh từ / Động từ	/ˈpaɪˌpleɪn/	đường lấy tin riêng
shelter	Danh từ / Động từ	/ˈʃeltə/	chỗ che, chỗ nương tựa, chỗ ẩn, chỗ núp, hầm; lâu, chòi
waterway	Danh từ	/ˈwɔtəˌweɪ/	đường sông tàu bè qua lại được
alley	Danh từ	/ˈæli/	ngõ, đường đi, lối đi (giữa các dãy nhà); ngõ hẻm, phố hẻm
apartment	Danh từ	/əˈpɑːtmənt/	căn phòng, buồng; dãy buồng ở một tầng (cho một gia đình)
avenue	Danh từ	/ˈævəˌnu/	con đường có trồng cây hai bên (đi vào một trang trại); con đường đề bạt tới
block	Danh từ / Động từ	/ˈblɒk/	khuôn nhà lớn, nhà khối (ở giữa bốn con đường)
thoroughfare	Danh từ	/ˈθɜːoʊˌfeɪ/	đường phố lớn, đường lớn; đường cấm!
motorist	Danh từ	/ˈmoʊtəˌɪst/	người lái xe ô tô; người chơi xe ô tô
crosswalk	Danh từ	/ˈkrɒˌswɔk/	vạch sang đường cho người đi bộ
midtown	Danh từ	/ˈmiˌdtəʊn/	khu vực trung tâm giữa của thành phố
escalator	Danh từ / Tính từ	/ˈɛskəˌleɪtə/	cầu thang tự động; khoản điều chỉnh (điều khoản quy định sự điều chỉnh thường kỳ về giá cả hay lượng) ((cũng) escalator clause)
intersection	Danh từ	/ˌɪntəˈsekʃən/	sự giao nhau; điểm giao, đường giao
landscape	Danh từ / Động từ	/ˈlæˌndskeɪp/	làm nghề xây dựng vườn hoa và công viên
precinct	Danh từ	/ˈpriˌsɪŋkt/	vùng xung quanh, vùng ngoại vi, vùng ngoại ô (thành phố)
overpass	Danh từ / Động từ	/ˈoʊvəˌpæs/	cầu bắc qua đường, cầu chui[ˌoʊvəˈpɑːs]
parking	Danh từ	/ˈpɑːkɪŋ/	sự đỗ xe
plaza	Danh từ	/ˈplazə/	quảng trường; nơi họp chợ (tại các thành phố ở Tây ban nha)

property	Danh từ	/ˈprɒpə-ti/	quyền sở hữu, tài sản, của cải, vật sở hữu; đặc tính, tính chất
redevelopment	Danh từ	/ˌrɪdɪ'veləpmənt/	việc tái phát triển một khu vực
sidewalk	Danh từ	/ˈsaɪ,dwɒk/	vĩa hè, lề đường
subway	Danh từ / Động từ	/ˈsʌ,bweɪ/	đường ngầm, hầm ngầm; đường xe lửa ngầm; đường xe điện ngầm
depot	Danh từ	/ˈdɪpəʊ/	kho chứa, kho hàng; kho (quân nhu, lương thực...)
tower	Danh từ / Động từ	/ˈtaʊə-/	tháp; đồn lũy, pháo đài
viaduct	Danh từ	/ˈvaɪədʌkt/	cầu cạn
zoning	Danh từ	/ˈzəʊnɪŋ/	sự chia thành đối, sự chia thành khu vực, sự quy vùng
amenity	Danh từ	/əˈmenəti/	tính nhã nhặn, tính hoà nhã; sự dễ chịu, sự thú vị (ở nơi nào...)
demolition	Danh từ	/ˌdɛməˈlɪʃən/	sự phá huỷ; sự đánh đổ
gentrification	Danh từ	/ˌdʒɛntɪfaɪˈkeɪʃən/	quá trình cải tạo làm thay đổi dân cư của khu phố
tenancy	Danh từ	/ˈtenənsi/	sự thuê, mướn (nhà, đất...), sự lĩnh canh; nhà thuê, đất thuê mướn
megacity	Danh từ	/ˈmegə,sɪti/	siêu đô thị
densification	Danh từ	/ˌdensəfəˈkeɪʃən/	quá trình tăng mật độ xây dựng hoặc dân cư
reconstruction	Danh từ	/ˌrɪkəˈnstɹʌkʃən/	sự xây dựng lại, sự kiến thiết lại; sự đóng lại (tàu...)
suburbanization	Danh từ	/sə,bʌbəniˈzeɪʃən/	quá trình phát triển vùng ngoại ô
walkability	Danh từ	/ˌwɒkəˈbɪləti/	mức độ thuận tiện và an toàn cho việc đi bộ
architectural	Tính từ	/ˌɑːkəˈtektʃəəl/	kiến trúc
civic	Tính từ	/ˈsɪvɪk/	công dân; cảnh sát (ở Ai-len)
dilapidated	Tính từ	/dɪˈlæpəˌdeɪtɪd/	đổ nát, xiêu vẹo, ọp ẹp (nhà); long tay gãy ngổng (đồ đạc); xác xơ (quần áo...); đổ nát, xiêu vẹo, ọp ẹp (nhà); long tay gãy ngổng (đồ đạc); xác...

infrastructural	Tính từ	/ˌɪnfɹəˈstɹʌktʃəəl/	thuộc cơ sở hạ tầng
overcrowded	Tính từ	/ˈoʊvəˌkɹɑʊdɪd/	quá đông đúc
spacious	Tính từ	/ˈspeɪʃəs/	rộng lớn, rộng rãi
construct	Động từ	/kəˈnstɹʌkt/	làm xây dựng (nhà cửa...)
demolish	Động từ	/dɪˈmɒlɪʃ/	phá huỷ; đánh đổ
inhabit	Động từ	/ˌɪˈnhæbət/	ở, sống ở (nơi nào) ((nghĩa đen) &)
refurbish	Động từ	/ˌrɪˈfɜːbɪʃ/	tân trang hoặc cải tạo
pave	Động từ	/ˈpeɪv/	lát (đường, sàn...)
redevelop	Động từ	/ˌrɪdɪˈveləp/	tái phát triển
rehouse	Động từ	/ˈriːˈhəʊs/	đưa đến ở nhà khác, chuyển nhà mới
repair	Danh từ / Động từ	/ˌrɪˈpeɪr/	sửa chữa (máy móc), tu sửa (nhà cửa); vá (quần áo)
resurface	Động từ	/ˌrɪˈsɜːfəs/	làm lại bề mặt đường
reside	Động từ	/ˌrɪˈzaɪd/	ở tại, trú ngụ, cư trú; thuộc về (thẩm quyền, quyền hạn...)
retrofit	Động từ	/ˈɹetʃuːˌfɪt/	cải tạo bằng cách lắp thêm thiết bị hoặc công nghệ mới
demarcate	Động từ	/ˈdiːmɑːkeɪt/	phân ranh giới

13. Nông nghiệp & Thực phẩm

Từ vựng	Từ loại	Phát âm	Dịch nghĩa tiếng Việt
agriculture	Danh từ	/ˈæɡrɪˌkʌltʃə-/	nông nghiệp
crop	Danh từ	/ˈkɹɒp/	cây trồng; mùa vụ
farmer	Danh từ	/ˈfɑːmə-/	nông dân
farming	Danh từ	/ˈfɑːmɪŋ/	hoạt động canh tác; chăn nuôi
food	Danh từ	/ˈfud/	thực phẩm; thức ăn
harvest	Danh từ / Động từ	/ˈhɑːvəst/	vụ thu hoạch; thu hoạch
livestock	Danh từ	/ˈlaɪˌvstɒk/	gia súc; vật nuôi

nourishment	Danh từ	/ˈnʌʃmənt/	dinh dưỡng; thức ăn nuôi dưỡng
pesticide	Danh từ	/ˈpestəsaɪd/	thuốc trừ vật hại (sâu chuột làm hại hoa màu)
soil	Danh từ / Động từ	/ˈsoɪl/	đất
vegetable	Tính từ / Danh từ	/ˈvedʒtəbəl/	thực vật; rau
wheat	Danh từ	/ˈwi:t/	cây lúa mì
cattle	Danh từ	/ˈkætəl/	thú nuôi, gia súc
dairy	Danh từ	/ˈdeɪi/	nơi trữ và sản xuất bơ sữa; cửa hàng bơ sữa
fertilizer	Tính từ	/ˈfɜ:təlaɪzə/	phân bón; cái làm thụ tinh; người làm thụ thai
grain	Danh từ / Động từ	/ˈɡreɪn/	thóc lúa; hạt, hột
irrigation	Danh từ	/ˌɪrɪˈɡeɪʃən/	sự tưới (đất, ruộng); sự tưới cho tươi tốt; tình trạng được tưới
organic	Tính từ	/ɔːˈɡænɪk/	cơ quan; có cơ quan, có tổ chức
processing	Danh từ	/ˈprɒsɛsɪŋ/	sự chế biến, sự gia công
agrarian	Tính từ	/əˈɡreɪən/	đất trồng trọt
seed	Danh từ / Động từ	/ˈsi:d/	hạt, hạt giống; tinh dịch
distribution	Danh từ	/ˌdɪstəˈbjʊʃən/	sự phân bổ, sự phân phối, sự phân phát; sự rắc, sự rải
yield	Danh từ / Động từ	/ˈjɪld/	sản lượng, hoa lợi (thửa ruộng); hiệu suất (máy...); lợi nhuận, lợi tức
aquaculture	Danh từ	/ˈækwəˌkʌltʃə/	nuôi trồng thủy sản
cultivation	Danh từ	/ˌkʌltɪˈveɪʃən/	sự cày cấy, sự trồng trọt
diet	Danh từ / Động từ	/ˈdaɪət/	ngộ viên (ở các nước khác nước Anh); hội nghị quốc tế
rainfall	Danh từ	/ˈreɪˌnɒl/	trận mưa rào; lượng mưa
fertile	Tính từ	/ˈfɜ:təl/	tốt, màu mỡ (đất)
fishery	Danh từ	/ˈfɪʃəri/	công nghiệp cá; nghề cá; nơi nuôi cá, nơi đánh cá

greenhouse	Danh từ	/ˈɡriːnhaʊs/	nhà kính (trồng rau, hoa)
hunger	Danh từ / Động từ	/ˈhʌŋɡə-/	sự đói, tình trạng đói; sự ham muốn mãnh liệt, sự khao khát, sự ước mong tha thiết
malnutrition	Danh từ	/ˌmælnuːˈtʃʃən/	sự kém dinh dưỡng, sự thiếu ăn
orchard	Danh từ	/ˈɔːtʃəd/	vườn cây ăn quả
pasture	Danh từ / Động từ	/ˈpæstʃə-/	đồng cỏ, bãi cỏ; cỏ (cho súc vật gặm)
poultry	Danh từ	/ˈpoultri/	gà vịt, chim nuôi
protein	Danh từ	/ˈprəʊˌtiːn/	Protein
seasonal	Tính từ	/ˈsiːzənəl/	từng thời, từng lúc, từng mùa, từng vụ
subsistence	Danh từ	/səˈbsɪstəns/	sự tồn tại; sự sống, sự sinh sống; sinh kế
agricultural	Tính từ	/ˌæɡrɪˈkʌltʃərəl/	nông nghiệp
consume	Động từ	/kəˈnsum/	thieu, đốt, cháy hết, tàn phá (lửa); dùng, tiêu thụ
local	Tính từ / Danh từ	/ˈləʊkəl/	địa phương; bộ phận, cục bộ
edible	Tính từ / Danh từ	/ˈedəbəl/	thức ăn
fresh	Tính từ / Trạng từ	/ˈfʃɛʃ/	tươi (hoa, trứng, sữa, cá, thịt...); tươi tắn, mơn mớn
imported	Tính từ	/ˌɪˈmpɔːtɪd/	được nhập khẩu
processed	Tính từ	/ˈprəʊsɛst/	đã qua chế biến
retailer	Danh từ	/ˈriːteɪlə-/	người bán lẻ; người phao (tin đồn)
warehouse	Danh từ / Động từ	/ˈweɪˌhaʊs/	kho hàng; cửa hàng
transportation	Danh từ	/ˌtrænsˈpɔːtɪˈteɪʃən/	sự chuyên chở, sự vận tải; sự đưa đi đày, sự đày ải; tội đày
vitamin	Danh từ	/ˈvaɪtəˌmɛn/	vitamin
wholesale	Danh từ / Tính từ	/ˈhoʊˌleɪl/	sự bán buôn, sự bán sỉ; c lô, c khối
barley	Danh từ	/ˈbɑːli/	lúa mạch
beverage	Danh từ	/ˈbevərɪdʒ/	đồ uống

cereal	Tính từ / Danh từ	/ˈseɪəl/	ngũ cốc; số nhiều) ngũ cốc
manure	Danh từ / Động từ	/məˈnju/	phân bón; bón phân
intake	Danh từ	/ˈɪnteɪk/	đất khai hoang (ở vùng lầy)
dairy farm	Danh từ	/ˈdeɪ ˈfaʊm/	trang trại bò sữa
famine	Danh từ	/ˈfæməŋ/	nạn đói kém; sự khan hiếm
fiber	Danh từ	/ˈfaɪbə/	sợi, thớ; sợi phíp
flour	Danh từ / Động từ	/ˈflaʊə/	bột, bột mì; rắc bột (mì)
food chain	Danh từ	/ˈfud ˈtʃeɪn/	chuỗi thức ăn; chuỗi cung ứng thực phẩm
food security	Danh từ	/ˈfud sɪˈkjʊəti/	an ninh lương thực
horticulture	Danh từ	/ˈhɔːtɪ,kʌltʃə/	nghề làm vườn
meat	Danh từ	/ˈmi:t/	thức ăn (nói chung)
nutritionist	Danh từ	/nuˈtɹɪʃənɪst/	chuyên gia dinh dưỡng
oat	Danh từ	/ˈoʊt/	yến mạch; sáo bằng cộng yến mạch
plantation	Danh từ	/ˌplæˈnteɪʃən/	vườn ươm; đồn điền (bông, cà phê...)
output	Danh từ	/ˈaʊtput/	sự sản xuất; sản phẩm
rice	Danh từ	/ˈraɪs/	cây lúa
rye	Danh từ	/ˈraɪ/	lúa mạch đen; rượu uytky mạch đen ((cũng) rye whisky)
seafood	Danh từ	/ˈsiːfud/	hải sản
soybean	Danh từ	/ˈsoɪˌbiːn/	đậu nành
sugar	Danh từ / Động từ	/ˈʃʊɡə/	đường; lời đường mật, lời nịnh hót
self-sufficiency	Danh từ	/ˈself səˈfɪʃənsi/	khả năng tự cung tự cấp
tractor	Danh từ	/ˈtræktə/	máy kéo; máy bay cánh quạt kéo (cánh quạt ở phía đầu)
vineyard	Danh từ	/ˈvaɪnjərd/	ruộng nho, vườn nho
agrochemical	Danh từ / Tính từ	/ˌæɡroʊˈkeməkəl/	hóa chất nông nghiệp; thuốc hóa chất nông nghiệp

agrobiodiversity	Danh từ	/ˌæɡrəʊˌbaɪəʊdaɪˈvɜːsəti/	đa dạng sinh học nông nghiệp
crop rotation	Danh từ	/ˈkrɒp ɪəʊˈteɪʃən/	luân canh cây trồng
domestication	Danh từ	/dəˌmestəˈkeɪʃən/	sự làm cho hợp thuỷ thổ (cây...); sự thuần hoá (súc vật)
monoculture	Danh từ	/ˈmɒnəkʌltʃə/	sự độc canh
pollination	Danh từ	/ˌpɒləˈneɪʃən/	cho thụ phấn
agronomic	Tính từ	/ˌæɡrəˈnɒmɪk/ (agronomical) /ˌæɡrəˈnɒmɪkəl/	nông học
arable	Tính từ / Danh từ	/ˈæɹəbəl/	trồng trọt được (đất); đất trồng
dietary	Tính từ / Danh từ	/ˈdaɪəˌteɪ/	chế độ ăn uống; chế độ ăn kiêng; chế độ ăn uống; chế độ ăn kiêng
genetically modified	Tính từ	/dʒəˈnetɪkli ˈmɒdəˌfaɪd/	được biến đổi gen
nutritious	Tính từ	/nuˈtɹɪʃəs/	bổ, có chất bổ; dinh dưỡng
ripe	Tính từ / Động từ	/ˈraɪp/	chín; chín muồi, chín chắn, trưởng thành
cultivate	Động từ	/ˈkʌltəˌveɪt/	cày cấy, trồng trọt
digest	Danh từ / Động từ	/daɪˈdʒest/	tiêu hoá, làm tiêu hoá (thức ăn)
feed	Danh từ / Động từ	/ˈfiːd/	sống bằng thức ăn gì
graze	Danh từ / Động từ	/ˈɡreɪz/	chỗ da bị sây, chỗ da bị xước; lướt qua, sượt qua, làm sây da, làm xước da
manufacture	Danh từ	/ˌmænjəˈfæktʃə/	sự chế tạo, sự sản xuất; công nghiệp
milk	Danh từ / Động từ	/ˈmɪlk/	nhựa mủ (cây), nước (dừa...)
nourish	Động từ	/ˈnɜːʃ/	nuôi, nuôi nấng, nuôi dưỡng; nuôi, ôm, ấp ủ (hoài bão, hy vọng, tình cảm)
plant	Danh từ / Động từ	/ˈplænt/	trồng, gieo
store	Danh từ / Động từ	/ˈstɔː/	sự có nhiều, sự dồi dào; dự trữ

package	Danh từ / Động từ	/ˈpækədʒ/	gói đồ; kiện hàng; hộp để đóng hàng; sự đóng gói hàng
reap	Động từ	/ˈri:p/	gặt (lúa...); thu về, thu hoạch, hưởng
sow	Động từ / Danh từ	/ˈsau/	gieo; gieo gió gặt bão
spray	Danh từ / Động từ	/ˈspɹeɪ/	cành nhỏ (có hoa); cành thoa

14. Năng lượng & Tài nguyên thiên nhiên

Từ vựng	Từ loại	Phát âm	Dịch nghĩa tiếng Việt
coal	Danh từ	/ˈkoul/	than đá
voltage	Danh từ	/ˈvouldətʒ/	điện áp
energy	Danh từ	/ˈɛnə-dʒi/	năng lượng
fuel	Danh từ / Động từ	/ˈfjuəl/	chất đốt, nhiên liệu
gas	Danh từ	/ˈgæs/	khí đốt; khí tự nhiên
mineral	Danh từ / Tính từ	/ˈmɪnə-əl/	khoáng sản; thuộc khoáng chất
oil	Danh từ	/ˈɔɪl/	dầu; dầu mỏ
power	Danh từ	/ˈpaʊə/	năng lượng; công suất
solar	Tính từ	/ˈsoulə/	mặt trời, (thuộc) thái dương
wind	Danh từ / Động từ	/ˈwaɪnd/	hi, mùi; tin phong thanh; nhạc khí thổi (kèn, sáo...); tiếng kèn sáo
biomass	Danh từ	/ˈbaɪəmæs/	sinh khối
consumption	Danh từ	/kəˈnsʌmpʃən/	mức tiêu thụ
dam	Danh từ / Động từ	/ˈdæm/	vật mẹ; ma quỷ
efficiency	Danh từ	/ɪˈfɪjənsi/	hiệu lực, hiệu quả; năng lực, khả năng
generator	Danh từ	/ˈdʒɛnəˌeɪtə/	máy sinh, máy phát; máy phát điện
hydrogen	Danh từ	/ˈhaɪdʒədʒən/	Hydrô
nuclear	Tính từ	/ˈnukliə/	hạt nhân; có nhân

petroleum	Danh từ	/pəˈtɪu.liəm/	dầu mỏ; dầu lửa
biofuel	Danh từ	/ˈbaɪoʊˌfjuəl/	nhiên liệu sinh học
ore	Danh từ	/ˈɔɪ/	quặng; kim loại
turbine	Danh từ	/ˈtɜːbaɪn/	Tuabin
battery	Danh từ	/ˈbætəri/	khẩu đội (pháo); bộ pin, ắc quy
insulation	Danh từ	/ˌɪnsəˈleɪʃən/	sự cô lập, sự cách ly; sự biến (đất liền) thành một hòn đảo
drilling	Danh từ	/ˈdɪɪlɪŋ/	hoạt động khoan
grid	Danh từ	/ˈɡɪd/	lưới điện
hydroelectric	Tính từ	/ˌhaɪdʒoʊˈlektɹɪk/	thủy điện
industrial	Tính từ	/ˌɪˈndʌstɪəl/	công nghiệp
reserve	Danh từ / Động từ	/ˌɪˈzɜːv/	nguồn dự trữ; dự trữ
shortage	Danh từ	/ˈʃɔrtədʒ/	sự thiếu; số lượng thiếu
availability	Danh từ	/əˌveɪləˈbɪləti/	tính sẵn sàng để dùng, tính có thể dùng được; sự có thể kiểm được, sự có thể mua được, sự có thể có được
clean	Tính từ	/ˈkliːn/	sạch; ít phát thải
thermal	Tính từ	/ˈθɜːməɪ/	nhiệt, nóng
alternative	Tính từ / Danh từ	/ɔˈltəˌnətɪv/	xen nhau; thay đổi nhau, thay phiên nhau; lựa chọn (một trong hai); hoặc cái này hoặc cái kia (trong hai cái); loại trừ lẫn nhau (hai cái)
capacity	Danh từ	/kəˈpæsəti/	công suất; khả năng chứa
combust	Động từ	/kəˈmbʌst/	đốt cháy; cháy
deplete	Động từ	/dɪˈpliːt/	tháo hết ra, rút hết ra, xả hết ra; làm rỗng không; làm suy yếu, làm kiệt (sức...)
electric	Tính từ	/ɪˈlektɹɪk/	điện, có điện, phát điện
economical	Tính từ	/ˌɛkəˈnəmɪkəl/	tiết kiệm; kinh tế
extract	Danh từ / Động từ	/ˈɛˌkstrækt/	iksˈtrækt/; đoạn trích

finite	Tính từ	/ˈfaɪˌnaɪt/	có hạn; có chừng; hạn chế; có ngôi (động từ)
produce	Danh từ / Động từ	/prəˈdʊs/	sản lượng; sản vật, sản phẩm
geothermal	Tính từ	/ˌdʒiəʊˈθɜːməl/	thuộc địa nhiệt
nonrenewable	Tính từ	/nɒnɪˈnuəbəl/	không thể tái tạo
refinery	Danh từ	/ˌrɪˈfaɪnəri/	nhà máy luyện tinh (kim loại); nhà máy lọc, nhà máy tinh chế (dầu, đường...)
powerful	Tính từ	/ˈpaʊəfəl/	hùng mạnh, hùng cường, mạnh mẽ; có quyền thế lớn, có quyền lực lớn, có uy quyền lớn
recharge	Động từ	/ˌriˈtʃɑːdʒ/	nạp lại
photovoltaic	Tính từ	/ˌfəʊtəˌvəʊˈlteɪɪk/	thuộc quang điện
accumulator	Danh từ	/əˈkjuːmjəˌleɪtə/	người tích lũy; người thích làm giàu, người trữ của
transmission	Danh từ	/ˌtræˈnsmɪʃən/	sự chuyển giao, sự truyền
powerhouse	Danh từ	/ˈpaʊəˌhaʊs/	nhà máy điện; tổ chức có sức mạnh lớn
barrel	Danh từ / Động từ	/ˈbærəl/	thùng tròn, thùng rượu; thùng (lượng chứa trong thùng)
bioenergy	Danh từ	/ˌbaɪəʊˈenə-dʒi/	năng lượng sinh học
carbon footprint	Danh từ	/ˈkɑːbən ˈfʊˌtprɪnt/	dấu chân carbon; tổng lượng phát thải khí nhà kính
combustion	Danh từ	/kəˈmbʌstʃən/	sự đốt cháy; sự cháy
conductor	Danh từ	/kəˈndʌktə/	chất dẫn (điện, nhiệt)
crude	Tính từ	/ˈkruːd/	nguyên, sống, thô, chưa luyện; chưa chín, còn xanh (quả cây)
current	Danh từ / Tính từ	/ˈkʌrənt/	dòng (nước); luồng (gió, không khí); (điện học) dòng điện
delivery	Danh từ	/dɪˈlɪvəri/	công suất (máy nước...)
electrode	Danh từ	/ˌɪˌlektroʊd/	cực, cực điện
exhaust	Danh từ / Động từ	/ɪˈgzɔːst/	sự rút khí, sự thoát khí; hút, rút (khí, hơi, nước, bụi...)
fossil fuel	Danh từ	/ˈfɒsəl ˈfjuːəl/	nhiên liệu hóa thạch

dynamo	Danh từ	/ˈdaɪnəˌmoʊ/	đinamô, máy phát điện
kilowatt	Danh từ	/ˈkɪləˌwɒt/	kilôoat
lithium	Danh từ	/ˈlɪθiəm/	Lithi
natural gas	Danh từ	/ˈnætʃəəl ˈɡæs/	khí tự nhiên
power plant	Danh từ	/ˈpaʊə ˈplænt/	nhà máy điện
reactor	Danh từ	/ˌɹiˈæktə-/	lò phản ứng
renewable energy	Danh từ	/ˌɹiˈnuəbəl ˈɛnəˌdʒi/	năng lượng tái tạo
cistern	Danh từ	/ˈsɪstə-n/	thùng chứa nước, bể chứa nước (ở trên nóc nhà); bể chứa, bình chứa
shale	Danh từ	/ˈʃeɪl/	đá phiến sét
substation	Danh từ	/ˈsʌˌbsteɪʃən/	ga xép
transformer	Danh từ	/ˌtʃæˈnsfɔrmə-/	người làm biến đổi; vật làm biến đổi; máy biến thế
uranium	Danh từ	/jəˈeɪniəm/	Urani
watt	Danh từ	/ˈwɒt/	oát
wind farm	Danh từ	/ˈwaɪnd ˈfɑrm/	trang trại điện gió
decarbonization	Danh từ	/diˌkɑrbənəˈzeɪʃən/	quá trình giảm phát thải carbon
electrification	Danh từ	/ɪˌlektʃəfɪˈkeɪʃən/	sự điện khí hoá
extraction	Danh từ	/ɛˈkstrækʃən/	sự trích (sách); sự chép (một đoạn trong sách); sự nhổ (răng...)
fracking	Danh từ	/ˈfrækɪŋ/	kỹ thuật nứt vỡ thủy lực để khai thác dầu khí
mining	Danh từ	/ˈmaɪnɪŋ/	sự khai mỏ
recycling	Danh từ	/ˌɹiˈsaɪkəlɪŋ/	hoạt động tái chế
standardized	Tính từ	/ˈstændəˌdaɪzd/	được tiêu chuẩn hóa
energy-intensive	Tính từ	/ˈɛnəˌdʒi ˌɪˈntensɪv/	tiêu tốn nhiều năng lượng
fossil	Tính từ / Danh từ	/ˈfɒsəl/	hoá đá, hoá thạch; cổ lỗ, lỗi thời, hủ lậu
low-carbon	Tính từ	/ˈləʊ ˈkɑrbən/	phát thải carbon thấp
resource-efficient	Tính từ	/ˈɹɪsɔrs ɪˈfɪʃənt/	sử dụng tài nguyên hiệu quả
replenishable	Tính từ	/rɪˈplɛnɪʃəbəl/	có thể được bổ sung hoặc phục hồi

scarce	Tính từ	/ˈskeɪs/	khan hiếm, ít có, thiếu, khó tìm; make
utilize	Động từ	/ˈjuːtəˌlaɪz/	dùng, sử dụng; lợi dụng
convert	Danh từ / Động từ	/ˈkɒnvɜːt/	người cải đạo, người thay đổi tín ngưỡng; người theo đạo (nguyên không theo đạo nào); người thay đổi chính kiến
conduit	Danh từ	/ˈkɒnduɪt/	ống cách điện
drill	Danh từ / Động từ	/ˈdɪl/	mũi khoan; máy khoan; ốc khoan
energize	Động từ	/ˈɛnəˌdʒaɪz/	làm mạnh mẽ, làm mãnh liệt, tiếp nghị lực cho, tiếp sinh lực cho; hoạt động mạnh mẽ
exploit	Danh từ / Động từ	/ˈɛˌksplɔɪt/	kỳ công; thành tích chói lọi[iksˈplɔɪt]; khai thác, khai khẩn
mine	Động từ / Danh từ	/ˈmaɪn/	khai thác khoáng sản; mỏ
supply chain	Danh từ	/səˈplaɪ ˈtʃeɪn/	chuỗi cung ứng
refine	Động từ	/ˌrəˈfaɪn/	lọc, lọc trong, luyện tinh, tinh chế; làm cho tinh tế hơn, làm cho lịch sự hơn, làm cho tao nhã hơn, làm cho sành sỏi hơn (sở thích, ngôn ngữ, tác...)
replenish	Động từ	/ˌriːplɛnɪʃ/	lại làm đầy, cung cấp thêm, bổ sung
conductive	Tính từ	/kəˈndʌktɪv/	dẫn
squander	Động từ	/ˈskwʌndə-/	phung phí, hoang phí (tiền của, thì giờ), tiêu (tiền) như phá

15. Tâm lý học & Hành vi con người

Từ vựng	Từ loại	Phát âm	Dịch nghĩa tiếng Việt
attitude	Danh từ	/ˈætəˌtʊd/	thái độ; quan điểm
behavior	Danh từ	/bɪˈheɪvjə-/	hành vi
belief	Danh từ	/bɪˈlɪf/	niềm tin; quan niệm
emotion	Danh từ	/ɪˈmoʊʃən/	cảm xúc
habit	Danh từ	/ˈhæbət/	thói quen

intelligence	Danh từ	/ˌɪˈntələdʒəns/	trí thông minh
memory	Danh từ	/'mɛmə-i/	trí nhớ; ký ức
incentive	Danh từ	/ˌɪˈnsɛntɪv/	động lực; sự khuyến khích
personality	Danh từ	/ˌpɜːsəˈnælɪti/	tính cách; nhân cách
psychology	Danh từ	/saɪˈkələdʒi/	tâm lý; tâm lý học
stress	Danh từ / Động từ	/'stʃɛs/	sự nhấn mạnh; trọng âm; âm nhấn
attention	Danh từ	/əˈtɛnʃən/	sự chú ý; sự chăm sóc
confidence	Danh từ	/'kɒnfədəns/	sự nói riêng; sự giải bày tâm sự; chuyện riêng, chuyện tâm sự, chuyện kín, chuyện bí mật
decision	Danh từ	/dɪˈsɪʒən/	sự giải quyết (một vấn đề...); sự phân xử, sự phán quyết (của toà án); sự quyết định, quyết nghị
fear	Danh từ / Động từ	/'fiː/	sự sợ, sự sợ hãi; sự kinh sợ
perception	Danh từ	/pəˈsɛpʃən/	sự nhận thức
response	Danh từ	/ɪˈspɒns/	sự trả lời; sự đáp lại, sự hưởng ứng
thought	Tính từ / Danh từ	/'θɔːt/	sự suy nghĩ, sự ngẫm nghĩ, sự nghĩ ngợi, sự trầm tư; sự thiếu suy nghĩ
ability	Danh từ	/əˈbɪləˈti/	năng lực, khả năng (làm việc gì); tài năng, tài cán
awareness	Danh từ	/əˈweɪnəs/	nhận thức; sự ý thức
bias	Danh từ / Trạng từ	/'baɪəs/	độ xiên, dốc, nghiêng; đường chéo
mindfulness	Danh từ	/'maɪndfʊlnəs/	sự chú tâm; chánh niệm
consciousness	Danh từ	/'kɒnʃəsənəs/	ý thức
curiosity	Danh từ	/ˌkjʊɪˈasəti/	sự ham biết; tính ham biết; sự tò mò; tính tò mò, tính hiếu kỳ
depression	Danh từ	/dɪˈpʁɛʃən/	chỗ lõm, chỗ đất lún, chỗ sụt xuống; sự chán nản, sự ngã lòng; sự buồn rầu, sự phiền muộn
desire	Danh từ / Động từ	/dɪˈzaɪə-/	sự thèm muốn; sự mong muốn, sự ao ước, sự khát khao, sự mơ ước, lòng

			thèm muốn, lòng khát khao; vật mong muốn, vật ao ước
empathy	Danh từ	/ˈempəθi/	sự thấu cảm
frustration	Danh từ	/fʒəˈstʃeɪʃən/	sự làm thất bại, sự làm hỏng; sự làm mất tác dụng
instinct	Danh từ / Tính từ	/ˈɪnstɪŋkt/	bản năng; thiên hướng, năng khiếu
learning	Danh từ	/ˈlɜːnɪŋ/	sự học; sự hiểu biết; kiến thức
mood	Danh từ	/ˈmuːd/	lối, thức; điệu
preference	Danh từ	/ˈpɹeɪfərəns/	sự thích hơn, sự ưa hơn; cái được ưa thích hơn
reasoning	Danh từ / Tính từ	/ˈrɪzənɪŋ/	lý luận, lập luận, lý lẽ; sự tranh luận, sự cãi lý
satisfaction	Danh từ	/ˌsætəˈsfækʃən/	sự làm cho thoả mãn; sự vừa lòng, sự toại ý, sự thoả mãn; sự trả nợ; sự làm tròn nhiệm vụ
selfesteem	Danh từ	/ˌself ɪˈstiːm/	lòng tự trọng
subconscious	Tính từ	/səˈbʌnʃəs/	tiềm thức
adapt	Động từ	/əˈdæpt/	tra vào, lắp vào; phỏng theo, sửa lại cho hợp
aggressive	Tính từ / Danh từ	/əˈɡresɪv/	xâm lược, xâm lăng; công kích
calm	Tính từ / Danh từ	/ˈkalm/	êm dịu, lặng gió (thời tiết); lặng, không nổi sóng (biển); bình tĩnh, điềm tĩnh
behavioral	Tính từ	/biˈheɪvjə-əl/	thuộc hành vi
emotional	Tính từ	/ɪˈmoʊʃənəl/	cảm động, xúc động, xúc cảm; dễ cảm động, dễ xúc động, dễ xúc cảm
impulsive	Tính từ	/ˌɪˈmpʌlsɪv/	đẩy tới, đẩy mạnh; bốc đồng
influence	Danh từ	/ˈɪnfluəns/	ảnh hưởng, tác dụng; uy thế, thế lực
psychological	Tính từ	/ˌsaɪkəˈlɒdʒɪkəl/	tâm lý; vào lúc thích hợp về tâm lý; (đưa cợt) vào lúc thuận lợi nhất
observe	Động từ	/əˈbzɜːv/	quan sát, nhận xét, theo dõi; tiến hành, cử hành, làm (lễ kỷ niệm...)
react	Động từ	/rɪˈækt/	tác động trở lại, ảnh hưởng trở lại, phản ứng lại; ; (hoá học) phản ứng

resilient	Tính từ	/ˌrɪˈzɪljənt/	có khả năng phục hồi nhanh sức mạnh (thể chất hoặc tinh thần); có sức bật
rational	Tính từ	/ˈræʃənəl/	có lý trí, dựa trên lý trí; có lý, phải lẽ; vừa phải, có chừng mực
sensitive	Tính từ / Danh từ	/ˈsensətɪv/	dễ cảm, dễ cảm động, dễ cảm xúc; nhạy cảm
interpersonal	Tính từ	/ˌɪntəˈpɜːsənəl/	giữa cá nhân với nhau
addiction	Danh từ	/əˈdɪkʃən/	thói nghiện; sự ham mê, sự say mê
aggression	Danh từ	/əˈɡreɪʃən/	sự xâm lược, cuộc xâm lược; sự công kích
cognition	Danh từ	/kəˈɡnɪʃən/	nhận thức
compassion	Danh từ	/kəmˈpæʃən/	lòng thương, lòng trắc ẩn
inventiveness	Danh từ	/ˌɪˈnventɪvnəs/	tài phát minh, tài sáng chế, óc sáng tạo
distress	Danh từ / Động từ	/dɪˈstres/	nỗi đau buồn, nỗi đau khổ, nỗi đau đớn; cảnh khốn cùng, cảnh túng quẫn, cảnh gieo neo
impulse	Danh từ	/ˈɪmpʌls/	sức đẩy tới; sự bốc đồng; cơn bốc đồng
inhibition	Danh từ	/ˌɪnhəˈbɪʃən/	sự ngăn chặn, sự hạn chế, sự kiềm chế; ; (sinh vật học) sự ức chế
loneliness	Danh từ	/ˈləʊnliːnəs/	sự vắng vẻ, sự hiu quạnh; cảnh cô đơn, sự cô độc
obsession	Danh từ	/əˈbsɛʃən/	sự ám ảnh; tình trạng bị ám ảnh; điều ám ảnh
optimism	Danh từ	/ˈɒptəˌmɪzəm/	sự lạc quan; tính lạc quan; chủ nghĩa lạc quan
pessimism	Danh từ	/ˈpesəˌmɪzəm/	chủ nghĩa bi quan; tính bi quan, tính yếm thế
phobia	Danh từ	/ˈfəʊbiə/	ám ảnh sợ
resilience	Danh từ	/ˌrɪˈzɪliəns/	khả năng phục hồi nhanh sức mạnh (thể chất hoặc tinh thần); sức bật
self-control	Danh từ	/ˈself kənˈtrɒl/	khả năng tự kiểm soát
temperament	Danh từ	/ˈtempərəmənt/	khí chất, tính khí, tính
grief	Danh từ	/ˈɡriːf/	nỗi đau buồn, nỗi sầu khổ, nỗi thương tiếc; gặp tai họa; thất bại

wellness	Danh từ	/ˈwelnəs/	trạng thái khỏe mạnh về thể chất và tinh thần
disposition	Danh từ	/ˌdɪspəˈzɪʃən/	sự sắp xếp, sự sắp đặt, cách sắp xếp, cách bố trí; số nhiều) (quân sự) kế hoạch; sự chuẩn bị, cách bố trí lực lượng (tấn công hoặc phòng ngự)
attachment	Danh từ	/əˈtætʃmənt/	sự gắn, sự dán; sự buộc, sự cột (vật gì với vật khác); cái dùng để buộc
conditioning	Danh từ	/kəˈndɪʃənɪŋ/	quá trình hình thành phản xạ hoặc điều kiện hóa
maturation	Danh từ	/ˌmætʃəˈeɪʃən/	sự chín (trái cây); sự mừng mủ (mụn, nhọt...); sự làm mừng mủ
aspiration	Danh từ	/ˌæspəˈeɪʃən/	nguyện vọng, khát vọng; sự hít vào, sự thở vào
reinforcement	Danh từ	/ˌriːnˈfɔːsmənt/	sự tăng cường, sự củng cố; sự tăng viện; quân tiếp viện
socialization	Danh từ	/ˌsoʊʃəlɪˈzeɪʃən/	sự xã hội hoá
subjectivity	Danh từ	/səbdʒɛˈktɪvɪti/	tính chủ quan; tính chất chủ quan
behaviorism	Danh từ	/bɪˈheɪvjəˌrɪzəm/	chủ nghĩa hành vi
introversion	Danh từ	/ˌɪntrəˈvɜːʃn/	sự lồng tụt vào trong; sự bị lồng tụt vào trong (ruột); sự thu mình vào trong, sự hướng vào nội tâm
neuroticism	Danh từ	/nʊˈrɒtəˌsɪzəm/	khuyh hướng bất ổn cảm xúc
psychotherapy	Danh từ	/ˌsaɪkəʊˈθerəpi/	phép chữa bằng tâm lý
unconscious	Tính từ / Danh từ	/ˌʌˈnknɪʃəs/	không biết; vô ý thức; không tự giác
attentive	Tính từ	/əˈtɛntɪv/	chăm chú; chú ý, lưu tâm
compulsive	Tính từ	/kəˈmpʌlsɪv/	ép buộc, có xu hướng ép buộc
empathetic	Tính từ	/ˌɛmpəˈθetɪk/	biết đồng cảm
introverted	Tính từ	/ˈɪntɹəvɜːtɪd/	hướng nội
motivated	Tính từ	/ˈmoʊtəˌveɪtəd/	có động lực
perceptive	Tính từ	/pəˈseptɪv/	nhận thức được, cảm thụ được
persistent	Tính từ	/pəˈsɪstənt/	kiên gan, bền bỉ; khẳng khái, khư khư, cố chấp, ngoan cố

self-aware	Tính từ	/ˈself əˈweɪ/	tự nhận thức rõ về bản thân
vigilant	Tính từ	/ˈvɪdʒələnt/	cảnh giác, thận trọng, cẩn mật
cope	Danh từ / Động từ	/ˈkəʊp/	áo lễ; bầu, vòm; áo khoác, màn
discourage	Động từ	/dɪˈskʌrɪdʒ/	làm mất hết can đảm, làm chán nản, làm ngã lòng, làm nản lòng; can ngăn (ai làm việc gì)
encourage	Động từ	/ɛˈnkʌrɪdʒ/	làm can đảm, làm mạnh dạn; khuyến khích, cổ vũ, động viên
perceive	Động từ	/pəˈsiːv/	hiểu, nhận thức, lĩnh hội
recall	Danh từ / Động từ	/ˈrɪˌkɔːl/	sự gọi về, sự đòi về, sự triệu về, sự triệu hồi (một đại sứ...); hiệu lệnh thu quân; lệnh gọi tái ngũ (quân dự bị...); (hàng hải) tín hiệu gọi về...
regulate	Động từ	/ˈrɛɡjəˌleɪt/	điều chỉnh, sửa lại cho đúng; sắp đặt, quy định, chỉnh lý, chỉnh đốn (công việc...)
remember	Động từ	/rɪˈmembə-/	nhớ; nhớ lại, ghi nhớ; nhớ thưởng tiền, nhớ cho tiền
suppress	Động từ	/səˈprɛs/	chặn (bệnh); triệt (tiếng ồn); đàn áp
trust	Danh từ / Động từ	/ˈtrʌst/	sự tín nhiệm, lòng tin, sự tin cậy; niềm hy vọng, kỳ vọng, sự tin tưởng, sự trông mong
visualize	Động từ	/ˈvɪʒwəˌlaɪz/	làm cho mắt trông thấy được; hình dung, tưởng tượng

16. Lịch sử & Khảo cổ học

Từ vựng	Từ loại	Phát âm	Dịch nghĩa tiếng Việt
ancient	Tính từ	/ˈeɪntɪənt/	cổ đại; rất xưa
archaeology	Danh từ	/ˌɑːkiˈɒlədʒi/	khảo cổ học
artifact	Danh từ	/ˈɑːtəˌfækt/	hiện vật do con người tạo ra
century	Danh từ	/ˈsɛntʃəri/	thế kỷ
civilization	Danh từ	/ˌsɪvəlɪˈzeɪʃən/	nền văn minh

colony	Danh từ	/ˈkɒləni/	thuộc địa
dynasty	Danh từ	/ˈdaɪnəsti/	triều đại, triều vua
empire	Danh từ	/ˈɛmpaɪə/	đế quốc
era	Danh từ	/ˈɛɹə/	thời đại, kỷ nguyên
excavation	Danh từ	/ˌɛkskəˈveɪʃən/	sự đào; hố đào; sự khai quật
history	Danh từ	/ˈhɪstəri/	sử, sử học, lịch sử; lịch sử (một vật, một người)
monument	Danh từ	/ˈmɒnjumənt/	vật kỷ niệm, đài kỷ niệm, bia kỷ niệm, công trình kỷ niệm; lâu đài
museum	Danh từ	/mjuˈziəm/	nhà bảo tàng
past	Tính từ / Danh từ	/ˈpæst/	quá khứ, đã qua, (thuộc) dĩ vãng; quá khứ
revolution	Danh từ	/ˌɹevəˈluʃən/	vòng, tua; ; (thiên văn học) sự xoay vòng
ruin	Danh từ / Động từ	/ˈruən/	sự đổ nát, sự suy đồi; sự tiêu tan
antiquity	Danh từ	/æˈntɪkwəti/	đồ cổ, tác phẩm mỹ thuật đời xưa; di tích cổ
war	Danh từ / Động từ	/ˈwɔɹ/	chiến tranh; chiến tranh
archive	Danh từ / Động từ	/ˈɑˌɹkaɪv/	kho lưu trữ; lưu trữ
battle	Danh từ / Động từ	/ˈbætəl/	trận đánh; cuộc chiến đấu; chiến thuật
chronology	Danh từ	/kʀəˈnɒlədʒi/	niên đại học, khoa nghiên cứu niên đại; sự sắp xếp theo niên đại
conquest	Danh từ	/ˈkɒŋkwɛst/	sự xâm chiếm, sự chinh phục; đất đai xâm chiếm được
archaeological	Tính từ	/ˌɑˌkiəˈlɒdʒɪkəl/	khảo cổ học
document	Danh từ / Động từ	/ˈdɒkjəmənt/	văn kiện; tài liệu, tư liệu; chứng minh bằng tư liệu; dẫn chứng bằng tư liệu
inscription	Danh từ	/ˌɪˈnskɹɪpʃən/	sự xuất (tiền cho vay) dưới hình thức cổ phần
legacy	Danh từ	/ˈlɛɡəsi/	tài sản kế thừa, gia tài, di sản

historian	Danh từ	/hɪ'stɔɪən/	nhà viết sử, sử gia
kingdom	Danh từ	/'kɪŋdəm/	vương quốc; giới
manuscript	Danh từ / Tính từ	/'mænjə,skɪpt/	bản viết tay; bản thảo, bản đưa in (của tác giả); chưa in
origin	Danh từ	/'ɔɹədʒən/	gốc, nguồn gốc, căn nguyên, khởi nguyên; dòng dõi
preservation	Danh từ	/.prɛzə'veɪʃən/	sự giữ, sự gìn giữ, sự bảo quản, sự bảo tồn, sự duy trì; sự giữ để lâu (thức ăn, quả thịt...) (bằng cách đóng hộp, ướp muối, nấu thành mứt...)
relic	Danh từ	/'rɛlɪk/	di tích, di vật
settlement	Danh từ	/'sɛtəlmənt/	sự chiếm làm thuộc địa; thuộc địa
timeline	Danh từ	/'taɪmlaɪn/	dòng thời gian
ancestor	Danh từ	/'æ,nsestə-/	ông bà, tổ tiên
imperial	Tính từ / Danh từ	/.ɪ'mprɪəl/	đế quốc
emperor	Danh từ	/'ɛmpə-ə-/	hoàng đế
historic	Tính từ	/hɪ'stɔɪk/	có tính chất lịch sử; được ghi vào lịch sử
medieval	Tính từ	/mɪ'di:vəl/	thời Trung cổ; kiểu trung cổ
prehistoric	Tính từ	/.pɪhɪ'stɔɪk/	tiền s
reconstruct	Động từ	/.ɹɪkə'nstrʌkt/	xây dựng lại, kiến thiết lại; đóng lại (tàu...); dựng lại (vở kịch...)
royal	Tính từ / Danh từ	/'rɔɪəl/	vua; như vua chúa; trọng thể, sang trọng, huy hoàng, lộng lẫy
traditional	Tính từ	/'tʃə'dɪʃənəl/	theo lối cổ, theo lệ cổ
armistice	Danh từ	/'ɑ:məstəs/	sự đình chiến; cuộc đình chiến ngắn
weapon	Danh từ	/'wɛpən/	vũ khí ((nghĩa đen) &)
invasion	Danh từ	/.ɪ'nveɪʒən/	sự xâm lược, sự xâm chiếm, sự xâm lấn; sự xâm phạm (quyền lợi, đời sống riêng tư...)
reign	Danh từ / Động từ	/'reɪn/	triều đại, triều

province	Danh từ	/ˈprɒvəns/	tỉnh; địa phận, giáo khu (dưới quyền tổng giám mục)
victory	Danh từ	/ˈvɪktə-i/	sự chiến thắng, sự thắng cuộc; thắng lợi; sự khắc phục được, sự chế ngự được
record	Danh từ / Động từ	/ˈrɛːkɔɹd/	tư liệu ghi chép; ghi lại
annal	Danh từ	/ˈænəl/	biên niên sử; ghi chép lịch sử
antiquarian	Tính từ / Danh từ	/,æntɪˈkweəriən/	khảo cổ học
bronze	Danh từ / Động từ	/ˈbrʌnz/	đồng thiếc; đồ bằng đồng thiếc (tượng, lọ...)
cathedral	Danh từ	/kəˈθɪdɪəl/	nhà thờ lớn
chronicle	Danh từ / Động từ	/ˈkrɒnɪkəl/	sử biên niên; ký sự niên đại; mục tin hằng ngày, mục tin thời sự (báo chí)
citadel	Danh từ	/ˈsɪtəˌdel/	thành lũy, thành quách, thành trì; chỗ ẩn tránh cuối cùng, chỗ ẩn náu cuối cùng (trong lúc nguy nan), thành lũy cuối cùng
fortress	Danh từ / Động từ	/ˈfɔɹtɹəs/	pháo đài; là pháo đài của; bảo vệ
shard	Danh từ	/ˈʃɑɹd/	mảnh vỡ (của đồ gốm); cánh cứng (của sâu bọ cánh rặng)
hieroglyph	Danh từ	/ˌhaɪəʊˈglɪf/	chữ tượng hình
medal	Danh từ	/ˈmedəl/	huy chương, mề đay; mặt trái của vấn đề
mummy	Danh từ	/ˈmʌmi/	xác (ướp); người gây yếu khô đét
palace	Danh từ	/ˈpæləs/	cung, điện; lâu đài; chỗ ở chính thức (của một thủ lĩnh tôn giáo)
pottery	Danh từ	/ˈpɒtə-i/	đồ gốm; nghề làm đồ gốm
pyramid	Danh từ	/ˈpɪrəmiɪd/	hình chóp; tháp chóp, kim tự tháp (Ai-cập)
tomb	Danh từ / Động từ	/ˈtʊm/	mồ, mộ, mả; sự chết
weaponry	Danh từ	/ˈweɹənɪ/	vũ khí và trang bị quân sự

archaeologist	Danh từ	/ˌɑːkiˈɒlədʒɪst/	nhà khảo cổ
civilian	Danh từ / Tính từ	/səˈvɪljən/	người thường, thường dân; thường dân (trái với quân đội)
conqueror	Danh từ	/ˈkæŋkə-/	người chinh phục
monarch	Danh từ	/ˈmɑːnɑːk/	vua, quốc vương ((nghĩa đen) &)
noble	Tính từ / Danh từ	/ˈnəʊbəl/	quý tộc, quý phái; cao quý (người), cao thượng, cao nhã (văn)
peasant	Danh từ	/ˈpeɪzənt/	nông dân
warrior	Danh từ	/ˈwɔːriə-/	quân nhân, chiến sĩ; (thơ ca) chính phủ
colonialism	Danh từ	/kəˈləʊniəˌlɪzəm/	chủ nghĩa thực dân
feudalism	Danh từ	/ˈfjuːdəˌlɪzəm/	chế độ phong kiến
imperialism	Danh từ	/ˌɪˈmperialiəˌlɪzəm/	chủ nghĩa đế quốc; nước đế quốc
mercantilism	Danh từ	/məˈkæntəˌlɪzəm/	tính háms lợi, tính vụ lợi, tính con buôn; chủ nghĩa trọng thương
renaissance	Danh từ	/ˌʁenɑːˈsɑːns/	sự phục hưng; thời phục hưng
antiquarianism	Danh từ	/ˌæntɪˈkweəriənɪzəm/	nghe buôn bán đồ cổ; tính thích đồ cổ
ancestral	Tính từ	/æˈnɛstʃəl/	ông bà, (thuộc) tổ tiên; do ông bà truyền lại, do tổ tiên truyền lại
chronological	Tính từ	/ˌkrɒnəˈlɒdʒɪkəl/	niên đại học; theo thứ tự niên đại; theo thứ tự thời gian
historical	Tính từ	/hɪˈstɔːrɪkəl/	lịch sử, (thuộc) lịch sử; có liên quan đến lịch sử
paleolithic	Tính từ / Danh từ	/ˌpeɪliəʊˈlɪθɪk/	thuộc thời đồ đá cũ; thời đồ đá cũ
revolutionary	Tính từ / Danh từ	/ˌɹevəˈluʃənɪ/	cách mạng; nhà cách mạng
archaic	Tính từ	/ɑˈrkeɪɪk/	cổ xưa
conquer	Động từ	/ˈkæŋkə-/	đoạt, xâm chiếm; chiến thắng; chinh phục, chế ngự
decipher	Danh từ / Động từ	/dɪˈsaɪfə-/	sự giải (mã), sự đọc (mật mã), sự giải đoán (chữ khó xem, chữ cổ...); giải (mã), đọc (mật mã), giải đoán (chữ khó xem, chữ viết xấu, chữ cổ...)
excavate	Động từ	/ˈɛkskəˌveɪt/	đào; khai quật

invade	Động từ	/ˌɪˈneɪd/	xâm lược, xâm chiếm, xâm lấn; xâm phạm (quyền lợi...)
safeguard	Danh từ / Động từ	/ˈseɪfɡɑːd/	cái để bảo vệ, cái để che chở; safe-conduct
rebuild	Động từ	/rɪˈbɪld/	xây lại, xây dựng lại
recreate	Động từ	/ˈɹekriːeɪt/	làm giải khuây
ascend	Động từ	/əˈsend/	lên, thăng; dốc lên (con đường)
surrender	Danh từ / Động từ	/səˈendə/	sự đầu hàng; sự giao lại, sự dâng, sự nộp (thành trì... để đầu hàng)
unearth	Động từ	/əˈnɜːθ/	đào lên, khai quật (tử thi), bới ra; mò ra, tìm ra, phát hiện
commemorate	Động từ	/kəˈmeməˌeɪt/	kỷ niệm, tưởng nhớ; là vật để kỷ niệm
date	Danh từ / Động từ	/ˈdeɪt/	thời kỳ, thời đại; xác định ngày tháng, xác định thời đại
register	Danh từ / Động từ	/ˈɹedʒɪstə/	sổ, sổ sách; máy ghi công tơ, đồng hồ ghi (tốc độ, lực, số tiền...)
evolve	Động từ	/ɪˈvɒlv/	mở ra ((nghĩa đen) &); rút ra, suy ra, luận ra, lấy ra (lý thuyết, sự kiện...)
originate	Động từ	/əˈɪdʒəˌneɪt/	bắt đầu, khởi đầu; phát minh tạo thành

17. Nghệ thuật, Văn học & Giải trí

Từ vựng	Từ loại	Phát âm	Dịch nghĩa tiếng Việt
art	Danh từ	/ˈɑːt/	nghệ thuật
artist	Danh từ	/ˈɑːtɪst/	nghệ sĩ
cinema	Danh từ	/ˈsɪnəmə/	điện ảnh; rạp chiếu phim
dance	Danh từ / Động từ	/ˈdɑːns/	điệu nhảy; nhảy múa
design	Danh từ / Động từ	/dɪˈzaɪn/	thiết kế; thiết kế, tạo mẫu
drama	Danh từ	/ˈdɹəmə/	kịch; nghệ thuật sân khấu
film	Danh từ	/ˈfɪlm/	phim; điện ảnh
literature	Danh từ	/ˈlɪtəətʃə/	văn học; tài liệu chuyên ngành

music	Danh từ	/ˈmjuzɪk/	nhạc, âm nhạc
novel	Tính từ / Danh từ	/ˈnəvəl/	mới, mới lạ, lạ thường; tiểu thuyết, truyện
painting	Danh từ	/ˈpeɪntɪŋ/	bức vẽ, bức tranh
performance	Danh từ	/pəˈfɔ:məns/	việc diễn, việc đóng (phim, kịch...); cuộc biểu diễn
poetry	Danh từ	/ˈpəʊəti/	thơ; nghệ thuật thơ
sculpture	Danh từ / Động từ	/ˈskʌlptʃə/	thuật điêu khắc, thuật chạm trổ; công trình điêu khắc
theater	Danh từ	/ˈθiətə/	thetire
author	Danh từ	/ˈɔθə/	tác giả; người tạo ra, người gây ra
character	Danh từ	/ˈkæɪktə/	nhân vật
composition	Danh từ	/ˌkɒmpəˈzɪʃən/	tác phẩm; sự sáng tác
creativity	Danh từ	/ˌkriːˈtɪvəti/	óc sáng tạo, tính sáng tạo
exhibition	Danh từ	/ˌeksəˈbɪʃən/	cuộc triển lãm cuộc trưng bày; sự phô bày, sự trưng bày
fiction	Danh từ	/ˈfɪkʃən/	điều hư cấu, điều tưởng tượng; tiểu thuyết
genre	Danh từ	/ˈʒɑ:nə/	loại, thể loại
melody	Danh từ	/ˈmelədi/	giai điệu; âm điệu, du dương
plot	Danh từ / Động từ	/ˈplɒt/	tình tiết, cốt truyện (kịch, tiểu thuyết...)
portrait	Danh từ	/ˈpɔ:trɪət/	chân dung, ảnh; hình tượng, điển hình
stage	Danh từ	/ˈsteɪdʒ/	sân khấu; giai đoạn biểu diễn
style	Danh từ / Động từ	/ˈstɑɪl/	cột đồng hồ mặt trời; vòi nhụy
spectator	Danh từ	/ˈspekteɪtə/	người xem, khán giả
classical	Tính từ	/ˈklæsɪkəl/	hạng ưu (tác phẩm văn học)
contemporary	Tính từ / Danh từ	/kəˈnempəˌeɪ/	temporary); đương thời
creative	Tính từ	/kriˈeɪtɪv/	sáng tạo

aesthetic	Tính từ	/ɛˈsθetɪk/	mỹ học, thẩm mỹ; có óc thẩm mỹ, có khiếu thẩm mỹ; hợp với nguyên tắc thẩm mỹ
entertain	Động từ	/ˌentəˈteɪn/	, (văn học) bàn về cái gì
imagination	Danh từ	/ˌɪ,mædʒəˈneɪʃən/	khả năng hư cấu (trong văn học)
interpretation	Danh từ	/ˌɪ,ntəˈprɪˈteɪʃən/	sự giải thích, sự làm sáng tỏ; sự hiểu (theo một cách nào đó); cách hiểu
literary	Tính từ	/ˈlɪtəˌɛɪ/	văn chương, (thuộc) văn học, có tính chất văn chương, có tính chất văn học
musical	Tính từ	/ˈmjuzɪkəl/	nhạc, (thuộc) âm nhạc
original	Tính từ / Danh từ	/əˈrɪdʒənəl/	gốc, (thuộc) nguồn gốc, (thuộc) căn nguyên, đầu tiên; nguyên bản chính
perform	Động từ	/pəˈfɔɪm/	biểu diễn, trình bày (kịch, điệu nhảy...); đóng
popular	Tính từ	/ˈpɒpjələ-/	nhân dân, của nhân dân, do nhân dân; bình dân
review	Danh từ / Động từ	/ˌriˈvju/	bài phê bình; đánh giá
rhythm	Danh từ	/ˈrɪðəm/	nhịp điệu (trong thơ nhạc)
screen	Danh từ	/ˈskuɪn/	màn ảnh; màn hình
symbol	Danh từ / Động từ	/ˈsɪmbəl/	vật tượng trưng; ký hiệu
theme	Danh từ	/ˈθiːm/	chủ đề
illustration	Danh từ	/ˌɪləˈstreɪʃən/	tranh minh hoạ; thí dụ minh hoạ; câu chuyện minh hoạ
work	Danh từ	/ˈwɜːk/	tác phẩm
masterpiece	Danh từ	/ˈmæstəˌpiːs/	kiệt tác, tác phẩm lớn
storytelling	Danh từ	/ˈstɔɪˌtelɪŋ/	nghệ thuật kể chuyện
publishing	Danh từ	/ˈpʌblɪʃɪŋ/	hoạt động xuất bản
actor	Danh từ	/ˈæktə-/	diễn viên (kịch, tuồng, chèo, điện ảnh...); kép, kép hát
actress	Danh từ	/ˈæktʃəs/	nữ diễn viên, đào hát
animation	Danh từ	/ˌænəˈmeɪʃən/	sự sản xuất phim hoạt hoạ

choreography	Danh từ	/ˌkɔɪˈɑːɡrəfi/	nghệ thuật biên đạo múa
ballet	Danh từ	/bəˈleɪ/	ba lê, kịch múa
canvas	Danh từ	/ˈkænvəs/	vải bạt; lều; buồm (làm bằng vải bạt)
comedy	Danh từ	/ˈkɒmədi/	kịch vui, hài kịch; thể kịch nói thông thường
costume	Danh từ / Động từ	/kəˈstʊm/	vở kịch có y phục lịch sử
director	Danh từ	/dəˈektə/	người đạo diễn (phim)
gallery	Danh từ / Động từ	/ˈɡæləri/	phòng trưng bày tranh tượng
ensemble	Danh từ	/ɑˈnsəmbəl/	toàn bộ; ấn tượng chung; khúc đồng diễn; đồng diễn
lyric	Danh từ / Tính từ	/ˈlɪrɪk/	bài thơ trữ tình; thơ trữ tình
auditorium	Danh từ	/ˌɔːdəˈtɔɪiəm/	phòng thính giả, giảng đường
opera	Danh từ	/ˈɒpə/	the opera) nghệ thuật opéra
orchestra	Danh từ	/ˈɔrkɪstrə/	ban nhạc, dàn nhạc; khoang nhạc (trong rạp hát)
photograph	Danh từ / Động từ	/ˈfəʊtəˌɡræf/	ảnh, bức ảnh; chụp ảnh (ai, cái gì)
playwright	Danh từ	/ˈpleɪˌraɪt/	nhà soạn kịch, nhà soạn tuồng hát
prose	Danh từ	/ˈprəʊz/	văn xuôi; bài nói chán ngắt
scene	Danh từ	/ˈsiːn/	lớp (của bản kịch)
soundtrack	Danh từ	/ˈsaʊndˌtræk/	nhạc phim
studio	Danh từ	/ˈstʊdiˌoʊ/	xưởng phim
symphony	Danh từ	/ˈsɪmfəni/	bản nhạc giao hưởng; khúc nhạc mở đầu (bài hát); khúc nhạc kết thúc (bài hát)
verse	Danh từ / Động từ	/ˈvɜːs/	câu thơ; thơ; bài thơ
cinematography	Danh từ	/ˌsɪnɪməˈtɒɡrəfi/	thuật quay phim
criticism	Danh từ	/ˈkrɪtɪˌsɪzəm/	sự phê bình, sự phê phán, sự bình phẩm, sự chỉ trích; lời phê bình, lời phê phán, lời bình phẩm, lời chỉ trích

depiction	Danh từ	/dɪˈpɪkʃən/	thuật vẽ, hoạ; sự tả, sự miêu tả
expressionism	Danh từ	/ɪˈkspɹɛʃəˌnɪzəm/	chủ nghĩa biểu hiện
modernism	Danh từ	/ˈmɒdəˌnɪzəm/	quan điểm mới, phương pháp mới; quan điểm hiện đại, phương pháp hiện đại; từ ngữ cận đại
romanticism	Danh từ	/ˌrɒʊˈmæntəˌsɪzəm/	sự lãng mạn; chủ nghĩa lãng mạn
satire	Danh từ	/ˈsæˌtaɪə-/	văn châm biếm; thơ trào phúng
symbolism	Danh từ	/ˈsɪmbəˌlɪzəm/	chủ nghĩa tượng trưng
abstract	Tính từ / Danh từ	/æˈbstɹækt/	trừu tượng; khó hiểu
dramatic	Tính từ	/dʒəˈmætɪk/	kịch, như kịch, như đóng kịch, thích hợp với sân khấu
fictional	Tính từ	/ˈfɪkʃənəl/	hư cấu, tưởng tượng
lyrical	Danh từ / Tính từ	/ˈlɪɹɪkəl/	bài thơ trữ tình; thơ trữ tình
theatrical	Tính từ	/θiˈætrɪkəl/	sự diễn kịch, (thuộc ngành) sân khấu; có tính chất tuồng, có vẻ sân khấu, có vẻ đóng kịch, không tự nhiên, màu mè, điệu bộ
compose	Động từ	/kəˈmpoʊz/	soạn, sáng tác, làm; dạng bị động) gồm có, bao gồm
depict	Động từ	/dɪˈpɪkt/	vẽ; tả, miêu tả
direct	Động từ / Tính từ	/dɪˈrekt/	gửi, viết để gửi cho (ai), viết cho (ai); nói với (ai), nói để nhắc (ai); hướng nhằm (về phía...)
amuse	Động từ	/əˈmjuz/	làm vui, làm thích thú, làm buồn cười; giải trí, tiêu khiển; lừa phỉnh, phỉnh phờ ai bằng những lời hứa hão
exhibit	Danh từ / Động từ	/ɪˈɡzɪbɪt/	vật trưng bày, vật triển lãm; sự phô bày, sự trưng bày
render	Động từ	/ˈrendə-/	diễn, đóng (vai kịch); trình diễn, diễn tấu (một bản nhạc)
enact	Động từ	/ɪˈnækt/	đóng, diễn (vai kịch... trên sân khấu, trong đời sống)
portray	Động từ	/pɔːˈtɹeɪ/	vẽ chân dung; miêu tả sinh động

release	Danh từ / Động từ	/ˈrɪlɪs/	phát hành (cuốn phim, bản tin...); đăng (tin); đưa ra bán (một loại ô tô mới...)
recite	Động từ	/ˈrɛːsaɪt/	ngâm thơ; kể chuyện (thuộc lòng, trước thính giả)
represent	Động từ	/ˌrɛpɪˈzɛnt/	đóng (một vai kịch); diễn (một vở kịch)
sculpt	Động từ	/ˈskʌlpt/	điêu khắc
sketch	Danh từ / Động từ	/ˈskɛtʃ/	vở ca kịch ngắn
write	Động từ	/ˈraɪt/	viết bài chỉ trích (người nào, vở kịch...)

18. Giao thông & Du lịch

Từ vựng	Từ loại	Phát âm	Dịch nghĩa tiếng Việt
airline	Danh từ	/ˈɛːlaɪn/	hãng hàng không
airport	Danh từ	/ˈɛːpɔːrt/	sân bay
bus	Danh từ	/ˈbʌs/	xe buýt
car	Danh từ	/ˈkɑː/	ô tô; xe hơi
journey	Danh từ	/ˈdʒɜːni/	hành trình; chuyến đi
passenger	Danh từ	/ˈpæsəndʒə/	hành khách
metro	Danh từ	/ˈmɛːtəʊ/	xe điện ngầm
route	Danh từ	/ˈruːt/	tuyến đường; lộ trình
tourism	Danh từ	/ˈtuːrɪzəm/	sự du lịch; thú du lịch
tourist	Danh từ	/ˈtuərɪst/	nhà du lịch, khách du lịch
travel	Danh từ / Động từ	/ˈtrævl/	sự đi du lịch; cuộc du hành; đi du lịch; du hành
vehicle	Danh từ / Động từ	/ˈviːhɪkl/	xe, xe cộ; chuyển chở bằng xe
hostel	Danh từ	/ˈhɒstəl/	nhà ký túc (của học sinh); nhà tập thể (cho công nhân)
destination	Danh từ	/ˌdɛstəˈneɪʃən/	nơi gửi tới, nơi đưa tới, nơi đi tới; sự dự định; mục đích dự định

flight	Danh từ / Động từ	/ˈflaɪt/	sự bay; chuyến bay
hotel	Danh từ	/hoʊˈtel/	khách sạn
luggage	Danh từ	/ˈlʌɡədʒ/	hành lý
reservation	Danh từ	/ˌɹɛzəˈveɪʃən/	sự dành trước, sự giữ trước (vé tàu, buồng ở, chỗ ngồi ở rạp hát)
ticket	Danh từ / Động từ	/ˈtɪkət/	vé; phát vé, phát phiếu
transit	Danh từ / Động từ	/ˈtrænzɪt/	sự đi qua, sự vượt qua; sự quá cảnh
mobility	Danh từ	/moʊˈbɪləti/	tính chuyển động, tính di động; tính lưu động; tính hay thay đổi, tính dễ biến đổi, tính biến đổi nhanh
adventure	Động từ / Danh từ	/æˈdʌvntʃə-/	phiêu lưu, mạo hiểm, liều; dám đi, dám đến (nơi nào...)
attraction	Danh từ	/əˈtrækjən/	sự hút; sức hút; sự thu hút, sự hấp dẫn, sự lôi cuốn; sức hấp dẫn, sức lôi cuốn
cruise	Danh từ / Động từ	/ˈkruːz/	cuộc đi chơi biển (bằng tàu thủy); đi chơi biển (bằng tàu thủy)
departure	Danh từ	/dɪˈpɑːrtʃə-/	sự rời khỏi, sự ra đi, sự khởi hành; sự sao lãng (nhiệm vụ); sự đi trệch (hướng), sự lạc (đề)
excursion	Danh từ	/ɪˈkskɜːʒən/	cuộc đi chơi; cuộc đi chơi tập thể (bằng xe lửa, tàu thủy...) với giá hạ có định hạn ngày đi ngày về); cuộc đi tham quan
fare	Danh từ / Động từ	/ˈfeɪ/	tiền xe, tiền đò, tiền phà; tiền vé (tàu, máy bay...)
guide	Danh từ / Động từ	/ˈgaɪd/	hướng dẫn viên; hướng dẫn
hospitality	Danh từ	/ˌhɒspəˈtæləti/	lòng mến khách; đề nghị quý báo cho đăng thư của tôi
itinerary	Danh từ / Tính từ	/aɪˈtɪnəˌeɪ/	sách hướng dẫn du lịch
landmark	Danh từ	/ˈlæˌndmɑːk/	mốc bờ (để dẫn đường cho các thủy thủ từ ngoài khơi hướng về đất liền); mốc ranh giới, giới hạn

passport	Danh từ	/ˈpæspɔ:t/	hộ chiếu; cái đảm bảo để đạt được (cái gì)
resort	Danh từ / Động từ	/ˌrɪˈzɔ:t/	cái dùng đến, phương kế, phương sách; nơi có đông người lui tới
sightseeing	Danh từ	/ˈsaɪˈtsi:ɪŋ/	sự đi tham quan; cuộc tham quan
terminal	Tính từ / Danh từ	/ˈtɜ:mənəl/	cuối, chót, tận cùng; vạch giới hạn, định giới hạn (đường mốc)
tour	Danh từ / Động từ	/ˈtu:ɹ/	cuộc đi, cuộc đi du lịch; đi, đi du lịch
trip	Danh từ / Động từ	/ˈtrɪp/	chuyến đi, cuộc hành trình, sự vượt biển
customs	Danh từ	/ˈkʌstəmz/	hải quan
reachable	Tính từ	/ˈrɪtʃəbəl/	có thể với tới được
convenient	Tính từ	/kəˈnvi:njənt/	tiện lợi, thuận lợi; thích hợp
delay	Danh từ / Động từ	/dɪˈleɪ/	hoãn lại (cuộc họp, chuyến đi...)
inbound	Tính từ	/ˌɪˈnbau:nd/	đi về (nước...)
outbound	Tính từ	/ˌaʊˈtbaʊnd/	đi đến một hải cảng nước ngoài, đi ra nước ngoài
abroad	Trạng từ	/əˈbrɔ:d/	ở nước ngoài, ra nước ngoài; khắp nơi, đang truyền đi khắp nơi
commuter	Danh từ	/kəˈmjʊtə-/	người đi làm bằng vé tháng
intercity	Tính từ	/ˈɪntəˌsɪti/	liên tỉnh; giữa các thành phố
countryside	Danh từ	/ˈkʌntɪˌsaɪd/	nông thôn, miền quê, vùng quê, địa phương (ở nông thôn); nhân dân miền quê; nhân dân địa phương (ở nông thôn)
downtown	Danh từ / Tính từ	/ˈdaʊˈntaʊn/	khu buôn bán kinh doanh (của một thành phố); khu buôn bán kinh doanh, ở khu buôn bán kinh doanh (của một thành phố)
vacation	Danh từ / Động từ	/veɪˈkeɪʃən/	sự bỏ trống, sự bỏ không; sự bỏ, sự thôi
voyage	Danh từ / Động từ	/ˈvɔɪədʒ/	cuộc du lịch xa bằng đường biển; đi du lịch xa bằng đường biển

bicycle	Danh từ / Động từ	/ˈbaɪsɪkəl/	xe đạp; đi xe đạp
cabin	Danh từ / Động từ	/ˈkæbən/	cabin, buồng ngủ (ở tàu thuỷ, máy bay)
cancellation	Danh từ	/ˌkænsəˈleɪʃən/	sự bỏ, sự huỷ bỏ; sự xoá bỏ, sự bãi bỏ; dấu xoá bỏ
carriage	Danh từ	/ˈkæɪɪdʒ/	toa hành khách
coach	Danh từ / Động từ	/ˈkəʊtʃ/	toa hành khách
bottleneck	Danh từ	/ˈbɒtəlˌnek/	điểm nghẽn gây ùn tắc
crossing	Danh từ	/ˈkrɒsɪŋ/	sự đi qua, sự vượt qua; sự cắt nhau, sự giao nhau; chỗ cắt nhau
dock	Danh từ / Động từ	/ˈdɒk/	vũng tàu đậu; số nhiều) bến tàu
ferry	Danh từ / Động từ	/ˈfeɪɪ/	lái (máy bay mới) ra sân bay
freeway	Danh từ	/ˈfriˌweɪ/	đường cao tốc
harbor	Danh từ / Động từ	/ˈhɑːbə/	bến cảng; che chở hoặc nuôi dưỡng một ý nghĩ
helicopter	Danh từ	/ˈhelɪˌkɒptə/	máy bay lên thẳng
motorcycle	Động từ	/ˈməʊtəˌsaɪkəl/	đi xe mô tô, lái xe mô tô
navigation	Danh từ	/ˈnævəˌgeɪʃən/	tàu bè qua lại
rail	Danh từ / Động từ	/ˈreɪl/	gửi (hàng hoá) bằng xe lửa; đi du lịch bằng xe lửa
runway	Danh từ	/ˈʌˌnweɪ/	đường băng (ở sân bay)
shuttle	Danh từ	/ˈʃʌtəl/	con thoi; động từ
station	Danh từ / Động từ	/ˈsteɪʃən/	trạm, điểm, đồn, đài (phát thanh...); trạm, ty (phục vụ như cầu địa phương)
taxi	Danh từ / Động từ	/ˈtæksi/	xe tắc xi
tram	Danh từ / Động từ	/ˈtɹæm/	xe điện ((cũng) tram-car; streetcar); đường xe điện
layover	Danh từ	/ˈleɪˌoʊvə/	thời gian dừng nối chuyến

toll	Danh từ / Động từ	/ 'təʊl/	số người bị tai nạn xe cộ
tour guide	Danh từ	/ 'tuə 'gaɪd/	hướng dẫn viên du lịch
traveler	Danh từ	/ 'trævələ-/	người đi du lịch hoặc đi lại
conveyance	Danh từ	/kə 'nveɪəns/	xe cộ
aviation	Danh từ	/ ,eɪvi 'eɪʃən/	hàng không; thuật hàng không
commuting	Danh từ	/kə 'mjʊtɪŋ/	việc đi lại thường xuyên giữa nhà và nơi làm việc
ecotourism	Danh từ	/ ,ɪkəʊ 'tʊrɪzəm/	du lịch sinh thái
lodging	Danh từ	/ 'lɒdʒɪŋ/	chỗ trọ, chỗ tạm trú; phòng có sẵn đồ cho thuê
inbound tourism	Danh từ	/ ,ɪ 'nbəʊnd 'tʊ ,ɪzəm/	du lịch quốc tế đến một quốc gia
mass transit	Danh từ	/ 'mæs 'tænzɪt/	hệ thống giao thông công cộng khối lượng lớn
outbound tourism	Danh từ	/ 'aʊ ,tbəʊnd 'tʊ ,ɪzəm/	du lịch ra nước ngoài
booking	Danh từ	/ 'bʊkɪŋ/	việc đặt chỗ
touring	Danh từ / Tính từ	/ 'tuəɪŋ/	sự đi, sự đi du lịch; đi, đi du lịch
tourism industry	Danh từ	/ 'tʊ ,ɪzəm 'ɪndəstri/	ngành du lịch
navigable	Tính từ	/ 'nævəgəbəl/	để tàu bè đi lại được (sông, biển); có thể đi sông biển được (tàu bè)
adventurous	Tính từ	/ æ 'dventʃəəs/	thích phiêu lưu, thích mạo hiểm, phiêu lưu, mạo hiểm; liều lĩnh
seaside	Danh từ	/ 'si ,saɪd/	bờ biển
practicality	Danh từ	/ ,præktɪ 'kæləti/	tính thực tế, tính thực tiễn, tính thiết thực ((cũng) practicalness); vấn đề thực tế
scenic	Tính từ	/ 'sɪnɪk/	sân khấu; (thuộc) kịch trường; thể hiện một chuyện, ghi lại một sự kiện (tranh, ảnh)
arrive	Động từ	/ ə 'aɪv/	đến, tới nơi; xảy đến; đi đến, đạt tới

board	Danh từ / Động từ	/ˈbɔːd/	boong tàu, mạn thuyền; lên tàu, đáp tàu
journeying	Danh từ	/ˈdʒɜːnɪŋ/	việc thực hiện một hành trình
depart	Động từ	/dɪˈpɑːt/	rời khỏi, ra đi, khởi hành; chết
navigate	Động từ	/ˈnævəˌɡeɪt/	lái (tàu, thuyền, máy bay...)
book	Danh từ / Động từ	/ˈbʊk/	lấy vé (xe lửa...)
ride	Danh từ / Động từ	/ˈraɪd/	sự đi chơi, cuộc đi chơi (bằng ngựa, xe đạp, xe ô tô, xe buýt, xe lửa...); đường xe ngựa đi qua rừng
explore	Động từ	/ɪˈksplɔː/	thăm dò, thám hiểm; thông dò
transfer	Danh từ / Động từ	/ˈtrænsfɜː/	vé chuyển xe tàu (để tiếp tục đi trên tuyến đường khác)
visit	Danh từ / Động từ	/ˈvɪzɪt/	sự đi thăm, sự thăm hỏi, sự thăm viếng; sự tham quan; thời gian ở lại thăm

19. Dân số, Di cư & Nhân khẩu học

Từ vựng	Từ loại	Phát âm	Dịch nghĩa tiếng Việt
birth	Danh từ	/ˈbɜːθ/	sự sinh ra; ca sinh
death	Danh từ	/ˈdeθ/	cái chết; sự tử vong
demography	Danh từ	/dɪˈmɒɡrəfi/	nhân khẩu học
elderly	Tính từ / Danh từ	/ˈeldəli/	cao tuổi; người cao tuổi
marriage	Danh từ	/ˈmɛɪdʒ/	sự cưới xin, sự kết hôn, hôn nhân; lễ cưới
fertility	Danh từ	/fəˈtɪləti/	khả năng sinh sản; tỷ suất sinh
household	Danh từ	/ˈhaʊs.həʊld/	hộ gia đình
immigrant	Danh từ	/ˈɪmɪɡrənt/	người nhập cư
movement	Danh từ	/ˈmuvmənt/	sự chuyển động, sự vận động, sự cử động, sự hoạt động; động tác, cử động
inhabitant	Danh từ	/ɪˈnhæbətənt/	người ở, người cư trú, dân cư
resident	Tính từ / Danh từ	/ˈɛzɪdənt/	người trú ngụ (ở một nơi nào); cư dân

youth	Danh từ	/ˈjuθ/	tuổi trẻ, tuổi xuân, tuổi thanh niên, tuổi niên thiếu; thanh niên; tầng lớp thanh niên, lứa tuổi thanh niên
ageing	Danh từ	/ˈeɪdʒɪŋ/	sự hoá già
census	Danh từ	/ˈsɛnsəs/	sự điều tra số dân
nationality	Danh từ	/ˌnæʃəˈnæləti/	tính chất dân tộc; tính chất quốc gia; dân tộc; quốc gia
locality	Danh từ	/ləʊˈkæləti/	vùng, nơi, chỗ, địa phương; vị trí; trụ sở
crowding	Danh từ	/ˈkɹaʊdɪŋ/	tình trạng đông đúc
cohort	Danh từ	/ˈkəʊhɔːt/	đội quân; bọn người tụ tập
lifespan	Danh từ	/ˈlaɪˌfspæn/	tuổi thọ; vòng đời
subgroup	Danh từ	/ˈsʌˌbgɹuːp/	phân nhóm
longevity	Danh từ	/ləˈndʒevəti/	sự sống lâu
newborn	Danh từ / Tính từ	/ˈnuːbɔːn/	trẻ sơ sinh; mới sinh
diaspora	Danh từ	/daɪˈæspəə/	cộng đồng người sống xa quê hương
habitation	Danh từ	/ˌhæbəˈteɪʃən/	sự ở, sự cư trú; nhà ở, nơi cư trú
industrialization	Danh từ	/ˌɪˌndʌstriəlɪˈzeɪʃən/	sự công nghiệp hoá
sanctuary	Danh từ	/ˈsæŋktʃuˌɛɪ/	nơi tôn nghiêm (nhà thờ, chùa chiền); nơi bí ẩn, chỗ thâm kín
evacuation	Danh từ	/ɪˌvækjəˈweɪʃən/	sự rút khỏi (một nơi nào...); sự sơ tán, sự tản cư; sự chuyển khỏi mặt trận (thương binh)
diverse	Tính từ	/daɪˈvɜːs/	gồm nhiều loại khác nhau, linh tinh; thay đổi khác nhau
emigrate	Động từ	/ˈɛməˌɡreɪt/	di cư; đưa (ai) di cư
ethnic	Tính từ	/ˈɛθnɪk/	thuộc dân tộc, thuộc tộc người; không theo tôn giáo nào, vô thần
sex	Danh từ / Động từ	/ˈseks/	giới tính; giới đàn ông, giới phụ nữ
homeless	Tính từ	/ˈhoʊmləs/	không cửa không nhà, vô gia cư
assimilation	Danh từ	/əˌsɪməˈleɪʃən/	sự tiêu hoá ((nghĩa đen) &); sự đồng hoá

migrant	Tính từ / Danh từ	/ˈmaɪɡrənt/	di trú; người di trú
overpopulation	Danh từ	/ˌoʊvəˌpɒpjəˈleɪʃən/	sự đông dân quá; số dân đông quá
relocate	Động từ	/ˌriːloʊkeɪt/	di dời; chuyển địa điểm
repatriation	Danh từ	/ˌriːpəˈtriːʃən/	sự hồi hương, sự trở về nước
provincial	Tính từ / Danh từ	/prəˈvɪnʃəl/	tỉnh; có tính chất tỉnh lẻ, có tác phong tỉnh lẻ (đối với thủ đô)
suburban	Tính từ	/səˈbʊrən/	ngoại ô
citywide	Tính từ / Trạng từ	/ˈsɪtiˌwaɪd/	trên toàn thành phố
labor	Danh từ / Động từ	/ˈleɪbə/	lao động; công việc, công việc nặng nhọc
decline	Danh từ / Động từ	/diˈklaɪn/	sự sụt, sự suy tàn, sự suy sụp, sự tàn tạ; bệnh gầy mòn, sự sụt sức
dispersion	Danh từ	/diˈspɜːʒən/	sự giải tán, sự phân tán; chất làm phân tán
expansion	Danh từ	/ɪˈkspænjən/	sự mở rộng, sự bành trướng, sự phát triển, sự phòng ra; phần mở rộng; sự giãn, sự nở; độ giãn, độ nở
increase	Danh từ / Động từ	/ˈɪnkriːs/	sự tăng, sự tăng thêm; số lượng tăng thêm
proportion	Danh từ / Động từ	/prəˈpɔːʃən/	tỷ lệ; tỷ lệ thức
trend	Danh từ / Động từ	/ˈtrend/	phương hướng; khuynh hướng, xu hướng, chiều hướng
statistic	Tính từ	/stəˈtɪstɪk/	thống kê
questionnaire	Danh từ	/ˌkwɛstʃəˈneɪ/	bản câu hỏi (để điều tra, để thăm dò ý kiến)
ratio	Danh từ	/ˈreɪʃiˌoʊ/	tỷ số, tỷ lệ
adolescent	Tính từ / Danh từ	/ˌædəˈlesənt/	đang tuổi thanh niên, trẻ
adult	Danh từ / Tính từ	/əˈdʌlt/	người lớn, người đã trưởng thành; trưởng thành
forebear	Danh từ / Động từ	/ˈfoːrbɛɪ/	tổ tiên, ông bà ông vải; các bậc tiền bối; nhện

birthrate	Danh từ	/ˈbɜːθreɪt/	tỷ suất sinh
childbearing	Danh từ / Tính từ	/ˈtʃaɪlˌdbeɪɪŋ/	việc sinh con; thuộc độ tuổi sinh con
national	Tính từ / Danh từ	/ˈnæʃənəl/	dân tộc; quốc gia
descendant	Danh từ	/dɪˈsendənt/	con cháu; người nối dõi
emigrant	Tính từ / Danh từ	/ˈeməɡrənt/	di cư; người di cư
householder	Danh từ	/ˈhaʊshəʊldə/	chủ hộ
infant	Danh từ / Tính từ	/ˈɪnfənt/	đứa bé còn ẵm ngửa, đứa bé (dưới 7 tuổi); còn thơ ấu, ở tuổi còn thơ
dweller	Danh từ	/ˈdwelə/	người ở; ngựa đứng chững lại (trước khi vượt rào)
life expectancy	Danh từ	/ˈlaɪf ɪˈkspektənsi/	tuổi thọ trung bình
transient	Tính từ / Danh từ	/ˈtrænzənt/	ngắn ngủi, nhất thời, chóng tàn; tạm thời
originator	Danh từ	/əˈɪdʒəˌneɪtə/	người khởi đầu, người khởi thủy; người tạo thành, người sáng tạo
newcomer	Danh từ	/ˈnuˌkʌmə/	người mới đến
offspring	Danh từ	/ˈɔːfspɪŋ/	con, con cái, con cháu, con đẻ; kết quả
retiree	Danh từ	/ˌriˈtaɪˌri/	người đã nghỉ hưu
senior	Tính từ / Danh từ	/ˈsiːnjə/	Senior nhiều tuổi hơn, bố (ghi sau tên họ người, để phân biệt hai bố con cùng tên hay hai ba học sinh cùng tên)
settler	Danh từ	/ˈsetlə/	người giải quyết (vấn đề); người thực dân, người đến lập nghiệp ở thuộc địa
widow	Danh từ / Động từ	/ˈwɪdoʊ/	người đàn bà goá, qu phụ; giết chồng, giết vợ (ai); làm cho goá (chồng, vợ); cướp mất chồng, cướp mất vợ (ai)
census data	Danh từ	/ˈsensəs ˈdeɪtə/	dữ liệu điều tra dân số
dependency ratio	Danh từ	/dɪˈpendənsi ˈreɪʃiˌoʊ/	tỷ lệ phụ thuộc dân số
emigration	Danh từ	/ˌeməˈɡreɪʃən/	sự di cư
inflow	Danh từ	/ˈɪˌnfloʊ/	sự chảy vào trong; dòng vào
population growth	Danh từ	/ˌpɒpjəˈleɪʃən ˈɡroʊθ/	sự gia tăng dân số

population density	Danh từ	/ˌpɒpjəˈleɪʃən ˈdensəti/	mật độ dân số
reproduction	Danh từ	/ˌrɪpjəˈdʌkʃən/	sự sinh sôi nảy nở; sự sinh sản
urban migration	Danh từ	/ˈʌbən maɪˈɡreɪʃən/	di cư đến khu vực đô thị
demographic	Tính từ	/ˌdeməˈɡræfɪk/	nhân khẩu học
ethnographic	Tính từ	/ˌeθnəˈɡræfɪk/	dân tộc học
generational	Tính từ	/ˌdʒɛnəˈeɪʃənəl/	thuộc một thế hệ hoặc giữa các thế hệ
domiciliary	Tính từ	/ˌdɒmɪˈsɪljəri/	nhà ở, (thuộc) nơi ở
age	Danh từ	/ˈeɪdʒ/	tuổi; tuổi già, tuổi tác
displace	Động từ	/dɪˈspleɪs/	đổi chỗ, dời chỗ, chuyển chỗ; thải ra, cách chức (một công chức...)
immigrate	Động từ	/ˈɪməˌɡreɪt/	nhập cư; cho nhập cư
migrate	Động từ	/ˈmaɪˌɡreɪt/	di trú; ra nước ngoài; chuyển trường (chuyển từ trường đại học này sang trường đại học khác)
populate	Động từ	/ˈpɒpjəˌleɪt/	ở, cư trú (một vùng); đưa dân đến
resettle	Động từ	/ˌrɪˈsetəl/	tái định cư
return	Danh từ / Động từ	/ˌrɪˈtɜːn/	bản lược kê, bản thống kê (do cấp trên đòi)
settle	Danh từ / Động từ	/ˈsetəl/	làm ăn, sinh sống; ổn định cuộc sống, an cư lạc nghiệp, định cư
declining	Tính từ	/dɪˈklaɪnɪŋ/	xuống dốc, tàn tạ
growing	Danh từ / Tính từ	/ˈɡroʊɪŋ/	sự lớn lên; sự nuôi; sự trồng
aging	Danh từ	/ˈeɪdʒɪŋ/	sự hoá già
dense	Danh từ	/ˈdens/	dày đặc, chặt; đông đúc; rậm rạp
dispersed	Tính từ	/dɪˈspɜːst/	phân tán
ethnocultural	Tính từ	/ˌeθnəʊˈkʌltʃərəl/	thuộc sắc tộc và văn hóa
reproductive	Tính từ	/ˌrɪpjəˈdʌktɪv/	có khả năng sinh sôi nảy nở; sinh sản
mobile	Tính từ	/ˈmoʊbəl/	chuyển động, di động; lưu động; hay thay đổi, dễ biến đổi, biến đổi nhanh

multigenerational	Tính từ	/ˌmʌltiˌdʒenəˈreɪʃən əl/	gồm nhiều thế hệ
populous	Tính từ	/ˈpɒpjələs/	đông dân

20. Từ vựng học thuật cốt lõi

Từ vựng	Từ loại	Phát âm	Dịch nghĩa tiếng Việt
achieve	Động từ	/əˈtʃiːv/	đạt được, giành được; hoàn thành, thực hiện
acquire	Động từ	/əˈkwaɪə/	được, giành được, thu được, đạt được, kiếm được
affect	Động từ	/əˈfekt/	ảnh hưởng đến
approach	Danh từ / Động từ	/əˈprəʊtʃ/	cách tiếp cận; tiếp cận
assess	Động từ	/əˈses/	đánh giá
assume	Động từ	/əˈsum/	giả định; cho rằng
benefit	Danh từ / Động từ	/ˈbenəfɪt/	lợi ích; mang lại lợi ích
concept	Danh từ	/ˈkɒnsept/	khái niệm
context	Danh từ	/ˈkɒntekst/	văn cảnh, ngữ cảnh, mạch văn; khung cảnh, phạm vi
contrast	Danh từ / Động từ	/ˈkɒntɹæst/	sự tương phản, sự trái ngược (giữa); cái tương phản (với)
contribute	Động từ	/kəˈntɹɪbjut/	đóng góp, góp phần
create	Động từ	/kriˈeɪt/	tạo, tạo nên, tạo ra, tạo thành, sáng tạo; gây ra, làm
define	Động từ	/dɪˈfaɪn/	định nghĩa (một từ...); định rõ, vạch rõ (hình dạng, ranh giới...)
derive	Động từ	/dəˈaɪv/	nhận được từ, lấy được từ, tìm thấy nguồn gốc từ; từ (đâu mà ra), chuyển hoá từ, bắt nguồn từ
distribute	Động từ	/dɪˈstɹɪbjut/	phân bổ, phân phối, phân phát; rắc, rải
establish	Động từ	/ɪˈstæblɪʃ/	lập, thành lập, thiết lập, kiến lập; đặt (ai vào một địa vị...)

factor	Danh từ	/ˈfæktə-/	nhân tố; người quản lý, người đại diện
feature	Danh từ / Động từ	/ˈfi:tʃə-/	nét đặc biệt, điểm đặc trưng; nét mặt
focus	Danh từ / Động từ	/ˈfoukəs-/	, (vật lý) tiêu điểm; trung tâm, trọng điểm tâm
function	Danh từ / Động từ	/ˈfʌŋkʃən-/	chức năng; thực hiện chức năng
identify	Động từ	/aɪˈdentəˌfaɪ-/	đồng nhất hoá, coi như nhau; nhận ra, làm cho nhận ra, nhận biết; nhận diện, nhận dạng
impact	Danh từ / Động từ	/ˌɪˈmpækt-/	sự va chạm, sự chạm mạnh; sức va chạm; tác động, ảnh hưởng
indicate	Động từ	/ˈɪndəˌkeɪt-/	chỉ, cho biết, ra dấu; tỏ ra, ra ý, ngụ ý, biểu lộ, biểu thị
infer	Động từ	/ˌɪˈnfɜː-/	suy ra, luận ra; kết luận, đưa đến kết luận; hàm ý, gợi ý
involve	Động từ	/ˌɪˈnʌvl-/	gồm, bao hàm; làm cho mắc mứu (vào chuyện gì); làm liên lụy, làm dính líu, làm dính dáng
issue	Danh từ / Động từ	/ˈɪʃu-/	vấn đề (đang tranh cãi, đang kiện cáo...); vấn đề chín muồi (có thể quyết định)
maintain	Động từ	/meɪˈnteɪn-/	giữ, duy trì, bảo vệ, bảo quản; giữ vững, không rời bỏ
occur	Động từ	/əˈkɜː-/	xảy ra, xảy đến; nảy ra (ý nghĩ)
engage	Động từ	/eˈngeɪdʒ-/	hẹn, hứa hẹn, ước hẹn, cam kết; đính ước, hứa hôn; thuê (người ở); giữ trước (chỗ ngồi...)
criterion	Danh từ	/kɹɪˈtɪɪən-/	tiêu chuẩn
process	Danh từ / Động từ	/ˈpɹɑˌses-/	quá trình, sự tiến triển; phương pháp, cách thức (sản xuất, chế biến)
require	Động từ	/ˌɹɪˈkwaɪə-/	đòi hỏi, yêu cầu; cần đến, cần phải có
reply	Danh từ / Động từ	/ɹɪˈplaɪ-/	câu trả lời, lời đáp; trả lời, đáp lại
role	Danh từ	/ˈʃoʊl-/	vai, vai trò

section	Danh từ / Động từ	/ˈsekʃən/	sự cắt; chỗ cắt; phần cắt ra, đoạn cắt ra
substantial	Tính từ	/səˈbstænjəl/	thật, có thật; có thực chất, thực tế
similar	Tính từ / Danh từ	/ˈsɪmələ-/	giống nhau, như nhau, tương tự; đồng dạng
structure	Danh từ	/ˈstʌktʃə-/	kết cấu, cấu trúc
framework	Danh từ	/ˈfʃeɪ,mwɜ:k/	sườn (nhà, tàu...); khung (máy); khung ảnh, khung tranh (nói chung)
vary	Động từ	/ˈveɪi/	làm cho khác nhau, thay đổi, biến đổi; thay đổi, biến đổi, đổi khác
option	Danh từ	/ˈɒpʃən/	sự chọn lựa, quyền lựa chọn; vật được chọn; điều được chọn
appropriate	Tính từ / Động từ	/əˈproupiət/	thích hợp, thích đáng; chiếm hữu, chiếm đoạt (làm của riêng)
available	Tính từ	/əˈveɪləbəl/	sẵn có để dùng, sẵn sàng để dùng, có thể dùng được; có thể kiếm được, có thể mua được
complex	Tính từ / Danh từ	/ˈkəmpleks/	phức tạp, rắc rối; mớ phức tạp, phức hệ
consequently	Trạng từ	/ˈkɒnsəkwəntli/	do đó, vì vậy cho nên, bởi thế; vậy thì
considerable	Tính từ / Danh từ	/kəˈnsɪdə-əbəl/	đáng kể, to tát, lớn; có vai vế, có thể lực quan trọng (người)
essential	Tính từ / Danh từ	/ɛˈsenʃəl/	yếu tố cần thiết
evident	Tính từ	/ˈevədənt/	hiển nhiên, rõ rệt
major	Danh từ / Tính từ	/ˈmeɪdʒə-/	thiếu tá (lục quân); con trai đến tuổi thành niên (21 tuổi)
relevant	Tính từ	/ˈreləvənt/	thích đáng, thích hợp; xác đáng
abstraction	Danh từ	/æˈbstɹækʃən/	cách nhìn trừu tượng, quan điểm trừu tượng; khái niệm trừu tượng; vật trừu tượng
acknowledge	Động từ	/æˈknɒlɪdʒ/	nhận, thừa nhận, công nhận; báo cho biết đã nhận được
adjust	Động từ	/əˈdʒʌst/	sửa lại cho đúng, điều chỉnh; lắp (các bộ phận cho ăn khớp)

adequate	Tính từ	/ˈædəkwət/	đủ, đầy đủ; tương xứng, xứng đáng; thích hợp, thích đáng, thoả đáng
advocate	Danh từ / Động từ	/ˈædvəkət/	người biện hộ, người bào chữa, người bênh vực; luật sư, thầy cãi; người chủ trương; người tán thành, người ủng hộ
assign	Danh từ / Động từ	/əˈsaɪn/	người được quyền thừa hưởng (tài sản, quyền lợi); phân (việc...), phân công
scrutinize	Động từ	/ˈskrutəˌnaɪz/	nhìn chăm chú, nhìn kỹ
anticipate	Động từ	/æˈntɪsəˌpeɪt/	dùng trước, hưởng trước; thấy trước, biết trước, đoán trước; dè trước, chặn trước, liệu trước, lường trước
apparent	Tính từ	/əˈpeɪənt/	rõ ràng, bày tỏ ra ngoài, thấy rõ ra ngoài; rõ ràng rành, hiển nhiên, không thể chối cãi được
apply	Động từ	/əˈplaɪ/	gắn vào, áp vào, ghép vào, dính vào, đắp vào, tra vào; dùng ứng dụng, dùng áp dụng
argument	Danh từ	/ˈɑːɡjəmənt/	tóm tắt (một vấn đề trình bày trong một cuốn sách)
category	Danh từ	/ˈkætəˌɡɔːi/	hạng, loại; phạm trù
cite	Động từ	/ˈsaɪt/	dẫn, trích dẫn; đòi ra toà
coherent	Tính từ	/kouˈhiənt/	dính liền, cố kết; mạch lạc, chặt chẽ (văn chương, lý luận...)
compile	Động từ	/kəˈmpaɪl/	biên soạn, sưu tập tài liệu
component	Tính từ / Danh từ	/kəˈmpəʊnənt/	hợp thành, cấu thành; thành phần, phần hợp thành
comprehensive	Tính từ	/ˌkəmpɹɪˈhensɪv/	bao hàm toàn diện; mau hiểu, thông minh, lĩnh hội nhanh, sáng ý
conclude	Động từ	/kəˈnklud/	kết thúc, chấm dứt ((công việc...); bế mạc (phiên họp); kết luận
execute	Động từ	/ˈeksəˌkjut/	thực hiện, thi hành, thừa hành, chấp hành; thể hiện; biểu diễn (bản nhạc...)
confirm	Động từ	/kəˈnfɜːm/	xác nhận; chứng thực; thừa nhận, phê chuẩn
uniform	Tính từ / Danh từ	/ˈjunəˌfɔːm/	đồng dạng, cùng một kiểu, giống nhau; không thay đổi, không biến hoá, đều

constitute	Động từ	/ˈkɒnstəˌtʊt/	cấu tạo, tạo thành; thiết lập, thành lập
assemble	Động từ	/əˈsembəl/	tập hợp, tụ tập, nhóm họp; sưu tập, thu thập
criteria	Danh từ	/kɹiˈtɪiə/	tiêu chuẩn
deduce	Động từ	/dɪˈdus/	suy ra, luận ra, suy luận, suy diễn; vạch lại lai lịch nguồn gốc (của người nào...)
differentiate	Động từ	/ˌdɪfəˈɛnʃiˌeɪt/	phân biệt; lấy vi phân
aspect	Danh từ	/ˈæˌspekt/	vẻ, bề ngoài; diện mạo; hướng
elaborate	Tính từ / Động từ	/ɪˈlæbjət/	phức tạp; tỉ mỉ, kỹ lưỡng, công phu; trau chuốt, tinh vi
emphasize	Động từ	/ˈɛmfəˌsaɪz/	nhấn mạnh
appraise	Danh từ	/əˈpreɪz/	đánh giá; định giá
explicit	Tính từ	/ɪˈksplɪsət/	rõ ràng, dứt khoát; nói thẳng (người)
facilitate	Động từ	/fəˈsɪləˌteɪt/	làm cho dễ dàng; làm cho thuận tiện
fundamental	Tính từ / Danh từ	/ˌfʌndəˈmentəl/	quy tắc cơ bản; nguyên tắc cơ bản
elucidate	Động từ	/ɪˈlusəˌdeɪt/	làm sáng tỏ; giải thích
imply	Động từ	/ɪˈmplaɪ/	ý nói; ngụ ý; bao hàm ý
incorporate	Tính từ / Động từ	/ɪˈnɔɪpəˌeɪt/	kết hợp chặt chẽ; hợp thành tổ chức, hợp thành đoàn thể
justify	Động từ	/ˈdʒʌstəˌfaɪ/	bào chữa, biện hộ, chứng minh là đúng; sắp chữ cho đúng hàng đúng chỗ
methodology	Danh từ	/ˌmeθəˈdɒlədʒi/	phương pháp học
nevertheless	Trạng từ / Liên từ	/ˌnevəðəˈles/	tuy nhiên, tuy thế mà
notion	Danh từ	/ˈnouʃən/	ý niệm, khái niệm
parameter	Danh từ	/pəˈæmətə/	thông số, tham số, tham biến
perspective	Danh từ / Tính từ	/pəˈspektɪv/	luật xa gần; phối cảnh; tranh vẽ luật xa gần; hình phối cảnh
preliminary	Tính từ / Danh từ	/pɹɪˈlɪməˌneɪ/	mở đầu, mào đầu; sơ bộ, dự bị; số (nhiều) công việc chuẩn bị, sự sắp đặt mở đầu; biện pháp sơ bộ
fraction	Danh từ	/ˈfɹækʃən/	phân số; phần nhỏ, miếng nhỏ

refute	Động từ	/ɹɪ'fju:t/	bác, bẻ lại
retain	Động từ	/ɹɪ'teɪn/	giữ, cầm lại; ghi nhớ
sequence	Danh từ	/'sɪkwəns/	sự nối tiếp, sự liên tiếp, sự liên tục; cảnh (trong phim)
subsequent	Tính từ	/'sʌbsəkwənt/	đến sau, theo sau, xảy ra sau
summarize	Động từ	/'sʌməraɪz/	tóm tắt, tổng kết
whereas	Liên từ	/we'ɹæz/	nhưng trái lại, trong khi mà, còn; bởi vì, xét rằng